



MỘT SỐ GIẢI PHÁP MARKETING HỖN HỢP NHẪM MỞ RỘNG THỊ TRƯỜNG CHO CÁC CÔNG TY DƯỢC PHẨM VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Trần Thị Mai

Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh

Tóm tắt: Ngành dược Việt Nam còn rất nhiều tiềm năng phát triển, theo dự báo từ hãng nghiên cứu thị trường IBM về độ lớn thị trường dược phẩm nước ta sẽ đạt 7,7 tỷ USD vào năm 2021 và lên đến 16,1 tỷ USD năm 2026, với tỷ lệ tăng trưởng kép lên tới 11% tính theo đồng Việt Nam. Tuy nhiên, hiện nay việc đầu tư mở rộng, hoạt động nghiên cứu và phát triển, các giải pháp marketing hỗn hợp trong các doanh nghiệp dược còn rất hạn chế. Bên cạnh đó, tình trạng cạnh tranh gay gắt với thuốc nhập khẩu, nguồn nguyên liệu bị phụ thuộc... là thách thức đối với các doanh nghiệp dược. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp trong ngành dược cần xây dựng các giải pháp marketing hỗn hợp phù hợp, sẽ góp phần giúp các doanh nghiệp dược đạt được mục tiêu phát triển của mình cũng như xu hướng phát triển của ngành và hội nhập kinh tế toàn cầu.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế vào sản xuất và cung ứng thuốc đã tạo ra môi trường cạnh tranh mạnh mẽ giữa các doanh nghiệp dược Việt Nam hiện nay. Các doanh nghiệp dược vừa phải cạnh tranh với thuốc ngoại nhập, với cả thuốc sản xuất trong nước, vừa phải đảm bảo cung ứng đầy đủ thuốc cho toàn dân, đảm bảo chất lượng, giá cả phù hợp. Vì vậy, các doanh nghiệp dược Việt Nam phải tìm cho mình các giải pháp để duy trì và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, tận dụng tối đa mọi tiềm lực sẵn có và cơ hội trước đối thủ cạnh tranh, từng bước dành ưu thế trên thị trường qua đó mang lại doanh thu và lợi nhuận cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tồn tại và phát triển bền vững trên thị trường.

II. NỘI DUNG

1 Khái niệm về marketing hỗn hợp

Marketing là một quá trình quản lý mang tính xã hội, nhờ nó mà các cá nhân và các nhóm người khác nhau nhận được cái mà họ cần và mong muốn thông qua việc tạo ra, cung cấp và trao đổi các sản phẩm có giá

trị với những người khác. Marketing hỗn hợp là một khái niệm cơ bản trong lĩnh vực marketing, là tập hợp các công cụ được doanh nghiệp sử dụng để đạt được trọng tâm tiếp thị trong thị trường mục tiêu. Thuật ngữ lần đầu tiên được sử dụng vào năm 1953 khi Neil Borden, là chủ tịch của hiệp hội Marketing Hoa Kỳ lấy ý tưởng công thức thêm một bước nữa và đặt ra thuật ngữ Marketing hỗn hợp. Marketing hỗn hợp là sự phối hợp hay sắp xếp các thành phần của marketing sao cho phù hợp với hoàn cảnh kinh doanh thực tế của mỗi doanh nghiệp nhằm củng cố vững chắc vị trí của doanh nghiệp trên thương trường. Một nhà marketing nổi tiếng, E. Jerome McCarthy, đề nghị phân loại theo 4P năm 1960, mà nay đã được sử dụng rộng rãi. Trong đó, 4P gồm:

Sản phẩm hoặc dịch vụ (Product or Service): Một đối tượng hữu hình hoặc một dịch vụ vô hình đó là khối lượng sản xuất hoặc sản xuất trên quy mô lớn với một khối lượng cụ thể của đơn vị.

Phân phối (Place): Phân phối là một tiến trình mà cung cấp sản phẩm, dịch vụ đến tay người tiêu dùng hoặc người sử



dụng cuối cùng thông qua các phối thức phân phối trung gian.

Giá (Price): Giá bán là chi phí khách hàng phải bỏ ra để đổi lấy sản phẩm hay dịch vụ của nhà cung cấp.

Xúc tiến hỗn hợp (Promotion): Hỗ trợ bán hàng là tất cả các hoạt động nhằm đảm bảo rằng khách hàng nhận biết về sản phẩm hay dịch vụ của bạn, có ấn tượng tốt về chúng và thực hiện giao dịch mua bán thật sự.

2 Tổng quan về thị trường dược phẩm Việt Nam hiện nay.

Sức khỏe luôn là một trong những mối quan tâm hàng đầu của mỗi con người, mức độ sẵn sàng chi trả cho các dịch vụ y tế có xu hướng tăng lên hiện nay do thu nhập bình quân đầu người và trình độ dân trí được cải thiện, trong khi môi trường sống ngày càng có nguy cơ ô nhiễm cao làm gia tăng càng nhiều loại bệnh tật... là yếu tố chính dẫn đến sự phát triển mạnh của ngành dược ở hiện tại và tương lai. Tiềm năng tăng trưởng của thị trường dược đã thu hút nhiều nhà đầu tư ngoại, các tập đoàn quốc gia trên thế giới, thậm chí cả những nhà đầu tư trong nước hoạt động ngoài ngành. Cụ thể, Tập đoàn Vingroup các đây không lâu đã thành lập Công ty Cổ phần Vinfa hoạt động trong lĩnh vực dược phẩm và xây dựng dự án nghiên cứu sản xuất thuốc 2.200 tỷ đồng quy mô gần 10ha tại Bắc Ninh hay sự gia nhập ồ ạt của các tập đoàn dược phẩm nước ngoài vào khâu sản xuất tại Việt Nam như Sanofi, Taisho, Abbott... cũng đang tạo ra áp lực khá lớn với các doanh nghiệp dược trong nước. Mặt khác, các doanh nghiệp ngành dược cũng đã và đang nỗ lực tăng thêm đầu tư cho sản xuất, như các doanh nghiệp Imexpharm, Pymepharco... có lợi thế về công nghệ hiện đại, sản xuất nhóm thuốc kháng sinh đặc trị, cạnh tranh tốt với các

thuốc nhập khẩu chất lượng cao, hiện đang sở hữu nhà máy sản xuất theo chuẩn châu Âu, đảm bảo GMP. Một số doanh nghiệp khác như Dược Hậu Giang, Dược Bình Định, Mekorpar, Domesco... là các công ty sở hữu nhà máy đạt chuẩn WHO – GMP lại tập trung vào thị trường thuốc OTC. Một nhóm doanh nghiệp khác như Dược Bến Tre, Dược Cửu Long, Dược Hà Tây... đang tích cực tham gia cung cấp thuốc ở các tỉnh là chủ yếu. Ngoài ra, còn có các doanh nghiệp tập trung vào nhóm Đông dược như Trapharco, dược phẩm OPC...

Hiện nay, cả nước có khoảng 180 doanh nghiệp sản xuất dược phẩm bao gồm cả doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp FDI, khoảng 194 nhà máy thuộc 158 doanh nghiệp đạt chuẩn GMP- WHO, thuốc sản xuất trong nước đáp ứng đầy đủ 27 nhóm tác dụng dược lý theo phân loại của Tổ chức Y tế thế giới. Có 652 thuốc trong nước đã được công bố chứng minh tương đương sinh học so với thuốc biệt dược gốc, thuốc phát minh. Mức độ cạnh tranh trong thị trường dược những năm tới được đánh giá sẽ diễn ra khốc liệt hơn trên hầu hết các phân khúc thị trường.

Tình hình sản xuất dược phẩm trong nước vẫn còn nhiều hạn chế chỉ đáp ứng được khoảng 52,5% nhu cầu dược phẩm trong nước, số còn lại phải thông qua nhập khẩu. Sản phẩm của các Công ty Dược phẩm Việt Nam đa phần tập trung ở dạng bào chế đơn giản, dạng Generic, giá trị thấp, trùng lặp nhau và thiếu hẳn những loại thuốc đặc trị, bào chế phức tạp. Thị phần thuốc dạng Generic vốn đã nhỏ hẹp lại có thêm nhiều doanh nghiệp cùng cạnh tranh nhau, dẫn tới tình trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp kém hiệu quả, lợi nhuận giảm và thiếu sức cạnh tranh. Bên cạnh đó, cũng đã có những doanh nghiệp dược Việt Nam đã sản xuất



được một số thuốc đòi hỏi trình độ công nghệ cao, đặc biệt đã sản xuất được 12/13 loại vắc-xin trong Chương trình tiêm chủng mở rộng. Đã có sản phẩm dược do các doanh nghiệp trong nước tự nghiên cứu, sản xuất bước đầu tạo dựng được uy tín, thương hiệu tại thị trường trong nước khá vững chắc và đáp ứng các tiêu chuẩn để xuất khẩu ra một số quốc gia trên thế giới.

Các doanh nghiệp dược nước ta trung bình mỗi năm tiêu thụ khoảng 60.000 tấn nguyên liệu dược phẩm các loại trong đó 80-90% nguyên liệu dược phải nhập khẩu, Trung Quốc và Ấn Độ là hai quốc gia có kim ngạch xuất khẩu nguyên liệu dược phẩm vào Việt Nam lớn nhất trong nhiều năm. Việc phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu như vậy khiến công nghiệp dược dễ bị tác động từ các yếu tố bên ngoài như biến động tỷ giá hay những “cú hích” về nguồn hàng cung cấp, cộng thêm chi phí nhập khẩu khiến giá thành thuốc của Việt Nam cao hơn khoảng 20-25% so với Trung Quốc, Ấn Độ.

3 Một số giải pháp marketing hỗn hợp nhằm mở rộng thị trường cho các công ty dược phẩm.

3.1 Chính sách sản phẩm

Chính sách sản phẩm là yếu tố quan trọng nhất trong chính sách marketing của các doanh nghiệp, chính sách sản phẩm có ảnh hưởng đến các định hướng cũng như hoạt động marketing của các bộ phận khác. Do vậy, cần phải xây dựng được chính sách sản phẩm phù hợp thông qua các quyết định:

Nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo bước đột biến trong việc cải tiến chất lượng, thực hiện chính sách sản phẩm chất lượng cao, từng bước đưa chất lượng sản phẩm lên ngang bằng chất lượng sản phẩm nhập khẩu. Để có thể thực hiện được quyết định này các doanh nghiệp cần tiến hành

các biện pháp đồng bộ sau: Nâng cao chất lượng công nghệ sản xuất, nguyên vật liệu sản xuất và hoạt động nghiên cứu phát triển.

Phát triển chủng loại và danh mục sản phẩm. Sản phẩm của các doanh nghiệp dược phẩm Việt Nam trong thời gian qua tương đối đa dạng và phong phú. Bên cạnh việc đầu tư, tiếp tục sản xuất, nâng cao chất lượng những sản phẩm mà các doanh nghiệp đã có, các doanh nghiệp nên mở rộng, đa dạng thêm một số chủng loại sản phẩm mới phục vụ cho mục tiêu mở rộng thị trường, bằng các biện pháp: Xây dựng cơ cấu chủng loại sản phẩm hợp lý, tập trung cơ cấu, chủng loại sản phẩm theo sự phát triển của từng thị trường về quy mô cầu và đặc tính của cầu dựa trên cơ sở những nghiên cứu và dự báo liên quan và các mô hình bệnh tật mà các cơ quan y tế nghiên cứu và dự báo. Nâng cao năng suất sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ đối với những sản phẩm quan trọng và trên những thị trường trọng điểm, những khúc thị trường mục tiêu. Thực hiện đa dạng hoá sản phẩm, theo các hướng sau: Mở rộng danh mục sản phẩm, đa dạng hoá theo hướng tập trung vào những mặt hàng có khả năng cạnh tranh, nghiên cứu các sản phẩm mà trên thị trường chưa đáp ứng đủ, thực hiện nghiên cứu sản xuất sản phẩm mới.

Tăng cường các dịch vụ khách hàng như giao hàng đúng thời hạn hợp đồng. Thực hiện dịch vụ vận chuyển tận nơi cho khách hàng nếu có nhu cầu, thực hiện việc thanh toán dễ dàng cho các khách hàng như thanh toán nhanh, thanh toán trả góp, dịch vụ tư vấn cho khách hàng.

3.2 Chính sách về giá

Giá có vai trò rất quan trọng trong công tác tiêu thụ sản phẩm. Để mở rộng thị trường, các doanh nghiệp dược cần chú ý hơn công tác phân đoạn thị trường, từ đó có



chính sách giá cả cũng như chủng loại sản phẩm phù hợp với từng loại đối tượng khách hàng.

Đối với khu vực thành thị có thu nhập cao, nhận thức tốt về dược phẩm thì nhu cầu về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe luôn đi trước một bước so với khu vực nông thôn. Thị trường này thì yếu tố giá không còn mang tính chủ đạo, nhân tố tác động lớn nhất là uy tín của doanh nghiệp và chất lượng sản phẩm. Do đó, đối với khu vực này doanh nghiệp cần đầu tư những mặt hàng có chất lượng cao, mẫu mã đẹp, thậm chí cung cấp thêm sản phẩm nhập khẩu cho thị trường này.

Đối với khu vực nông thôn thì khách hàng ít quan tâm tới nơi sản xuất, mà chủ yếu quan tâm đến công dụng sản phẩm và giá cả, trong đó giá cả là yếu tố quyết định nhất. Đây là thị trường chính để sản phẩm trong nước chiếm ưu thế, vì vậy các doanh nghiệp nên tập trung sản xuất phục vụ nhu cầu thị trường này với mức giá thấp. Do vậy, trong hoạt động sản xuất của công ty đòi hỏi phải tăng năng suất lao động, tiết kiệm nguyên vật liệu, cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm nhờ vào lợi thế quy mô.

3.3 Chính sách phân phối

Sản phẩm được được sử dụng rộng rãi trong đời sống, phục vụ nhiều mục đích, nhiều thị trường khác nhau, nhiều khách hàng khác nhau. Phương thức tốt nhất để phân phối có hiệu quả là sử dụng đa dạng hệ thống các kênh phân phối thì mới có thể mở rộng, đáp ứng được nhu cầu thị trường hiện tại và những thị trường mục tiêu mới, như việc mở thêm nhiều đại lý, chi nhánh bán hàng. Sử dụng kênh chính cho nhóm khách hàng mục tiêu, đồng thời xây dựng các kênh phụ nhằm tăng cường bán nhiều hơn, nhanh hơn làm sao để sản phẩm kịp thời phục vụ khách hàng với chi phí

thấp nhất.

Mặt khác, các doanh nghiệp được cần khuyến khích các thành viên kênh phân phối bằng cách tìm hiểu quan điểm, mong muốn và nguyện vọng của các thành viên trong kênh một cách chi tiết, từ đó đề ra các chính sách marketing dựa trên sự kết hợp hài hoà giữa quan điểm của công ty với quan điểm riêng của các thành viên trong kênh, chỉ có như vậy mới có thể phát huy hết tác dụng của các chính sách phân phối.

3.4 Chính sách xúc tiến hỗn hợp

Xúc tiến hỗn hợp là công cụ hỗ trợ có hiệu quả nhất nhằm nâng cao hình ảnh chất lượng sản phẩm, uy tín nhãn hiệu trong tâm trí của khách hàng. Đây cũng là chính sách yểm trợ đắc lực cho các chính sách marketing còn lại.

Hiện nay, do sự bùng nổ của các thông tin quảng cáo, đây là hoạt động quan trọng nhất trong xúc tiến hỗn hợp. Mặc dù vậy, các doanh nghiệp được Việt Nam vẫn chưa chú trọng quan tâm nhiều trong thời gian qua. Để hoàn thiện chính sách này, các doanh nghiệp nên quan tâm đến các hoạt động: Xác định mục tiêu của quảng cáo, xác định đối tượng quảng cáo, thiết kế chương trình quảng cáo, xác định ngân sách quảng cáo, phương thức tiến hành quảng cáo, đánh giá hiệu quả quảng cáo.

Ngoài ra, để hỗ trợ bán hàng các doanh nghiệp cũng phải thực hiện các biện pháp xúc tiến và yểm trợ bán hàng thông qua hoạt động của các cửa hàng giới thiệu sản phẩm, các hội chợ và hoạt động dịch vụ sau khi bán hàng.

III. KẾT LUẬN

Kinh tế phát triển, thu nhập tăng, các vấn đề sức khỏe phát sinh do môi trường và quá trình công nghiệp hóa có thể là những yếu tố thúc đẩy tăng trưởng ngành dược.



Các chuyên gia trong ngành dược cũng đưa ra nhóm các giải pháp trọng tâm để phát triển ngành dược nói chung và các công ty dược phẩm nói riêng trong thời gian tới, bao gồm: Hoàn thiện hệ thống hành lang pháp lý về hoạt động sản xuất và lưu thông phân phối thuốc, minh bạch hóa thông tin, quy trình đấu thầu thuốc tại các bệnh viện, tạo môi trường cạnh tranh công bằng giữa các doanh nghiệp, khuyến khích hoạt động đầu tư, thu hút vốn, chuyển giao công nghệ... từ nước ngoài, hỗ trợ phát triển nguồn nguyên dược liệu, quản lý chặt chẽ thị trường dược, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát tránh tình trạng hàng giả, hàng nhái.

Bên cạnh đó, về phía các doanh nghiệp dược cần áp dụng công cụ marketing hỗn hợp một cách linh hoạt, chủ động sẽ giúp các doanh nghiệp dược xác định những lựa

chọn trong marketing về sản phẩm, phân phối, giá cả và xúc tiến hỗn hợp một cách tối ưu nhằm đáp ứng đúng nhu cầu của khách hàng, tăng khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường tiêu thụ, nâng cao niềm tin của khách hàng, tăng cường hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <https://www.brandsvietnam.com/17383-Thi-truong-duoc-pham-ti-do-cua-Viet-Nam>
<http://u3pharma.com/nganh-cong-nghiep-duoc-phu-thuoc-vao-nguyen-lieu-nhap-khau/>
2. Th.s Ngô Minh Cách (2010), “*Giáo trình Marketing*”, NXB tài chính, Hà Nội
3. PGS.TS Nguyễn Thị Thái Hằng, PGS.TS Lê Viết Hùng (2007), “*Quản lí và kinh tế Dược*”, NXB Y học, Hà Nội
4. GS.TS Trần Minh Đạo (2013), “*Giáo trình marketing căn bản*”, NXB đại học Kinh Tế Quốc Dân
5. https://vi.wikipedia.org/wiki/Marketing_h%E1%BB%97n_h%E1%BB%A3p



GIẢI PHÁP ĐÀO TẠO NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO CHO CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA NGHỆ AN

TS. Đinh Văn Tới

Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học-
Tuyên sinh và Hợp tác đào tạo

Tóm tắt: *Yếu tố con người có vai trò quyết định đến hoạt động của tổ chức ở mọi loại hình trong đó có doanh nghiệp. Nhân lực là một trong những nguồn lực đầu vào quyết định kết quả cũng như quá trình phát triển lâu dài của doanh nghiệp, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao là một trong những yếu tố được doanh nghiệp quan tâm hàng đầu. Chính vì thế, trong những năm qua, tỉnh Nghệ An đã có chính sách đầu tư thỏa đáng cho đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng đội ngũ doanh nhân, bước đầu mang lại hiệu quả tích cực. Tuy nhiên, kết quả vẫn chưa như kỳ vọng. Do vậy cần phải có các giải pháp đồng bộ trong việc đào tạo nâng cao chất lượng cho nhân lực, đặc biệt là đội ngũ quản lý các doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Nghệ An.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhân lực, theo Từ điển Tiếng Việt (1996) là sức của con người bao gồm: sức lực cơ bắp (thể lực), trình độ tri thức được vận dụng vào quá trình lao động của mỗi cá nhân (trí lực), những ham muốn, hoài bão của bản thân người lao động hướng tới một mục đích xác định (tâm lực). Nhân lực với ý nghĩa đầy đủ của nó bao gồm ba yếu tố: Thể lực, trí lực và tâm lực. Ba yếu tố đó có quan hệ biện chứng với nhau, trong đó, trí lực giữ vai trò quyết định, nhưng thể lực và tâm lực cũng đóng vai trò quan trọng như điều kiện cần thiết không thể thiếu đối với sự phát triển của nguồn nhân lực. Nguồn nhân lực được hiểu là nơi phát sinh, nguồn cung cấp sức của con người trên đầy đủ các phương diện cho lao động sản xuất và quản lý.

Nhân lực chất lượng cao được hiểu là những người giỏi về chuyên môn, có tính kỷ luật và ý thức chính trị cao trong từng công việc mà họ đảm nhiệm; có thể đó là những công nhân kỹ thuật, kỹ sư, trưởng phòng, ban hoặc có thể là một người làm công việc phục vụ chuyên môn. Nói cách khác, nguồn nhân lực chất lượng cao được

hiểu là lực lượng lao động làm việc tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp... đáp ứng với mục tiêu đã đặt ra về trình độ (kiến thức - kỹ năng), vị trí, lĩnh vực, kinh nghiệm công tác ở mức độ cao - phức tạp, phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội, nền kinh tế trong từng giai đoạn:

Tựu trung, nhân lực chất lượng cao là khái niệm chỉ những người lao động cụ thể, có trình độ lành nghề (về chuyên môn, kỹ thuật) ứng với một ngành nghề cụ thể, theo tiêu thức phân loại lao động về chuyên môn, kỹ thuật nhất định (đại học, trên đại học, lao động kỹ thuật lành nghề); có kỹ năng lao động giỏi và khả năng thích ứng nhanh với những thay đổi nhanh chóng của công nghệ sản xuất kinh doanh; có sức khỏe và phẩm chất tốt; có khả năng vận dụng sáng tạo những tri thức, những kỹ năng đã được đào tạo vào quá trình lao động sản xuất nhằm đem lại năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả cao.

Để nhân lực tại các doanh nghiệp có chất lượng cao, cần phải triển khai đồng bộ các giải pháp, trong đó nhiệm vụ trọng tâm là phải thực thi chính sách tuyển dụng, đào



tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, nhân viên trong dài hạn.

II. NỘI DUNG

1. Thực trạng công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở Nghệ An

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 6 trường đại học và 67 cơ sở có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, gồm 09 trường Cao đẳng (03 trường trực thuộc Trung ương), 14 trường Trung cấp, 22 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, 22 cơ sở có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đảm bảo điều kiện tổ chức đào tạo cho hơn 60 ngành nghề ở 03 cấp trình độ (cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng).

Theo đánh giá của các chuyên gia ngành giáo dục, mặc dù đã được Nhà nước đầu tư nhưng nhiều cơ sở đào tạo nghề còn thiếu thốn về cơ sở vật chất, các phòng thiết bị, thí nghiệm, thực hành chưa đảm bảo quy định.

Cơ cấu trình độ đội ngũ giảng viên, giáo viên nhìn chung chưa đáp ứng nhu cầu đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo. Tỷ lệ giảng viên là Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ còn thấp; đội ngũ giảng viên giảng dạy đại học chưa đồng bộ, còn thiếu giảng viên đầu đàn và có học vị cao.

Chương trình, giáo trình đào tạo được xây dựng chưa dựa trên thực tế nhu cầu xã hội, của thị trường lao động, không cập nhật sửa đổi thường xuyên nên không sát với thực tế. Tỷ trọng yêu cầu về tự học cho sinh viên và huấn luyện có hướng dẫn của giảng viên như tham quan, khảo sát thực tế, thực tập, trong các chương trình đào tạo chưa được chú trọng. Quy mô, chất lượng đào tạo của các trường trực thuộc tỉnh có nhiều tiến bộ nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Thương hiệu đào tạo các ngành thuộc các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn

chưa cao nên hàng năm tỷ lệ học sinh Nghệ An tốt nghiệp THPT vào học tại các trường đại học, cao đẳng, TCCN và dạy nghề các trường trong tỉnh còn thấp.

Mặc dù đã được quan tâm đầu tư cả về cơ chế chính sách lẫn điều kiện song chất lượng lao động, nhất là lao động kỹ thuật, có tay nghề cao trong một số ngành chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Chất lượng giáo viên ở một số trường nghề còn thấp và chưa đồng đều, tâm lý ngại đổi mới phương pháp dạy học đi đôi với tình trạng “dạy chay” rất phổ biến. Giáo viên trong các trường nghề vẫn nặng về “dạy chữ”, ít quan tâm “dạy người”. Tác phong công nghiệp của lao động và chấp hành nội quy doanh nghiệp, giờ giấc làm việc yếu, kém. Đa số HSSV sau khi tốt nghiệp phải tự đi kiếm việc làm, điều này một phần phản ánh chất lượng HSSV tốt nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu các doanh nghiệp. Chưa có một bộ tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp để làm căn cứ cho việc đánh giá và cấp chứng nhận, cấp bậc nghề cho người tốt nghiệp. Điều này không phân loại được những người có tay nghề giỏi và người có tay nghề yếu khi tốt nghiệp mà chỉ đánh giá qua điểm số tốt nghiệp.

Việc giải quyết việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học, cao đẳng, dạy nghề, ở tỉnh ta hết sức khó khăn. Số sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng chưa có việc làm còn lớn.

Chính những nguyên nhân trên, nguồn nhân lực mặc dù đã qua đào tạo nhưng phần lớn chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp.

Đến cuối năm 2019, toàn tỉnh Nghệ An đã thành lập mới trên 1.500 doanh nghiệp, với tổng số vốn đăng ký gần 14.000 tỷ đồng, tăng khoảng 32% so với cùng kỳ; giải quyết việc làm mới khoảng 38.000 lao động. Hiện tại, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại



Nghệ An khoảng trên 13.000 doanh nghiệp.

Tuy nhiên, theo tác giả được biết thì không nhiều doanh nghiệp có các chính sách, chiến lược và cách thức tốt để quản trị nguồn lực con người. Có rất ít các doanh nghiệp nhỏ và vừa có kế hoạch nhân sự trong dài hạn. Bên cạnh đó, các khâu như phân tích công việc, tuyển dụng nhân sự, đánh giá thành tích và đào tạo phát triển kỹ năng cũng chưa được thực hiện bài bản và hiệu quả. Nghệ An có truyền thống hiếu học, người lao động có tố chất tốt nhưng theo đánh giá của các nhà sử dụng lao động thì năng lực, đặc biệt như tinh thần trách nhiệm, kỷ luật lao động lại chưa cao.

Để góp phần nâng cao chất lượng nhân lực, ngày 05/12/2102, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An đã ban hành Quyết định số 4892/QĐ-UBND phê duyệt đề án bồi dưỡng đội ngũ doanh nhân giai đoạn 2012-2015, có tính đến năm 2020. Mục tiêu đào tạo, bồi dưỡng mà tỉnh đặt ra, đó là xây dựng đội ngũ doanh nhân Nghệ An lớn mạnh về số lượng và chất lượng, có khả năng hoạch định chiến lược kinh doanh, năng động, nhạy bén, thích nghi với sự thay đổi của môi trường kinh doanh; bồi dưỡng đội ngũ doanh nhân có trình độ và khả năng quản lý, điều hành doanh nghiệp và tổ chức sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Kết quả, trong 7 năm qua, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp chặt chẽ với Ban Dân vận Tỉnh ủy, Trường Đại học Kinh tế Nghệ An, các hội doanh nghiệp, doanh nhân và các đơn vị có liên quan tổ chức thành công 115 lớp và hội thảo chuyên đề cho 9.516 lượt học viên tham dự, trong đó có 25 lớp Khởi sự doanh nghiệp, 41 lớp Quản trị doanh nghiệp và đặc biệt là tổ chức được 16 lớp Quản trị chuyên sâu- Giám đốc điều hành doanh

ng nghiệp (CEO) và 18 Hội thảo chuyên đề. Đối tượng tham gia chủ yếu là là lãnh đạo, quản lý các doanh nghiệp, các chủ nhiệm hợp tác xã, các chủ hộ kinh doanh...

Bên cạnh các lớp phối hợp với Trường Đại học Kinh tế Nghệ An, các hội doanh nghiệp và Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa phía Bắc, Cục phát triển doanh nghiệp, Chi nhánh VCCI tại Nghệ An, các sở, ngành cấp tỉnh (Cục Thuế, Cục Hải quan, Sở Công Thương, Sở Khoa học & Công nghệ, Sở Thông tin & Truyền thông, Sở Tư pháp...) cũng tổ chức các lớp tập huấn, đối thoại khi có chính sách mới liên quan đến doanh nghiệp.

Tuy nhiên, theo chúng tôi, các khóa bồi dưỡng doanh nhân hàng năm cũng chỉ là bồi dưỡng ngắn hạn theo một vài chuyên đề cụ thể, chưa thực sự mang lại hiệu quả như kỳ vọng. Qua theo dõi thực tế, có nhiều lớp bồi dưỡng dành cho CEO nhưng thành phần chủ yếu là cán bộ tổ chức, kế toán đến dự. Điều này khiến cho mục tiêu của Đề án là 100% lãnh đạo doanh nghiệp và cán bộ quản lý nắm vững kiến thức cơ bản về quản trị doanh nghiệp không đạt được. Bên cạnh đó, có những lớp giảng viên được mời từ các Trường Đại học, Học viên ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng các kiến thức truyền thụ lại không ứng dụng được vào thực tế doanh nghiệp nhỏ và vừa đang cần. Ngân sách tỉnh cấp cho các lớp bồi dưỡng doanh nhân còn quá ít, trong khi chi phí cho một khóa là rất lớn nên buộc các đơn vị đăng cai tổ chức phải cắt xén thời lượng, chương trình hoặc mời giảng viên, diễn giả không đáp ứng được yêu cầu.

Hiện nay, doanh nghiệp công nghiệp đang thực sự thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao. Các doanh nghiệp nước ngoài đang rất mạnh tay để đầu tư, tìm kiếm nhân tài trong các trường đại học, nhưng doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Nghệ An lại chưa



quan tâm nhiều vấn đề này. Các doanh nghiệp - nhà trường chưa chủ động tìm đến nhau, hợp tác cùng có lợi. Nguyên nhân là chưa có cơ chế chính sách cho doanh nghiệp đầu tư, liên kết, hợp tác với các trường. Bản thân các trường chưa thích nghi với việc chủ động hội nhập, đi trước đón đầu các kỹ năng cần thiết cho một nền kinh tế thông minh và công nghiệp hóa.

2. Nguyên nhân hạn chế yếu kém

Sự phát triển của các trường đại học cao đẳng cả nước từ năm 2007 đến nay tăng 160 trường, trong khi đó quy mô học sinh trung học phổ thông giảm nên công tác tuyển sinh của các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề khó khăn. Đặc biệt là các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp ngoài công lập và các trường đào tạo nghề.

Việc đào tạo các ngành nghề không theo nhu cầu xã hội mà theo nhu cầu người học dẫn đến một số ngành nghề dồi dư lực lượng lao động, lãng phí nguồn lực của xã hội và của nhân dân. Đầu vào của một số ngành nghề đào tạo thấp nên chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng của người sử dụng lao động. Mặt khác, sinh viên các trường địa phương đào tạo, năng lực hành nghề còn chưa đáp ứng yêu cầu của cơ quan sử dụng nhân lực.

Nghệ An là một tỉnh nghèo chưa cân đối được thu chi ngân sách, nguồn lực tài chính từ ngân sách Nhà nước hạn chế không đáp ứng yêu cầu ngày càng cao đối với đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo. Kinh phí đầu tư của Ngân sách tỉnh cho phát triển giáo dục và đào tạo còn hạn chế. Địa bàn rộng, phức tạp, đa dạng dẫn đến phân cực giữa các địa bàn (thành phố - nông thôn) về điều kiện thụ hưởng và sự gia tăng chất lượng. Dân số trong độ tuổi đi học giảm quá mạnh dẫn đến quy mô học sinh

giảm mạnh, khó khăn trong công tác tuyển sinh hiện nay và các năm tiếp theo.

Trên địa bàn tỉnh chưa có nhiều dự án đầu tư, các dự án quy mô lớn để tạo điều kiện việc làm cho con em Nghệ An và thu hút nguồn lao động chất lượng cao về làm việc tại Nghệ An. Các trường chuyên nghiệp, dạy nghề của tỉnh chưa thực sự quan tâm đến việc đào tạo, thu hút đội ngũ giảng viên có trình độ cao. Đặc biệt là định hướng đào tạo giảng viên có trình độ cao để mở các mã ngành đào tạo mới.

Việc hướng dẫn không rõ hoặc chưa hướng dẫn kịp thời các Nghị định của Chính phủ, sự chông chéo trong một số văn bản về công tác giáo dục, đào tạo của các cơ quan Trung ương làm ảnh hưởng đến hiệu quả công tác quản lý giáo dục đào tạo tại địa phương.

3. Giải pháp nâng cao chất lượng nhân lực cho các doanh nghiệp Nghệ An

Để nhân lực tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa Nghệ An có chất lượng cao, cần phải triển khai đồng bộ các giải pháp, trong đó nhiệm vụ trọng tâm là phải thực thi chính sách tuyển dụng, đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, nhân viên trong dài hạn.

3.1. Đào tạo nhân lực cần đi đôi với phát triển kinh tế.

Đào tạo nhân lực theo định hướng phát triển của doanh nghiệp là không thể thiếu. Nó là một trong những yêu cầu quan trọng, giúp cho doanh nghiệp có được nguồn nhân lực như kỳ vọng. Giải pháp đào tạo nhân sự sẽ rõ ràng và hợp lý hơn, phù hợp với quy mô và phong cách, văn hóa doanh nghiệp hiện tại.

Cần gắn kết chiến lược kinh doanh và phát triển doanh nghiệp theo từng thời kỳ để quy hoạch nguồn nhân lực tại các phòng ban cho phù hợp. Vị trí của nhân viên tại phòng ban là gì? Nhiệm vụ công việc của



nhân viên như thế nào? Nhu cầu và nguyện vọng? Những kỹ năng còn thiếu sót?

Cần làm một bản đánh giá và khảo sát nhân viên trong công ty, để đưa ra được các chính sách đào tạo và nhân lực theo đúng định hướng của doanh nghiệp. Từ đó các giải pháp đào tạo nguồn nhân lực chắc chắn sẽ mang lại lợi ích to lớn cho kế hoạch phát triển kinh tế lâu dài.

3.2. Khuyến khích nhân viên tự học và tổ chức chương trình đào tạo thường niên

Các doanh nghiệp cần phối hợp với các tổ chức, trung tâm chuyên về đào tạo nhân sự giúp nhân viên có thể được bồi dưỡng nghiệp vụ. Nó giúp nhân viên tự nâng cao trình độ chuyên môn ngay cả khi đang làm việc. Cần tổ chức định kỳ các khóa đào tạo nhân sự, được cải thiện và phát triển theo phân luồng nhân sự như mới và cũ, quản lý cấp cao và nhân sự cấp dưới,... để có giải pháp đào tạo nguồn nhân lực hiệu quả.

Tạo điều kiện để nhân viên tự học và tự phát triển cũng nên là một trong những chính sách cần có. Việc cung cấp các tài liệu kỹ năng định kỳ qua email, hoặc tổ chức các chương trình thi đua có thưởng, cũng là cách để nhân viên tự thúc đẩy việc học và hành ngay tại doanh nghiệp.

3.3. Trọng dụng nhân lực chất lượng cao đúng nơi đúng chỗ và tạo môi trường học tập tại doanh nghiệp

Đây là hai giải pháp phát triển nhân lực có chuyên môn cao và rất quan trọng. Trong kế hoạch tuyển dụng và đào tạo nhân sự mới cần có tiêu chuẩn để phát triển đầu là nhân tài. Phát hiện, bồi dưỡng và sử dụng nhân tài trong doanh nghiệp hợp lý sẽ tạo kết quả cao về hiệu suất làm việc và trong phát triển doanh nghiệp. Việc cần tạo ra môi trường học tập là điều hết sức quan trọng để phát triển tài năng của nhân viên. Cụ thể, tiến hành phát hiện, bồi dưỡng,

tuyển dụng, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài, phải vừa khai thác được chất xám của họ trong nghiên cứu, chế tạo, ứng dụng thành quả nghiên cứu, vừa khuyến khích họ tranh thủ học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng; từ đó, xây dựng đội ngũ cán bộ đầu ngành, chuyên gia giỏi ở các lĩnh vực, tổ chức, doanh nghiệp.

Doanh nghiệp cần triển khai các giải pháp đào tạo nguồn nhân lực ngắn hạn và dài hạn. Song song đó doanh nghiệp cần tổ chức giải pháp đào tạo trực tuyến, để thúc đẩy việc nhân viên tự tìm tòi, học hỏi và tự nâng cao trình độ bản thân. Qua các khóa đào tạo nhân sự trực tuyến, bạn có thể nắm được điều nhân viên đang hướng tới, từ đó phát triển năng lực của họ ở đúng vị trí, mang lại hiệu quả công việc gấp 3-4 lần.

3.4. Các doanh nghiệp – nhà trường phải chủ động tìm đến nhau, hợp tác cùng có lợi.

“Cơn khát” nhân lực chất lượng cao tại các doanh nghiệp sẽ khó được giải tỏa, nếu không có sự thấu hiểu, liên kết giữa cơ sở đào tạo và chính bản thân doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Bản chất Cách mạng công nghiệp 4.0 là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp các công nghệ thông minh, công nghệ cao tạo ra sự thay đổi hàng loạt về công nghệ, quản trị và nhiều ngành nghề mới. Đặc biệt, Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra những thay đổi lớn về cung - cầu lao động, đặt ra thách thức cho thị trường lao động cũng như thay đổi về cơ cấu lao động. Vì thế, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ là vấn đề bức thiết đặt ra.

Việc đào tạo kiến thức và kỹ năng cho người lao động cũng khác trước rất nhiều. Trước đây, chúng ta đào tạo chuyên sâu kỹ thuật một ngành, nhưng bây giờ ranh giới giữa các ngành ngày càng mờ nhạt và xu



hướng liên ngành có gắn kết công nghệ thông tin trở nên phổ biến.

Vậy, làm thế nào để đào tạo cho sinh viên có kiến thức, kỹ năng liên ngành, xuyên ngành mới là điều quan trọng.

Hiện nay, nguồn nhân lực chất lượng cao đang rất thiếu và chưa đáp ứng được với yêu cầu thực tiễn. Điều này đặt ra cho các trường đại học phải xem xét, nghiên cứu nhu cầu của các ngành nghề, của các doanh nghiệp công nghiệp để có thể dự đoán được thị trường đang và sẽ cần gì trong tương lai.

Đề đào tạo nguồn nhân lực chất lượng phù hợp với không gian làm việc trong tương lai thì một số kỹ năng như xử lý vấn đề, cộng tác và có tri thức kỹ thuật số là những kỹ năng hàng đầu của sinh viên, để thích ứng với môi trường làm việc trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0.

Kết nối cung- cầu giữa nhà trường và doanh nghiệp là rất quan trọng. Nó giúp cho các trường hiểu và nắm bắt được nhu cầu của các doanh nghiệp về kỹ thuật, công nghệ và đặc biệt là yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực của ứng viên dự tuyển vào doanh nghiệp; từ đó giúp các trường xây dựng được chương trình đào tạo phù hợp. Song song với việc nâng cao chất lượng đào tạo, nhà trường cần chuyển đổi sang mô hình đào tạo “những gì thị trường sẽ cần”. Sinh viên được tăng cường kỹ năng nghề nghiệp, tiếp cận doanh nghiệp, bồi dưỡng kỹ năng mềm. Tổ chức cho sinh

viên đi trải nghiệm thực tế sản xuất tại các doanh nghiệp, triển khai chương trình hợp tác đào tạo trước tuyển dụng...

III. KẾT LUẬN.

Như vậy, các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Nghệ An cần chủ động xây dựng và thực thi các chính sách đào tạo phát triển kỹ năng nhân lực. Từ đó các doanh nghiệp có thể có một đội ngũ nhân lực chất lượng cao, giải quyết được những vấn đề kinh doanh của công ty vì suy cho cùng chất lượng nhân lực của bất kì một doanh nghiệp nào sẽ quyết định thành công về cả mặt chiến lược và tài chính của doanh nghiệp đó. Thực tế cho thấy đào tạo sẽ trang bị các kỹ năng nhằm đáp ứng công việc hiện tại và tương lai, kết hợp các hình thức đào tạo trong và ngoài công việc giúp nhân viên có thể áp dụng những kiến thức được trang bị vào công việc, nâng cao khả năng sáng tạo của nhân viên và kết quả hoạt động của toàn doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Văn Tới (2018), Luận án Tiến sĩ “Tác động của quản trị nhân lực đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam”, Đại học Kinh tế- Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. <https://nhandan.com.vn/chinhtri/item/29260702-dao-cao-ngoan-nhan-luc-chat-luong-cao.html>

3. <https://baonghean.vn/dao-cao-boi-duong-doi-ngu-doanh-nhan-can-phai-gan-voi-nhu-cau-thuc-tien-250125.html>



SỬ DỤNG KỸ THUẬT DẠY HỌC TRONG GIẢNG DẠY NGUYÊN LÝ VỀ MỐI LIÊN HỆ PHỔ BIẾN

TS. Nguyễn Thị Tùng
Khoa Lý luận chính trị

Tóm tắt: Kỹ thuật dạy học đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả giáo dục, kỹ thuật dạy học được sử dụng trong bài giảng nhằm phát huy tính tích cực chủ động, sáng tạo của sinh viên dưới vai trò tổ chức và định hướng của giảng viên.

Những kỹ thuật được sử dụng trong quá trình giảng dạy những nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật, như “Hỏi và Trả lời”, “Kỹ thuật phòng tranh”, “Kỹ thuật mảnh ghép”, “Kỹ thuật trình bày 1 phút”, “Phân tích video”, Kỹ thuật KWL... sẽ góp phần to lớn trong việc phát huy tính tích cực, chủ động, độc lập trong hoạt động xây dựng bài học của sinh viên.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong phương pháp dạy học, kỹ thuật dạy học đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả giáo dục. Về thực chất kỹ thuật dạy học là những biện pháp, cách thức hành động của của giảng viên và sinh viên trong các tình huống hành động nhỏ nhằm thực hiện và điều khiển quá trình dạy học.

Một trong những giải pháp để đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo được Hội nghị lần thứ 8 Khóa XI của Đảng đề ra, đó là: Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc.[1, tr 128]. Đây mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học.

II. NỘI DUNG

1. Kỹ thuật: “Hỏi và Trả lời” đây là kỹ thuật dạy học giúp sinh viên có thể củng cố, khắc sâu các kiến thức đã học và trả lời các câu hỏi. Kỹ thuật “Hỏi và Trả lời” không phải là mới, từ trong chiều sâu lịch sử giáo dục học của nhân loại, Socrate (469-399 TCN) – người được mệnh danh là cha đẻ của thuật hùng biện dựa trên những đối

thoại, là một trong những minh chứng sinh động cho kỹ thuật dạy học này. Tuy nhiên, trong nhiều thập kỷ qua, kỹ thuật “Hỏi và Trả lời” trong dạy học ở Việt Nam không được quan tâm đúng mức. Phần nào ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục. Vì vậy phương pháp giảng dạy hiện đại rất coi trọng kỹ thuật này.

Kỹ thuật “Hỏi và Trả lời” có thể tiến hành như sau:

- Giảng viên (hoặc một sinh viên) sẽ bắt đầu đặt một câu hỏi về chủ đề và yêu cầu một sinh viên khác trả lời câu hỏi.

- Sinh viên vừa trả lời xong câu hỏi đầu tiên lại được đặt tiếp câu hỏi nữa và yêu cầu một sinh viên khác trả lời.

Khi giảng Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến chúng tôi đã tiến hành như sau: Giảng viên giảng xong các quan điểm khác nhau về mối liên hệ và mối liên hệ phổ biến tiến hành đặt các câu hỏi để sinh viên phân biệt được quan điểm của các trường phái triết học khác nhau.

Ví dụ: Em hãy xác định các quan điểm sau thuộc trường phái triết học nào?

- Thừa nhận mối liên hệ phổ biến, có nguồn gốc từ thần linh, Thượng đế.

- Sự vật, hiện tượng có mối liên hệ phổ biến do “ý niệm tuyệt đối” quy định.



- Sự vật, hiện tượng có mối liên hệ phổ biến do “cảm giác” con người quy định.

- Không thừa nhận mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng. Sau khi sinh viên trả lời về từng quan điểm thuộc trường phái triết học nào? Giảng viên động viên khích lệ sinh viên nhận xét câu trả lời của các bạn đúng hay sai, sau đó giảng viên kết luận đề sinh viên khắc sâu câu trả lời đúng theo quan điểm Triết học Mác – Lênin về mối liên hệ phổ biến là các sự vật, hiện tượng trên thế giới rất đa dạng, phong phú nhưng chúng không tồn tại độc lập mà có liên hệ với nhau. Chính tính thống nhất vật chất của thế giới là cơ sở của mọi mối quan hệ.

Hay giảng viên đặt câu hỏi, Em hãy chỉ ra điểm giống và khác nhau giữa các quan điểm sau:

- Sự vật, hiện tượng có mối liên hệ phổ biến do “ý niệm tuyệt đối” quy định.

- Sự vật, hiện tượng có mối liên hệ phổ biến do “cảm giác” con người quy định.

- Thừa nhận mối liên hệ phổ biến, có nguồn gốc từ thần linh, thượng đế

Sau khi sinh viên trả lời xong, giảng viên khái quát lại và nhận xét câu trả lời đúng và bổ sung câu trả lời còn thiếu đồng thời đem ra kết luận cuối cùng cho sinh viên hiểu bài.

Với những câu hỏi ở mức độ trung bình, giảng viên có thể đặt ra những câu hỏi mang tầm khái quát triết học cao hơn.

Chẳng hạn: Hãy chỉ ra mối liên hệ phổ biến trong luận điểm sau đây của Ph.Ăngghen : “vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại, giữa tinh thần với tự nhiên, một vấn đề tối cao của toàn bộ triết học”? [4. tr.404).

Với câu hỏi như thế này, đòi hỏi sinh viên phải động não, phải chỉ ra được vấn đề cơ bản của triết học là gì? Tại sao quan hệ

giữa tư duy với tồn tại, giữa tinh thần với tự nhiên lại là quan hệ phổ biến? v.v.

2. Vận dụng kỹ thuật phòng tranh:

Kỹ thuật này có thể sử dụng cho hoạt động cá nhân hoặc hoạt động nhóm.

- Giảng viên nêu câu hỏi/vấn đề cho cả lớp hoặc cho các nhóm.

- Mỗi thành viên (hoạt động cá nhân) hoặc các nhóm (hoạt động nhóm) phác họa những ý tưởng về cách giải quyết vấn đề trên một tờ bia và dán lên tường xung quanh lớp học như một triển lãm tranh.

- Sinh viên cả lớp xem “triển lãm” và có thể có ý kiến bình luận hoặc bổ sung.

- Cuối cùng, tất cả các phương án giải quyết được tập hợp lại và tìm phương án tối ưu.

Ví dụ: Khi giảng *quan điểm Triết học Mác – Lênin về mối liên hệ phổ biến*

Giảng viên cung cấp chủ đề cho sinh viên:

- Hãy nêu và lấy ví dụ các mối liên hệ phổ biến trong tự nhiên?

- Hãy trình bày và lấy ví dụ các mối liên hệ phổ biến trong xã hội?

- Hãy chỉ ra các mối liên hệ trong tư duy và lấy ví dụ minh họa?

Các nhóm có thể sử dụng hình ảnh, bảng sơ đồ hay các ví dụ... các nhóm có 5 phút để chuẩn bị sau đó dán lên bảng hoặc lên tường như được quy định và yêu cầu cả lớp quan sát từng bức tranh và rút ra nhận xét, cuối cùng giảng viên nhận xét phân tích rồi đưa ra kết luận đúng, đầy đủ về các vấn đề đã hỏi và rút ra quan điểm đúng khi giảng về *quan điểm Triết học Mác – Lênin về mối liên hệ phổ biến*.

Mối liên hệ phổ biến dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng thế giới, đồng thời cũng dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở trong mọi sự vật, hiện tượng của thế giới, nó thuộc đối



tượng nghiên cứu của phép biện chứng.

3. Kỹ thuật mảnh ghép:

- Sinh viên được phân công thành các nhóm, sau đó giảng viên phân công cho mỗi nhóm thảo luận, tìm hiểu sâu một vấn đề của bài học. Chẳng hạn nhóm 1 thảo luận vấn đề A, nhóm 2 thảo luận vấn đề B, nhóm 3 thảo luận vấn đề C...

- Sinh viên được thảo luận nhóm về vấn đề đã phân công.

- Sau đó, mỗi thành viên của nhóm này sẽ tập hợp lại các nhóm mới, như vậy mỗi nhóm mới sẽ có đủ các “chuyên gia” về vấn đề A, B, C... và mỗi “chuyên gia” về từng vấn đề có trách nhiệm trao đổi lại với cả nhóm về vấn đề mình đã có cơ hội tìm hiểu sâu ở nhóm cũ.

Ví dụ: Khi giảng viên giảng tính chất của các mối liên hệ, giảng viên chia lớp thành 3 nhóm A, B và C giao cho mỗi nhóm một chủ đề.

- Nhóm A: Anh (chị) hãy tìm hiểu về tính khách quan của mối liên hệ.

- Nhóm B: Anh (chị) hãy tìm hiểu về tính phổ biến của mối liên hệ.

- Nhóm C: Anh (chị) hãy tìm hiểu về tính đa dạng, phong phú của mối liên hệ.

Sau khi các thành viên của 3 nhóm tìm hiểu 3 chủ đề thì tập hợp các thành viên ở mỗi nhóm thành nhóm mới và nhóm mới (nhóm D) có đủ thành viên của 3 nhóm là A, B, C họ trao đổi với nhau về vấn đề mình đã có cơ hội tìm hiểu. Giảng viên kiểm tra bài của các nhóm tự chuẩn bị, các nhóm thể hiện theo khả năng riêng của mình. Kết quả nhận thức học tập của sinh viên cũng khác nhau, có nhóm dựa vào hướng dẫn nghiên cứu bài đạt kết quả tốt, ngược lại cũng có sinh viên không hoàn thành nhiệm vụ được giao. Do đó, việc kiểm tra sinh viên nhất thiết phải thực hiện đối với kỹ thuật dạy học này. Các thành viên ở nhóm D đã được trình bày và

giảng viên nhận xét. Như vậy ở nhóm D tất cả các thành viên hiểu rõ về tính chất của các mối liên hệ phổ biến, sử dụng kỹ thuật này các nhóm sẽ hiểu tiếp thu bài nhanh trong thời gian ngắn, giảng viên hướng dẫn nêu ra những việc cần thiết mà sinh viên phải thực hiện nắm được nội dung một cách sâu sắc, toàn diện, đúng trọng tâm để làm tốt điều này giảng viên phải làm việc nghiêm túc, tỉ mỉ có nhiều suy nghĩ, sáng tạo.

4. Kỹ thuật trình bày một phút

Đây là kỹ thuật tạo cơ hội cho sinh viên tổng kết lại kiến thức đã học và đặt những câu hỏi về những điều còn băn khoăn, thắc mắc bằng các bài trình bày ngắn gọn và cô đọng với các bạn cùng lớp. Các câu hỏi cũng như các câu trả lời sinh viên đưa ra sẽ giúp củng cố quá trình học tập của các em và cho giảng viên thấy được các em đã hiểu vấn đề như thế nào?

Kỹ thuật này có thể tiến hành như sau:

- Cuối tiết học (thậm chí giữa tiết học), giảng viên yêu cầu sinh viên suy nghĩ, trả lời các câu hỏi sau: Điều quan trọng nhất các em học được hôm nay là gì? Theo các em, vấn đề gì là quan trọng nhất mà chưa được giải đáp?

- Sinh viên suy nghĩ và viết ra giấy. Các câu hỏi của sinh viên có thể dưới nhiều hình thức khác nhau.

- Mỗi sinh viên trình bày trước lớp trong thời gian 1 phút về những điều các em đã học được và những câu hỏi các em muốn được giải đáp hay những vấn đề các em muốn được tiếp tục tìm hiểu thêm.

Ví dụ: Kết thúc bài giảng viên nêu câu hỏi:

1. Anh (chị) hãy làm rõ nội dung quan điểm toàn diện theo chủ nghĩa Mác-Lênin?

1. Anh (chị) hãy làm rõ nội dung quan điểm lịch sử theo chủ nghĩa Mác-Lênin?

2. Anh (chị) về việc vận dụng quan



điểm toàn diện trong học tập và cuộc sống như thế nào?

3. Liên hệ với bản thân anh (chị) về việc vận dụng quan điểm lịch sử, cụ thể trong học tập và cuộc sống?

Hay giảng viên đưa ra một tình huống và sinh viên nhận xét, đánh giá tình huống đó: Trong trường Đại học Kinh tế Nghệ An, sinh viên chuyên ngành kế toán chỉ cần tập trung học môn kế toán. Ý kiến của anh (chị) về vấn đề đó như thế nào?

Hoặc trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII đã đề ra mục tiêu: Tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, phát huy sức mạnh toàn dân tộc và dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đẩy mạnh toàn bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa. Giữ gìn hòa bình, ổn định, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế để phát triển đất nước; nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới” [2, tr429, 430].

Từ nội dung bài học anh, chị hãy xác định đoạn trích trên thuộc quan điểm nào?

Qua phần trả lời của các sinh viên thì giảng viên hiểu rõ các em đã tiếp thu được những gì và những vấn đề các em muốn tiếp tục tìm hiểu.

5. “Phân tích phim Video”

Phim video là một trong các phương tiện để truyền đạt nội dung bài học. Phim nên tương đối ngắn gọn (5 - 20 phút).

Giảng viên cần xem qua trước đảm bảo là phim phù hợp để chiếu cho các em xem.

- Trước khi cho các em xem phim, hãy nêu một số câu hỏi thảo luận hoặc liệt kê các ý mà các em cần tập trung. Làm như vậy sẽ giúp các em chú ý tốt hơn.

- Sinh viên xem phim.

- Sau khi cho sinh viên xem phim video, yêu cầu học sinh làm việc một mình hoặc theo cặp và trả lời câu hỏi hoặc viết tóm tắt những ý cơ bản về nội dung phim đã xem.

Ví dụ: Khi tổng kết bài giảng viên đưa ra video với chủ đề là “Bã kẹo” (video ở tệp đính kèm) và yêu cầu sinh viên xem video sau đó phân tích video, giảng viên đánh giá bổ sung những điều sinh viên vừa phân tích các sự vật hiện tượng đều có mối liên hệ phổ biến với nhau.

III. KẾT LUẬN

Sử dụng kỹ thuật dạy học với mục tiêu lấy sinh viên làm trung tâm nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng giảng dạy và đặc biệt là giảng dạy các môn lý luận chính trị để tránh nhàm chán, khô khan và khó hiểu. Tuy nhiên không có một phương pháp nào hay kỹ thuật dạy học nào là “vạn năng” cả. Chính vì vậy, giảng viên khi giảng dạy từng bài, từng phần cụ thể cần lựa chọn kỹ thuật dạy học phù hợp thì mới mang lại hiệu quả cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần tám Ban chấp hành Trung ương Khóa XI*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2013 tr. 128.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần tám Ban chấp hành Trung ương Khóa XII*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2016 tr. 429, 430.

3. Đại học quốc gia – Đại học giáo dục, *Tài liệu bồi dưỡng phương pháp dạy học đại học theo tiếp cận phát triển năng lực*, H. 2016.

4. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1995 tập, 21, tr.404.



CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ ĐỔI MỚI CĂN BẢN, TOÀN DIỆN GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ VIỆC THỰC HIỆN Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN

ThS. Hoàng Nam Hưng
Khoa Lý luận chính trị

Tóm tắt: Ngay từ thời kỳ đầu của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, đảng ta đã đặt vấn đề phải coi giáo dục - đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu để phát huy nhân tố con người. Kế thừa và phát huy ngày càng tốt hơn về vấn đề này, các đại hội của đảng đều khẳng định tầm quan trọng hàng đầu của giáo dục và đào tạo. Trong xu thế phát triển chung của ngành giáo dục nước nhà, trường Đại học Kinh tế Nghệ An cũng đã có những bước chuyển mình quan trọng về đội ngũ cán bộ, giảng viên, đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học. Bên cạnh đó là quá trình nâng cao về chất lượng nghiên cứu khoa học để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho xã hội.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thành tựu của hơn 30 năm đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng, đất nước ta đã đạt được những kết quả to lớn có ý nghĩa lịch sử, tạo bước đệm quan trọng để bước sang thời kỳ chủ động hội nhập quốc tế, trong đó có sự đóng góp của ngành giáo dục và đào tạo cả nước. Với bề dày lịch sử 60 năm xây dựng và phát triển (1960 - 2020), trường Đại học Kinh tế Nghệ An đã có nhiều đóng góp quan trọng cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh nhà và các tỉnh lân cận ở khu vực Bắc Trung bộ, đáp ứng một phần về nguồn nhân lực có chất lượng cho sự phát triển chung của nền kinh tế. Tuy nhiên, trong xu thế chuyển mình mạnh mẽ của đất nước và hội nhập quốc tế, những thành tựu đạt được của trường Đại học Kinh tế Nghệ An vẫn còn ở mức khiêm tốn, toàn thể cán bộ, giảng viên của trường cần vận dụng hợp lý những chủ trương, chính sách của đảng và Đảng bộ tỉnh Nghệ An, cộng với nội lực sẵn có của nhà trường để nỗ lực vươn lên đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu về chất lượng đào tạo.

II. NỘI DUNG

Đề đưa đất nước ta theo kịp với xu thế hội nhập quốc tế hiện nay, đòi hỏi Đảng,

nhà nước cùng toàn dân phải xây dựng cho mình tiềm lực tổng thể vững chắc. Một trong những chiến lược đó là đổi mới, phát triển giáo dục và đào tạo cho phù hợp với xu thế chung của thời đại, đặc biệt là ở bậc đại học, nhằm bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ cao cho đất nước, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Trong xu thế phát triển của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện nay, nếu không có tri thức và khoa học chúng ta sẽ bị tụt hậu xa so với các nước trong khu vực. Vì vậy, Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương 2 khóa VIII (ngày 24/12/1996) của Đảng khẳng định: “*Cùng với giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế - xã hội...*” (1).

Đánh giá về những thành tựu đã đạt được trong giai đoạn đổi mới của ngành giáo dục, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 8, khóa XI (ngày 4/11/2013) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, trong đó khẳng định: “*Đã xây dựng được hệ thống giáo dục và đào tạo tương đối hoàn chỉnh từ mầm non đến đại học. Cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục, đào*



tạo được cải thiện rõ rệt và từng bước hiện đại hóa. Số lượng học sinh, sinh viên tăng nhanh, nhất là ở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp. Chất lượng giáo dục và đào tạo có tiến bộ. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát triển cả về số lượng và chất lượng, với cơ cấu ngày càng hợp lý...” (2). Tuy nhiên, những kết quả bước đầu đó chưa xứng tầm với kỳ vọng của công cuộc đổi mới và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vẫn còn nhiều hạn chế cần phải khắc phục như: “*Chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp. Hệ thống giáo dục và đào tạo thiếu liên thông giữa các trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo; còn nặng lý thuyết, nhẹ thực hành. Đào tạo thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động; chưa chú trọng đúng mức việc giáo dục đạo đức, lối sống và kỹ năng làm việc. Phương pháp giáo dục, việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả còn lạc hậu, thiếu thực chất...*” (3).

Đặc biệt, khi đề cập đến đội ngũ nhà giáo, Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI nhấn mạnh: “Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục bất cập về chất lượng, số lượng và cơ cấu; một bộ phận chưa theo kịp yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục, thiếu tâm huyết, thậm chí vi phạm đạo đức nghề nghiệp. Có thể nói đây là khâu yếu và mang tính hệ trọng nhất, có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng giáo dục và đào tạo hiện nay ở nước ta.

Từ những đánh giá thực chất và khách quan đó, Hội nghị Trung ương 8 khóa XI đề ra mục tiêu quan trọng đối với giáo dục đại học là: “*Tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học. Hoàn*

thiện mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia; trong đó, có một số trường và ngành đào tạo ngang tầm khu vực và quốc tế. Đa dạng hóa các cơ sở đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển công nghệ và các lĩnh vực, ngành nghề; yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế” (4).

Để ngành giáo dục và đào tạo thực hiện được mục tiêu phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, Đại hội lần thứ XII của Đảng (tháng 1/2016) tiếp tục khẳng định phải đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo theo hướng mở, hội nhập, xây dựng xã hội học tập, phát triển toàn diện năng lực, thể chất, nhân cách, đạo đức, lối sống, ý thức tôn trọng pháp luật và trách nhiệm công dân. Đối với bậc đại học, Đại hội XII nêu rõ: “*Phát triển giáo dục đại học theo hướng hình thành cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng và cơ sở giáo dục đại học định hướng thực hành. Phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu đổi mới. Gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và thu hút các nhà khoa học tham gia giảng dạy*” (5). Trên đây là những mục tiêu, định hướng quan trọng của Đảng cho việc đổi mới căn bản, toàn diện của ngành giáo dục và đào tạo, trong đó có trường Đại học Kinh tế Nghệ An.

Trường Đại học Kinh tế Nghệ An có chức năng đào tạo nguồn nhân lực về kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng, nông - lâm - nghiệp. Bên cạnh đó, nhà trường còn có nhiệm vụ nghiên cứu triển khai ứng dụng khoa học công nghệ về quản lý kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn; bồi dưỡng, đào tạo, đào tạo



lại, nâng cao trình độ đội ngũ công chức, viên chức, đội ngũ doanh nhân, cán bộ kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hóa nghiệp vụ chuyên môn; hợp tác quốc tế về đào tạo và nghiên cứu; trao đổi khoa học và chuyển giao công nghệ. Trong giai đoạn hiện tại, đề tạo đà cho quá trình phát triển mạnh mẽ và từng bước phù hợp với xu thế liên kết, hội nhập, nhà trường đã và đang tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo đúng chủ trương, quan điểm của Đảng ở nhiều khâu quan trọng, nhưng tập trung nhất ở một số vấn đề sau:

Thứ nhất, về đội ngũ cán bộ, giảng viên

Đảng ủy, Ban giám hiệu nhà trường luôn coi trọng khâu đột phá cho vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo là phải bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên. Vì vậy, nhà trường tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất, vừa hỗ trợ về mặt vật chất, vừa động viên tinh thần, vừa giao nhiệm vụ cho cán bộ, giảng viên trong việc học tập nâng cao trình độ chuyên môn và rèn luyện nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. Với sự chỉ đạo quyết tâm đó, tính hết tháng 11/2019, đội ngũ cán bộ, giảng viên của trường đã có 15 tiến sĩ, 125 thạc sĩ, 19 giảng viên đang làm nghiên cứu sinh, 5 giảng viên đang theo học trình độ thạc sĩ.

Song song với việc tập trung nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán, bộ giảng viên là không ngừng nâng cao đạo đức, tác phong nhà giáo, là sự thân thiện, gần gũi, hết lòng với sinh viên trong hoạt động giảng dạy - học tập - nghiên cứu gắn với phương châm: *“Một người thầy tốt thì được một thế hệ”*.

Thứ hai, về đổi mới căn bản phương pháp dạy và học

Đây mạnh việc đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học theo hướng tiếp cận nhanh với xu thế phát triển giáo dục đại học trên thế giới, đó là: học tập, nghiên

cứu, ứng dụng vào thực tiễn; liên kết đào tạo với các trường đại học có uy tín; mời các giảng viên thỉnh giảng ở một số chuyên ngành trọng điểm như: Chăn nuôi thú y, Quản trị kinh doanh.

Trong quá trình đổi mới phương pháp đào tạo phải dựa trên 3 tiêu chí cơ bản là trang bị cách học; phát huy tính tích cực, chủ động của sinh viên; sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động dạy và học. Việc triển khai đào tạo theo tín chỉ thay cho đào tạo theo niên chế ở bậc đại học là một bước chuyển lớn của nhà trường và đến nay đã đi vào ổn định. Bên cạnh đó, việc tiến hành rà soát, chỉnh sửa được các chương trình đào tạo đại học để phù hợp với đào tạo tín chỉ, đảm bảo có tính liên thông dọc và liên thông ngang là một yêu cầu tất yếu của đổi mới. Mục tiêu này của trường Đại học Kinh tế Nghệ An cũng phù hợp với Báo cáo của UNESCO (năm 2003) về những thay đổi mạnh mẽ trong giáo dục đại học phù hợp với xã hội tri thức, cụ thể là:

+ Các tiềm năng để học tập, nghiên cứu (dựa trên việc đào tạo chuyên môn, nhưng còn bao gồm tư duy phê phán, giải quyết vấn đề, có năng lực đổi mới tư duy và học lại trong suốt cuộc đời);

+ Các kỹ năng phát triển cá nhân gắn kết với xã hội (tự tin, quyết tâm cao, tôn trọng các giá trị đạo đức, hiểu biết rộng về xã hội và thế giới);

+ Các kỹ năng sáng nghiệp (các tiềm năng đáp ứng cả việc lãnh đạo và làm việc đồng đội, làm chủ công nghệ thông tin truyền thông và các công nghệ khác...v.v..)

Trong đổi mới hoạt động giáo dục đào tạo, phải lấy người học làm trung tâm, làm động lực cho sự phát triển của nhà trường. Do đó, công tác *“Lấy ý kiến phản hồi từ người học”* về hoạt động giảng dạy của giảng viên cũng như thái độ phục vụ của các phòng, ban, trung tâm của nhà trường



đã được tiến hành thường xuyên. Bên cạnh đó, Ban giám hiệu nhà trường còn tổ chức các buổi đối thoại với sinh viên để lắng nghe ý kiến phản hồi từ người học, các hoạt động này đã kịp thời góp phần vào việc nâng cao chất lượng giảng dạy và phục vụ trong nhà trường ngày một tốt hơn.

Thứ ba, về hoạt động nghiên cứu khoa học

Ở bậc đại học, ngoài việc dạy và học chuyên môn, nghiệp vụ thì giảng viên, sinh viên cần thiết phải từng bước làm quen với hoạt động nghiên cứu khoa học. Nhà trường đã đầu tư hệ thống máy tính ở thư viện với 50 bộ máy trạm để tra cứu tài liệu và các thông tin cần thiết. Tài liệu học tập và tham khảo được bổ sung, cập nhật thường xuyên bằng hình thức giao cho các khoa quyền được đề xuất nguồn tài liệu để nhà trường có kế hoạch đặt mua, phục vụ cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Nguồn tài liệu hiện có tại thư viện với khoảng 20.000 cuốn với 4000 đầu sách, cùng với các loại báo, tạp chí, tập san... cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu đọc và tra cứu thông tin của giảng viên và sinh viên.

Việc tổ chức thường xuyên các buổi hội thảo, học thuật các cấp là điều cần thiết để bổ sung, cập nhật những tri thức mới, trong đó có những hội thảo, học thuật được đánh giá có chất lượng cao, quy mô lớn như: “Định hướng nghề nghiệp, đào tạo kỹ năng mềm - Green Feed” của Khoa Nông - Lâm - Ngư; “Nâng cao chất lượng sinh viên đi thực tập tại cơ sở” của khoa Kế toán - phân tích. Nhiều cán bộ giảng viên của trường còn tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học khác trong nước.

Thứ tư, về sự kết hợp giữa học tập đi đôi với thực hành

Nhận thấy được những hạn chế trong kỹ năng thực hành nghiệp vụ của sinh viên ở nước ta nói chung và sinh viên do nhà

trường đào tạo nói riêng, Ban giám hiệu nhà trường đã chỉ đạo các khoa chuyên ngành xây dựng khung chương trình đào tạo - thực hành cho phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động hiện nay. Chẳng hạn, khoa Kế toán - Phân tích đã xây dựng phòng thực hành nghiệp vụ kế toán cho sinh viên thực tập trước rồi mới giới thiệu họ đi thực tập tại các doanh nghiệp, đồng thời cử giảng viên trực tiếp đến doanh nghiệp để kiểm tra quá trình thực tập của sinh viên nhằm đảm bảo yêu cầu về chuyên môn.

Sinh viên Khoa Nông - Lâm - Ngư được đi khảo nghiệm thực tế tại các trang trại, các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi trong nước và trải nghiệm ứng dụng khoa học công nghệ cao trong nông nghiệp ở Israel, ở tập đoàn Hồng Hải (Bắc Ninh)... Trong thời gian tới, để quá trình học tập và thực hành của sinh viên diễn ra thuận lợi, có hiệu quả cao, nhà trường đã tiến hành xây dựng khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tại cơ sở 2 ở xã Hưng Đông, Thành phố Vinh.

Thứ năm, về phát triển kỹ năng mềm và các hoạt động ngoại khóa trong sinh viên

Bên cạnh việc chú trọng đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho người học, nhà trường còn quan tâm đến hoạt động rèn luyện, phát triển kỹ năng mềm (kỹ năng làm việc nhóm, có ý chí tiến thủ, lạc quan, hòa đồng với tập thể, giao tiếp tốt...) trong sinh viên. Có thể nói đây là những điểm yếu cơ bản của sinh viên của Việt Nam hiện nay. Họ đang thiếu các yếu tố “mềm” để hỗ trợ cho học tập và tìm kiếm cơ hội việc làm trong xu thế hội nhập quốc tế đang diễn ra ngày càng nhanh, sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Để khắc phục sớm tình trạng này, đòi hỏi trong môi trường giáo dục đại học phải quan tâm nhiều hơn và đây cũng là mục tiêu và nhiệm vụ mà trường Đại học Kinh tế Nghệ An đang hướng đến.



Các hoạt động phong trào được Đoàn Thanh niên xây dựng và hỗ trợ, tạo sân chơi lành mạnh, dưới hình thức các câu lạc bộ, đội, nhóm, góp phần loại trừ được những biểu hiện tiêu cực trong cuộc sống của sinh viên. Hiện tại, Hội Sinh viên Trường Đại học Kinh tế Nghệ An có các câu lạc bộ, đội, nhóm sinh viên về kỹ năng và sở thích, cụ thể như: CLB sống để yêu thương, CLB Anh văn, CLB hiến máu tình nguyện... Mỗi CLB, đội, nhóm tập trung vào một mảng cụ thể, gắn với sở thích, sở trường trên cơ sở phát huy trí tuệ của các thành viên nên công tác tổ chức hoạt động rất thực chất và hiệu quả. Điều đó giúp các hoạt động hỗ trợ học tập, đào tạo kỹ năng cũng như các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, các hoạt động tình nguyện được tổ chức thường xuyên, có chất lượng và có sức lan tỏa lớn trong sinh viên. Các thành viên trong câu lạc bộ được rèn luyện bản thân thông qua các lớp kỹ năng trong giao tiếp, tìm việc làm..., giúp sinh viên tự tin hơn trong học tập và rèn luyện.

III. KẾT LUẬN

Đường lối đổi mới toàn diện nền giáo dục và đào tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam qua từng giai đoạn phát triển của đất nước đã chứng minh trên thực tế là hoàn toàn phù hợp với xu thế của thời đại, với yêu cầu ngày càng cao của nền kinh tế và hội nhập.

Trong xu thế vận động chung đó, trường Đại học Kinh tế Nghệ An không thể đứng ngoài cuộc. Với sự chỉ đạo của Đảng ủy, Ban giám hiệu nhà trường, cùng với quyết tâm của tập thể cán bộ, giảng viên, việc thực hiện đổi mới toàn diện giáo dục, đào tạo theo chủ trương, quan điểm của Đảng ở trường Đại học Kinh tế Nghệ An là hoàn toàn đúng đắn và phù hợp. Điều đó đã được cụ thể hóa bằng những thành tựu nổi bật kể từ khi trường được nâng hạng từ

trường cao đẳng lên thành trường đại học. Những kết quả đó sẽ là động lực to lớn để nhà trường vươn lên mạnh mẽ và đạt được nhiều thành tựu quan trọng hơn nữa trong thời gian tới, đưa nhà trường trở thành địa chỉ đào tạo đáng tin cậy cho đông đảo người học ở khu vực bắc Trung bộ và cả nước.

CHÚ THÍCH

(1). Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 2 khóa VIII (ngày 24/12/1996) “*Về định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000*”

[Nguồn <http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/van-kien-dang/ngghi-quyet-hoi-ngghi-bch-trung-uong.html>]

(2), (3), (4). Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 8 khóa XI (ngày 4/11/2013), “*Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*”

[Nguồn <http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/van-kien-dang/ngghi-quyet-hoi-ngghi-bch-trung-uong/khoa-xi>]

(5). Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Hà Nội, tr.296

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 2 khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 8 khóa XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

4. Webside, <http://dangcongsan.vn>

5. Webside, <http://www.dhktna.edu.vn>



MỘT SỐ TRAO ĐỔI VỀ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG TẠI VIỆT NAM

THS. Ngô Thị Tú Oanh
Khoa Tài chính – Ngân hàng
Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Tóm tắt: Sau đại dịch Covid-19, nền kinh tế và mức tăng trưởng tín dụng Việt Nam có nhiều biến động. Mức tăng trưởng tín dụng toàn ngành dự kiến trong năm 2020 của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) là 11-14%. Tuy nhiên, mục tiêu này có thể đạt được hay không trong bối cảnh nền kinh tế gặp khó khăn trước ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19?

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tất cả các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh trên toàn thế giới đã chịu ảnh hưởng nặng nề sau khi đại dịch Covid xảy ra tại Vũ Hán – Trung Quốc và lan ra các quốc gia khác nhau trên toàn cầu. Hoạt động tín dụng ngân hàng Việt Nam cũng bị chi phối mạnh. Theo Ngân hàng Nhà nước, tính đến 28/4/2020, tăng trưởng tín dụng toàn ngành đạt 1,32% so với cuối năm 2019, sự tăng trưởng thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước và nhiều năm trở lại đây. Chính Phủ và toàn dân đã nỗ lực phòng chống đại dịch Covid-19, mặc dù dịch bệnh ở Việt Nam đã qua nhưng thị trường tín dụng Việt Nam vẫn đang còn gặp những thách thức và khó khăn để có thể phục hồi sự phát triển của thị trường trong thời gian tới.

II. NỘI DUNG

1. Nguồn gốc xuất hiện đại dịch Covid-19 và sự bùng phát đại dịch trên toàn cầu

Corona virus 2019 (covid-19) là chủng virus hô hấp xuất hiện lần đầu tiên và gây dịch ở Vũ Hán, thuộc miền Trung Trung Quốc, bắt nguồn từ một

nhóm người mắc viêm phổi không rõ nguyên nhân.

Ngày 11-3, Tổng giám đốc Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đã tuyên bố dịch bệnh COVID-19 là “đại dịch”.

Tính đến thời điểm hiện nay (10/6/2020), Việt Nam có 332 ca nhiễm bệnh, thế giới có tổng 7.325.854 ca nhiễm bệnh.

2. Một số ảnh hưởng cơ bản của đại dịch Covid-19 đến nền kinh tế Việt Nam

Các ngành công nghiệp tư nhân bị thiếu hụt nguồn nguyên liệu cung ứng và đối mặt với nguy cơ dừng sản xuất, đặc biệt là những ngành phụ thuộc nguyên liệu nhập khẩu.

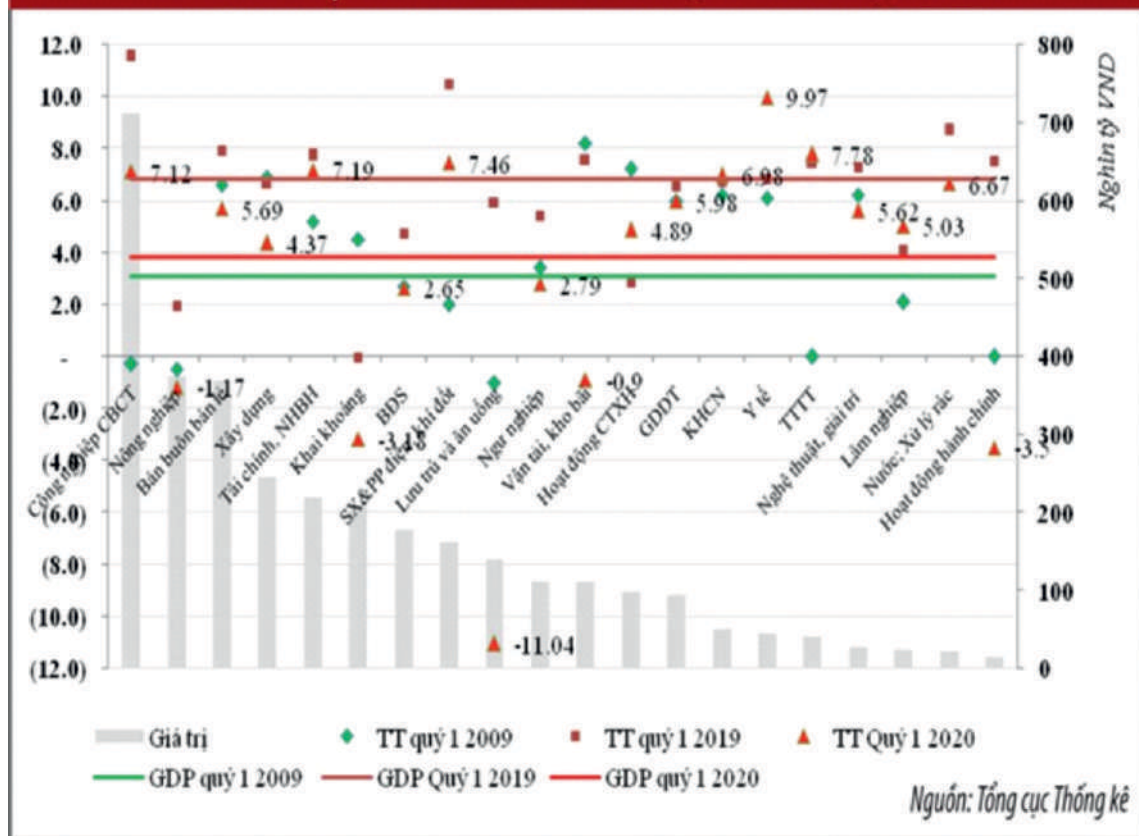
Ngành hàng không, du lịch, lữ hành – khách sạn bị ảnh hưởng nặng nề, nhiều chuyến bay bị hủy bỏ, lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam sụt giảm nghiêm trọng. Theo thống kê từ Tổng cục Du lịch, lượng khách quốc tế đến Việt Nam bằng đường hàng không trong ba tháng đầu năm 2020 đạt 2,99 triệu người, giảm 15% so với cùng kỳ. Trong đó, lượng khách từ Trung Quốc,



Hàn Quốc và Nhật Bản giảm lần lượt -32%, -26% và -14%.

Tình trạng thất nghiệp xảy ra ở một số địa phương.

HÌNH 2: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG CÁC NGÀNH QUÝ I/2019 VÀ QUÝ I/2020



Hầu hết các hoạt động kinh tế đều trong tình trạng suy giảm. GDP, chỉ số sản xuất công nghiệp, doanh thu bán lẻ và dịch vụ, vốn đầu tư toàn xã hội, nhập khẩu và tín dụng tăng trưởng thấp; vốn FDI đăng ký và thực hiện đều tăng trưởng âm.

So với tốc độ tăng trưởng quý I/2019 thì tốc độ tăng trưởng của quý I/2020 cao hơn nhưng quý I/2020 là quý đầu tiên có nhiều ngành tăng trưởng âm, với mức sụt giảm lớn như: nông nghiệp (-1,17%); khai khoáng (-3,18%); lưu trú, ăn uống (-11%); vận tải, kho bãi (-0,9%); hoạt động hành

chính (-3,5%). Khác với quý I/2019, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I/2020 vẫn tăng trưởng khá.

3. Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến tăng trưởng tín dụng

Hầu hết tốc độ tăng trưởng tín dụng của các ngành trong quý 1 năm 2020 so với tháng 12 năm 2019 chỉ tăng nhẹ. Cụ thể:

Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tháng 1/2020, tăng 0,11%, tháng 2/2020 giảm 0,09%, tháng 3 năm 2020 tăng 0,69%. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2020 gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch



tả lợn châu Phi; hạn hán, xâm nhập mặn tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long; dịch cúm gia cầm có nguy cơ bùng phát và dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tác động tiêu cực tới hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu sản phẩm nông sản. Sản xuất lâm nghiệp phát triển ổn định; sản xuất thủy sản quý I/2020 tăng thấp hơn cùng kỳ năm trước.

Ngành công nghiệp và xây dựng tháng 1/2020 tăng 1,02%, tháng 2/2020 tăng 0,95%, tháng 3/2020 tăng 2,12%. Ngành công nghiệp và xây dựng quý I/2020 chịu ảnh hưởng từ dịch Covid-19 nên đạt mức tăng trưởng thấp so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo có mức tăng thấp nhất giai đoạn 2016-2020; sản xuất và phân phối điện tăng trưởng ổn định; ngành khai khoáng giảm sâu chủ yếu do khai thác dầu thô giảm mạnh.

Hoạt động thương mại, dịch vụ trong 3 tháng đầu năm 2020 diễn ra kém sôi động do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Người tiêu dùng hạn chế mua sắm nơi công cộng, đi du lịch và ăn uống ngoài gia đình. Số lượng khách quốc tế

đến nước ta trong quý I/2020 giảm 18,1% so với cùng kỳ năm trước.

Diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 tác động trực tiếp tới hoạt động vận tải quý I/2020, vận tải hành khách đạt 1.190,7 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 6,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 10,8%) và luân chuyển 55,9 tỷ lượt khách.km, giảm 8% (cùng kỳ năm trước tăng 10%). Vận tải hàng hóa đạt 435,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 8,6%) và luân chuyển 84,4 tỷ tấn.km, tăng 0,1% (cùng kỳ năm trước tăng 6,5%).

Doanh thu viễn thông ước tính 3 tháng đầu năm 2020 đạt 98,1 nghìn tỷ đồng, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính đến cuối tháng 3/2020, tổng số thuê bao điện thoại ước tính đạt 129,2 triệu thuê bao, giảm 6% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó số thuê bao di động là 125,5 triệu thuê bao, giảm 5,9%; thuê bao truy nhập internet băng thông rộng cố định ước tính đạt 15,2 triệu thuê bao, tăng 13%.

Bảng 1: So sánh tốc độ tăng trưởng tín dụng giữa các tháng trong quý 1/2020 so với tháng 12/2019

Ngành	Tháng 1/2020		Tháng 2/2020		Tháng 3/2020	
	Số dư (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng (Giảm) so với tháng 12/ 2019 (%)	Số dư (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng (Giảm) so với tháng 12/ 2019 (%)	Số dư (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng (Giảm) so với tháng 12/ 2019 (%)
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	716.993,26	0,11	715.561,49	-0,09	721.190,74	0,69
Công nghiệp và xây dựng	2.385.085,8	1,02	2.383.463,57	0,95	2.411.013,05	2,12
- Công nghiệp	1.571.842,61	0,75	1.572.940,75	0,82	1.593.200,48	2,12
- Xây dựng	813.243,18	1,54	810.522,82	1,2	817.812,57	2,11
Hoạt động Thương mại, Vận tải và Viễn thông	2.036.556,8	-1,51	2.058.717,65	-0,44	2.086.195,47	0,89
- Thương mại	1.813.750,95	-1,75	1.829.442,93	-0,9	1.859.664,52	0,74
- Vận tải và Viễn thông	222.805,85	0,46	229.274,71	3,38	226.530,95	2,14
Các hoạt động dịch vụ khác	3.064.767,19	0,47	3.051.617,29	0,04	3.084.012,73	1,1
TỔNG CỘNG	8.203.403,05	0,1	8.209.360	0,17	8.302.412	1,31

Nguồn: sbv.gov.vn



Theo Ngân hàng Nhà nước, tính đến 28/4/2020, tăng trưởng tín dụng toàn ngành đạt 1,32% so với cuối năm 2019, sự tăng trưởng thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước và nhiều năm trở lại đây.

Báo cáo tài chính của một số ngân hàng thương mại quý 1/2020 cho thấy tăng trưởng tín dụng âm. Những ngân hàng khác có tăng trưởng tín dụng nhưng mức tăng đều thấp so với cùng kỳ 2019.

Bảng 2: Tăng trưởng tín dụng ở một số ngân hàng thương mại quý 1/2020

Ngân hàng	Dư nợ cho vay (tỷ đồng)	Mức giảm (điểm %)
Ngân hàng công thương Việt Nam (Vietinbank)	923.623	1,25%
Ngân hàng Sài Gòn công thương (Saigonbank)	14.215	2,3%
Ngân hàng Quân đội (MBB)	244.072	1,3%
Ngân hàng Quốc dân (NCB)	37.806,6	0,27%
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex (PGBank)	23.3	1,6%

Nguồn: sbv.gov.vn

Theo Ngân hàng Nhà nước, tính đến 28/4/2020, tăng trưởng tín dụng toàn ngành đạt 1,32% so với cuối năm 2019, sự tăng trưởng thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước và nhiều năm trở lại đây.

Báo cáo tài chính của một số ngân hàng thương mại quý 1/2020 cho thấy tăng trưởng tín dụng âm. Những ngân hàng khác có tăng trưởng tín dụng nhưng mức tăng đều thấp so với cùng kỳ 2019.

4. Một số giải pháp đề xuất góp phần đảm bảo thực hiện mục tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2020

4.1. Mục tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2020

Kết quả tăng trưởng tín dụng những năm trước đây

2014 là 14,4%; 2015 -2017 từ 18% trở lên; 2018 đạt 14%; 2019 là 13%.

Mục tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2020

NHNN dự kiến tín dụng tăng thêm cho nền kinh tế khoảng 900 nghìn tỷ đồng đến 1.1 triệu tỷ đồng.

Tăng trưởng tín dụng toàn ngành dự kiến đạt 11%-14%.

Tuy nhiên, tính đến 31/3/2020, tín dụng toàn nền kinh tế và hệ thống ngân hàng mới chỉ tăng 1.3% so với đầu năm.

4.2. Một số giải pháp đề xuất

NHNN cần đưa ra chính sách điều chỉnh lãi suất tín dụng hợp lý đối với từng lĩnh vực ngành nghề cụ thể; điều hành linh hoạt nghiệp vụ thị trường mở, điều tiết thanh khoản tổ chức tín dụng hợp lý để ổn định thị trường; kiểm soát quy mô tín dụng của các TCTD.

Đây là một cơ hội tốt để các ngân hàng điều chỉnh danh mục cho vay hướng tới một khẩu vị rủi ro mới an toàn và bền vững hơn khi giảm tăng trưởng tín dụng. Thậm chí, là thời cơ để các ngân hàng hướng tới điều chỉnh danh mục tài sản, tiến tới giảm tỷ trọng tín



dụng, tăng các tài sản khác, mặc dù đây là điều không hề dễ dàng vì tín dụng luôn được coi là tài sản cơ bản nhất của kinh doanh ngân hàng nhưng nó cũng mang lại nhiều tổn thất nhất nếu rủi ro tín dụng xảy ra. Do đó, mục tiêu của nhiều ngân hàng hiện nay là giảm tỷ trọng tín dụng, giảm thu lãi từ tín dụng, tăng tỷ trọng các hoạt động dịch vụ, từ đó, tăng thu từ những hoạt động phi tín dụng.

Đa dạng hóa các khoản vay, đẩy mạnh cho vay tiêu dùng với món nhỏ, lãi suất hợp lý, kéo dài thời hạn trả nợ trong giai đoạn hậu Covid-19.

Các cơ quan chức năng có chế tài xử lý mạnh tay đối với tín dụng đen, hoạt động cho vay nặng lãi để tạo môi trường tài chính tiêu dùng phát triển lành mạnh và cạnh tranh công bằng.

Ngoài việc giảm lãi suất, giảm phí, các tổ chức tín dụng cần tiếp tục đơn giản hóa thủ tục, giải quyết nhanh hơn,

gọn hơn. Với các công ty tài chính, phải quan tâm hơn đến phát triển nền tảng công nghệ. Nhiều công ty hiện vẫn còn quản lý thủ công, tốn kém, dẫn đến buộc phải đẩy lãi suất cao lên.

III. KẾT LUẬN

Hoạt động tín dụng Việt Nam phải đổi mới với nhiều khó khăn và thách thức do nhiều lĩnh vực sản xuất, kinh doanh bị đình trệ khi xảy ra đại dịch Covid-19. Ngay khi đại dịch Covid-19 qua đi, những giải pháp khắc phục hậu quả của dịch bệnh, khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh của tất cả các ngành kinh doanh thực sự rất cần thiết nhằm thúc đẩy sự phát triển của thị trường tín dụng Việt Nam sau đại dịch Covid-19.

NGUỒN THAM KHẢO

1. <http://www.ssc.gov.vn>
2. <http://tapchinganhang.gov.vn/anh-huong-cua-dich-benh-covid-19-doi-voi-hoat-dong-ngan-hang-viet-nam-nhung-kho-khan-va-giai-phap.htm>



NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT THÔNG QUA VIỆC ĐA DẠNG HÓA CÁC PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN

ThS. Nguyễn Văn Chiến
Khoa Cơ sở

Tóm tắt: *Giáo dục thể chất (GDTC) là một môn học toàn diện, là bộ phận không thể tách rời trong Giáo dục - Đào tạo. Nhưng để chất lượng môn học được nâng cao, chúng ta cần quan tâm đến phương pháp giảng dạy và năng lực của người dạy.*

Qua nghiên cứu và thực nghiệm giảng dạy cho thấy một số giảng viên còn gặp khó khăn trong việc tổ chức hoạt động dạy học trên lớp với việc thiết kế và sử dụng các kỹ thuật dạy học tích cực, cũng như chưa phát huy tối đa hiệu quả của tiết dạy. Kết quả sinh viên vẫn chỉ tiếp nhận kiến thức một cách thụ động và không hề tư duy.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục thể chất (GDTC) là một mặt của giáo dục toàn diện, đồng thời là một bộ phận không thể tách rời trong sự nghiệp Giáo dục – Đào tạo (GD – ĐT). Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến công tác thể dục, thể thao nói chung, GDTC nói riêng, đặc biệt là đối với thế hệ trẻ. Nghị định số 11/2015/NĐ-CP ngày 31/01/2015 của Chính phủ Quy định về GDTC và hoạt động thể thao trong nhà trường đã nêu lên vị trí, mục tiêu như sau: “GDTC trong nhà trường là nội dung giáo dục, môn học bắt buộc, thuộc chương trình giáo dục của các cấp học và trình độ đào tạo, nhằm trang bị cho trẻ em, học sinh, sinh viên các kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện”.

Nhưng để phát huy được hết vai trò và những tác động của GDTC đến sự phát triển toàn diện của các em thì đòi

hỏi phải nỗ lực từ nhiều phía, trong đó phải kể đến vai trò quan trọng của người dạy. Vì thế, khả năng khéo léo vận dụng hợp lý các phương pháp giảng dạy cũng như đa dạng hóa các hình thức truyền đạt kiến thức được xem như là một trong những yêu cầu tiên quyết để nâng cao chất lượng giảng dạy. Để làm được điều đó, người dạy phải rèn luyện và không ngừng nâng cao trình độ của bản thân để kịp thời nắm bắt những kiến thức, phương pháp dạy học, công nghệ mới trong hỗ trợ công tác giảng dạy môn học.

II. NỘI DUNG

1. Chủ trương của Bộ GD&ĐT

Cùng với việc đổi mới chương trình và sách giáo khoa phổ thông, Bộ GD - ĐT đã chỉ đạo đổi mới chương trình và giáo trình đào tạo giáo viên ở tất cả các bậc học, với mục đích nâng cao trình độ sư phạm cho giáo viên thể dục một cách toàn diện cả về kiến thức chuyên môn lẫn xã hội và thành thạo khoa học kỹ thuật. Trong quá trình đổi mới về công



tác thiết bị dạy học bộ môn, Bộ GD - ĐT đã thực hiện chủ trương người dạy ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học. Lãnh đạo Bộ GD - ĐT cũng đã quan tâm chỉ đạo và hướng dẫn các hoạt động nghiên cứu khoa học để phát huy hơn nữa vai trò, tác động của môn GDTC cũng như đa dạng hóa được phương thức tổ chức học tập, tạo niềm đam mê, hứng thú cũng như ý thức học tập, rèn luyện tích cực nơi các em.

2. Thực trạng môn học GDTC tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An

GDTC đóng góp một vai trò rất quan trọng trong việc phát triển con người một cách toàn diện cả về thể chất lẫn tinh thần. Chính vì thế, Luật Thể dục thể thao năm 2006 đã quy định rất rõ về tầm quan trọng của bộ môn GDTC trong trường học, nhất là đối với bậc học cao như cao đẳng, đại học... thì đây là điều kiện tiên quyết để các em ra trường. Nhưng thực tế cho thấy vẫn còn một bộ phận lớn các em coi việc học tập môn GDTC là để đối phó, đủ điều kiện để ra trường hay chỉ là để lên lớp ở các cấp học thấp hơn mà không để ý đến những tác dụng to lớn GDTC mang lại cho sự phát triển toàn diện cả về thể chất lẫn tinh thần.

Vì thế, qua quá trình công tác cũng như khi chia sẻ và trao đổi kinh nghiệm giảng dạy với đồng nghiệp trong và ngoài trường, tôi nhận thấy một vài nguyên nhân cơ bản sau:

- Biểu hiện tiêu biểu nhất cho thái độ của người học đối với môn GDTC là sự say mê, hứng thú với môn học nhưng thực trạng cho thấy ngược lại là rất nhiều em coi việc học GDTC là bắt

buộc, gượng ép, nặng nề.

- Trình độ hiểu biết về chuyên môn của người dạy còn hạn chế, dẫn đến chưa khơi dậy được niềm đam mê, hứng thú trong học tập của người học cũng như chưa điều chỉnh hợp lý khối lượng vận động, lược bỏ những nội dung khó và không phù hợp (đây là nguyên nhân chính khiến người học có thể chất yếu kém cảm thấy lo sợ khi học GDTC), chưa ứng dụng được khoa học công nghệ trong giảng dạy nên chưa tạo được sự hứng thú, kích thích tập luyện trong các em.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy còn thiếu thốn, chưa đa dạng hóa hay đa dạng hóa chưa sâu được các môn học chính khóa và ngoại khóa trong GDTC do những hạn chế khách quan lẫn chủ quan.

3. Một số giải pháp để nâng cao chất lượng giảng dạy môn học GDTC tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An

3.1. Đối với người dạy

3.1.1. Đa dạng hóa trong giảng dạy GDTC

GDTC là một môn học mang tính chất đặc thù, phần lớn là mang tính chất khuôn mẫu trong việc giảng dạy, nhưng nếu có sự đa dạng hóa trong giảng dạy thì điều đó sẽ được đổi mới; đa dạng hóa đòi hỏi phải sử dụng các phương tiện khoa học kỹ thuật mới nhất, kết hợp nhuần nhuyễn các phương pháp lên lớp nhằm phục vụ cho công tác giảng dạy. Cũng hoàn toàn có thể ứng dụng các phương tiện giảng dạy cho các môn học khác vào giảng dạy GDTC, đặc biệt là ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông hỗ trợ như máy tính, máy



chiếu,... nhằm phục vụ công tác giảng dạy, hỗ trợ tối đa cho người dạy trong quá trình lên lớp, cũng như người học trong quá trình tiếp thu môn học, tạo điều kiện cho các em tiếp cận các nguồn học liệu phong phú, đa dạng, giúp nắm bắt kỹ thuật động tác, đặc biệt là động tác khó.

Vì vậy, cần nhấn mạnh là đa dạng hóa trong giảng dạy GDTC đòi hỏi có sự kết hợp các phương pháp giảng dạy một cách linh hoạt và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào việc hỗ trợ công tác giảng dạy.

• **Các phương pháp có thể áp dụng ở đây là:**

Phương pháp vấn đáp, đàm thoại: Vấn đáp đàm thoại có 3 mức độ: vấn đáp tái hiện, vấn đáp giải thích và vấn đáp tìm tòi. Sự thành công của phương pháp này phụ thuộc vào hệ thống câu hỏi, cách hỏi và thời điểm hỏi của người dạy.

Dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề: Người dạy giao cho mỗi nhóm tự tổ chức chơi và tự đánh giá kết quả trên 1-2 trò chơi vận động tự nghĩ ra, từ những trò chơi đó các nhóm trưởng phải xử lý, giải quyết một số tình huống đặt ra.

Dạy học hợp tác, thảo luận theo nhóm nhỏ: Phân nhóm ôn tập động tác đã học và tự tập những động tác mới sao cho mỗi nhóm phải tự giúp nhau hoàn thành động tác trong một thời gian nhất định.

Dạy học với lý thuyết tình huống: Người học trả lời theo kiến thức của mình và cùng nhau thảo luận, lý giải để tìm ra đáp án đúng trước những câu hỏi mà người dạy nêu lên xung quanh vấn đề mà tình huống đưa ra trong đầu tập.

Dạy học qua Internet: Người dạy tìm kiếm thông tin liên quan đến phương pháp vệ sinh tập luyện, dinh dưỡng, lối sống khỏe mạnh, lịch sử thể dục thể thao, lịch sử Olympic hoặc sử dụng máy quay kỹ thuật số để ghi lại hình ảnh các hoạt động thể dục, thể thao và yêu cầu người học khai thác thông tin, kiến thức liên quan trên mạng để tìm câu trả lời, chọn lựa và lí giải thông tin một cách hợp lý.

Bên cạnh đó nên phát huy tính tích cực chủ động trong tư duy của người học, người dạy đóng vai trò người thu thập các ý kiến, đồng hành cùng người học tư duy và chọn lựa.

Quá trình dạy học là quá trình thực hiện sự thống nhất giữa quá trình dạy và quá trình học. Trong đó, quá trình dạy là thông qua việc cung cấp những kiến thức mới cho người học để thực hiện nhiệm vụ giáo dục. Đối với quá trình học, người dạy có vai trò chủ động điều khiển, hướng dẫn, tổ chức lớp học để người học tiếp thu kiến thức một cách có hệ thống và biến những kiến thức ấy thành cái của mình. Việc vận dụng phù hợp các nguyên tắc giảng dạy thể dục, thể thao đồng thời linh hoạt kết hợp những phương pháp ấy lại với nhau có thể giúp buổi học không bị đơn điệu.

Hiện nay trên thế giới, việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào công tác thể dục, thể thao là rất lớn, giúp tăng hiệu quả trong huấn luyện cũng như giảng dạy, phân nào giảm bớt áp lực trong công việc. Ở góc độ khác, trong công tác GDTC ở trường học thì việc áp dụng khoa học công nghệ vào giảng dạy cũng là một việc làm hết sức cần thiết. Nhờ



công nghệ thông tin mà khi đưa mô hình, người dạy có thể phóng to, thu nhỏ làm nhanh, làm chậm để người học thấy rõ được bản chất của quá trình. Do đó công nghệ thông tin giúp các em hiểu sâu hơn về kỹ thuật của các động tác và đặc biệt là nắm vững những kỹ thuật - các động tác thể dục trong khi học và tập luyện, phần nào gây được sự kích thích cho người học ở từng động tác kỹ thuật và giúp các em thực hiện dễ dàng hơn, giúp buổi học thêm phần sinh động. Do vậy, cần nâng cao nhận thức và trình độ cũng như kỹ năng của người dạy để họ có thể sử dụng tốt máy móc, kỹ thuật, hay sơ đẳng nhất là bằng phương tiện máy tính trong giờ dạy, đặc biệt môn học GDTC - môn học không thể thiếu trong giáo dục toàn diện.

Mặt khác, GDTC là môn học chủ yếu trên sân tập, mang tính vận động nhiều hơn nhằm mục đích thực hiện yêu cầu của môn học là đẩy mạnh quá trình phát triển toàn diện, cân đối của cơ thể, rèn luyện và nâng cao sức khỏe; song song đó là bồi dưỡng các đức tính tốt; ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong khỏe mạnh, khẩn trương, tinh thần dũng cảm, khắc phục khó khăn... nên việc trình bày có kết hợp làm mẫu, thị phạm của người dạy hoặc thông qua phim ảnh - đặc biệt những đoạn phim về những cuộc thi đấu thể thao đỉnh cao của những vận động viên thế giới, quay chậm những động tác kỹ thuật, hay tái hiện bằng phim ảnh những động tác do chính các em thực hiện để cả lớp xem, phân tích điểm mạnh, yếu, mặt được và chưa được để rút ra kinh nghiệm cho chính bản thân. Điều này sẽ giúp các em

hứng thú hơn trong tiết học và môn học, say mê tìm hiểu, học tập và tập luyện thường xuyên.

3.1.2. Năng lực của người dạy

Trong giảng dạy GDTC, việc nắm bắt được đặc điểm tâm, sinh lý của người học là việc làm hết sức quan trọng góp phần vào việc phát huy tối đa tác động của GDTC đến cơ thể các em. Ngoài ra, còn phải vận dụng linh hoạt nội dung và phương pháp giảng dạy phù hợp làm cho tiết dạy phong phú hơn, bớt sự nhàm chán, kích thích đến tinh thần học tập của các em.

Để thực hiện được điều đó thì người dạy cần không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn cho bản thân, thường xuyên trao đổi kinh nghiệm với đồng nghiệp, những người làm chuyên môn trong ngành thể dục, thể thao và đặc biệt là trao đổi trực tiếp với người học qua mỗi buổi học để thăm dò chất lượng buổi dạy của bản thân. Từ đó rút ra kinh nghiệm cho bản thân, và cập nhật kịp thời những kiến thức mới trong GDTC cũng như điều chỉnh nội dung cho phù hợp với thể chất người học. Theo đó, việc nâng cao tính tự giác, trách nhiệm của bản thân mình đối với sự phát triển của người học, phát huy cao nhất 'đạo đức' người thầy giáo với sự phát triển chung của xã hội là một việc vô cùng cần thiết. Mặt khác, để phát huy tối đa cũng như kích thích tinh thần tự giác nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức của người dạy thì từ phía lãnh đạo nhà trường cần tích cực tuyên truyền lợi ích của môn GDTC đến sức khỏe, động viên khích lệ để khơi dậy niềm say mê học tập từ chính bản thân người học.



Đây cũng là tiền đề để gây sự hứng thú với nghề nghiệp, động lực lớn cho việc tự giác nâng cao trình độ nghiệp vụ, chuyên môn cho giáo viên thể dục, thể thao trong quá trình giảng dạy.

3.2. Đối với quản lý

Để thực hiện tốt những vấn đề nêu trên cho đội ngũ những người tham gia công tác giảng dạy và học tập thì cần có sự quan tâm sâu sắc của các cấp quản lý và lãnh đạo trong việc thực thi và đơn đốc quyết liệt, đồng bộ như sau:

Kích thích nghiên cứu khoa học, đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy cũng như hỗ trợ phát triển hoạt động nghiên cứu của đội ngũ tham gia giảng dạy GDTC. Tạo điều kiện tham quan, học hỏi thường xuyên cho các thành viên trong đơn vị đến các trường có mô hình hoạt động và giảng dạy GDTC nổi bật trong và ngoài tỉnh, kịp thời học hỏi cũng như tiếp thu những phương pháp giảng dạy mới, phù hợp cho môi trường làm việc của đơn vị mình.

Xây dựng quy trình và giải pháp hợp lý để bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ giảng dạy một cách liên tục, khoa học. Gắn kết đội ngũ giảng dạy GDTC với các bộ môn khác, các phòng ban trong đơn vị để tạo điều kiện phối hợp và phát triển chuyên môn đạt hiệu quả cao nhất.

Tổ chức cơ cấu quản lý cấp khoa, bộ môn một cách chặt chẽ, có sự phân công trách nhiệm rõ ràng cho từng môn, từng thành viên cụ thể. Tránh tình trạng chồng chéo trong việc phân công chuyên môn, gây ảnh hưởng xấu đến tâm lý cũng như không phát huy hết khả năng của từng cá nhân trong công việc.

Kịp thời phát hiện, quy hoạch và bồi dưỡng chuyên môn cũng như lý luận về chính trị cho những người có năng lực, có nhiệt huyết trong công tác,... bổ sung vào hàng ngũ cán bộ quản lý để làm tiền đề cho việc phát triển bộ môn trong tương lai.

III. KẾT LUẬN

Để tiếp cận với việc đổi mới giảng dạy theo hướng dẫn tích hợp hiện nay, đối với bộ môn GDTC thì việc đa dạng hóa trong giảng dạy là việc làm hết sức cần thiết và cấp bách hiện nay, nó không những góp phần làm chặt chẽ hơn cho tiết dạy GDTC mà còn làm phong phú cho buổi học, kích thích các em trong việc say mê tập luyện, tìm tòi và khám phá những lợi ích từ GDTC đem lại, để từ đó tạo cho người dạy sự hứng khởi trong công tác giảng dạy và nghiên cứu. Muốn làm được những điều đó thì việc đầu tiên đối với người dạy là tích cực học tập nâng cao trình độ, nghiệp vụ của bản thân để tiếp cận được những kiến thức mới về chuyên ngành cũng như những phát triển về khoa học công nghệ, có thể hỗ trợ bản thân trong công tác giảng dạy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Phương Thảo (2018), Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt.
2. ThS. Hà Quang Ánh - ThS. Đàm Xuân (2016), Tạp chí Khoa học - Đại học Đồng Nai.



MỘT SỐ TRAO ĐỔI VỀ VAI TRÒ CỦA LOGISTICS TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Lê Thị Trang
Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh

Tóm tắt: *Khi thị trường toàn cầu phát triển với các tiến bộ công nghệ, đặc biệt là việc mở cửa thị trường ở các nước đang và chậm phát triển, logistic được các nhà quản lý coi như là công cụ, một phương tiện liên kết các lĩnh vực khác nhau của chiến lược doanh nghiệp. Logistic tạo ra sự hữu dụng về thời gian và địa điểm cho các hoạt động của doanh nghiệp. Tại Việt Nam, trong quá trình hội nhập nền kinh tế thế giới thì nhu cầu logistics ngày càng lớn và là một bộ phận cấu thành nên giá thành sản phẩm. Vì vậy phát triển dịch vụ logistic một cách hiệu quả sẽ góp phần tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế quốc gia. Nghiên cứu này trao đổi về triển vọng phát triển của ngành này cũng như đưa ra một số giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển dịch vụ logistics tại Việt Nam.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất và sự hỗ trợ đắc lực của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật trên thế giới, khối lượng hàng hóa và sản phẩm vật chất được sản xuất ra ngày càng nhiều. Do khoảng cách trong các lĩnh vực cạnh tranh truyền thống như chất lượng hàng hóa hay giá cả ngày càng thu hẹp, các nhà sản xuất đã chuyển sang cạnh tranh về quản lý hàng tồn kho, tốc độ giao hàng, hợp lý hóa quá trình lưu chuyển nguyên nhiên vật liệu và bán thành phẩm, ... trong cả hệ thống quản lý phân phối vật chất của doanh nghiệp. Trong quá trình đó, logistics có cơ hội phát triển ngày càng mạnh mẽ hơn trong lĩnh vực kinh doanh. Trong thời gian đầu, logistics chỉ đơn thuần được coi là một phương thức kinh doanh mới, mang lại hiệu quả cao cho các doanh nghiệp. Cùng với quá trình phát triển, logistics đã được chuyên môn hóa và phát triển trở thành một ngành dịch vụ đóng vai trò rất quan trọng trong giao thương quốc tế. Vì vậy làm thế nào để hệ thống logistics quốc gia phát triển nhằm tạo môi trường vĩ mô cho tăng trưởng bền vững

là bài toán đặt ra cho các cơ quan quản lý nhà nước, các ngành, các địa phương và doanh nghiệp logistics trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

II. NỘI DUNG

1. Các vấn đề chung về logistic

1.1. Khái niệm

Có rất nhiều khái niệm khác nhau về logistics trên thế giới và được xây dựng căn cứ trên ngành nghề và mục đích nghiên cứu về dịch vụ logistics, tuy nhiên, có thể nêu một số khái niệm chủ yếu sau:

Theo Ủy ban Quản lý logistics của Hoa Kỳ: Logistics là quá trình lập kế hoạch, chọn phương án tối ưu để thực hiện việc quản lý, kiểm soát việc di chuyển và bảo quản có hiệu quả về chi phí và ngắn nhất về thời gian đối với nguyên vật liệu, bán thành phẩm và thành phẩm, cũng như các thông tin tương ứng từ giai đoạn tiền sản xuất cho đến khi hàng hóa đến tay người tiêu dùng cuối cùng để đáp ứng yêu cầu của khách hàng.

Theo Hội đồng quản trị logistics Hoa Kỳ-1988: Logistics là quá trình liên kế



hoạch, thực hiện và kiểm soát hiệu quả, tiết kiệm chi phí của dòng lưu chuyển và lưu trữ nguyên vật liệu, hàng tồn, thành phẩm và các thông tin liên quan từ điểm xuất xứ đến điểm tiêu thụ, nhằm mục đích thỏa mãn những yêu cầu của khách hàng.

Trong lĩnh vực quân sự, logistics được định nghĩa là khoa học của việc lập kế hoạch và tiến hành di chuyển và tập trung các lực lượng,... các mặt trong chiến dịch quân sự liên quan tới việc thiết kế và phát triển, mua lại, lưu kho, di chuyển, phân phối, tập trung, sắp đặt và di chuyển khí tài, trang thiết bị.

Theo luật Thương mại Việt Nam năm 2005 (Điều 233): Luật quy định “Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công đoạn bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan tới hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao”.

Mặc dù có nhiều quan điểm khác nhau nhưng các khái niệm về dịch vụ logistics có thể chia làm hai nhóm:

Nhóm định nghĩa hẹp mà tiêu biểu là định nghĩa của Luật Thương mại 2005 có nghĩa hẹp, coi logistics gần như tương tự với hoạt động giao nhận hàng hóa. Tuy nhiên cũng cần chú ý là định nghĩa trong Luật Thương mại có tính mở, thể hiện trong đoạn in nghiêng “hoặc các dịch vụ khác có liên quan tới hàng hóa”. Khái niệm logistics trong một số lĩnh vực chuyên ngành cũng được coi là có nghĩa hẹp, tức là chỉ bó hẹp trong phạm vi, đối tượng của ngành đó (như ví dụ ở trên là trong lĩnh vực quân sự). Theo trường phái này, bản chất của dịch vụ logistics là việc tập hợp các yếu

tố hỗ trợ cho quá trình vận chuyển sản phẩm từ nơi sản xuất tới nơi tiêu thụ. Theo họ, dịch vụ logistics mang nhiều yếu tố vận tải, người cung cấp dịch vụ logistics theo khái niệm này không có nhiều khác biệt so với người cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức (MTO).

Nhóm định nghĩa thứ hai về dịch vụ logistics có phạm vi rộng, có tác động từ giai đoạn tiền sản xuất cho tới khi hàng hóa tới tay của người tiêu dùng cuối cùng. Khái niệm logistics theo nghĩa rộng luôn gắn liền với khái niệm chuỗi logistics - khái niệm logistics xây dựng trên cơ sở chu trình thực hiện. Theo nhóm định nghĩa này, dịch vụ logistics gắn liền cả quá trình nhập nguyên, nhiên vật liệu làm đầu vào cho quá trình sản xuất, sản xuất ra hàng hóa và đưa vào các kênh lưu thông, phân phối để đến tay người tiêu dùng cuối cùng. Nhóm định nghĩa này của dịch vụ logistics góp phần phân định rõ ràng giữa các nhà cung cấp từng dịch vụ đơn lẻ như dịch vụ vận tải, giao nhận, khai thuê hải quan, phân phối, dịch vụ hỗ trợ sản xuất, tư vấn quản lý ... với một nhà cung cấp dịch vụ logistics chuyên nghiệp, người sẽ đảm nhận toàn bộ các khâu trong quá trình hình thành và đưa hàng hóa tới tay người tiêu dùng cuối cùng. Như vậy, nhà cung cấp dịch vụ logistics chuyên nghiệp đòi hỏi phải có chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng để cung cấp dịch vụ mang tính “trọn gói” cho các nhà sản xuất. Đây là một công việc mang tính chuyên môn hóa cao.

1.2. Đặc điểm về logistics

- Logistics là một quá trình: điều đó có nghĩa Logistics không phải là một hoạt động riêng lẻ mà là một chuỗi các hoạt động liên tục, liên quan mật thiết và tác động qua lại mật thiết với nhau, được thực hiện một cách khoa học và có hệ thống qua



các bước: nghiên cứu, hoạch định, tổ chức, quản lý, thực hiện, kiểm tra, kiểm soát và hoàn thiện. Do đó Logistics xuyên suốt mọi giai đoạn, từ giai đoạn đầu vào cho đến giai đoạn tiêu thụ sản phẩm cuối cùng.

- Logistics liên quan đến tất cả các nguồn tài nguyên các yếu tố đầu vào cần thiết để tạo ra sản phẩm hay dịch vụ phù hợp với yêu cầu của người tiêu dùng. Nguồn tài nguyên không chỉ có vật tư, nhân lực mà còn bao gồm cả dịch vụ, thông tin, bí quyết công nghệ.

- Logistics tồn tại ở cả hai cấp độ: hoạch định và tổ chức. Ở cấp độ thứ nhất, vấn đề đặt ra là phải lấy nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm hay dịch vụ... ở đâu? Vào khi nào? Và vận chuyển chúng đi đâu? Do vậy tại đây xuất hiện vấn đề vị trí. Cấp độ thứ hai quan tâm tới việc làm thế nào để đưa được nguồn tài nguyên, các yếu tố đầu vào từ điểm đầu đến điểm cuối đây chuyên cung ứng. Từ đây nảy sinh vấn đề vận chuyển và lưu trữ.

1.3. Vai trò của logistics

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thế giới theo hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa, dịch vụ logistics ngày càng đóng vai trò hết sức quan trọng thể hiện ở những điểm sau:

- Là công cụ liên kết các hoạt động trong chuỗi giá trị toàn cầu (GVC-Global Value Chain) như cung cấp, sản xuất, lưu thông phân phối, mở rộng thị trường cho các hoạt động kinh tế: Khi thị trường toàn cầu phát triển với các tiến bộ công nghệ, đặc biệt là việc mở cửa thị trường ở các nước đang và chậm phát triển, logistics được các nhà quản lý coi như là công cụ, một phương tiện liên kết các lĩnh vực khác nhau của chiến lược doanh nghiệp. Logistics tạo ra sự hữu dụng về thời gian và

địa điểm cho các hoạt động của doanh nghiệp. Thế giới ngày nay được nhìn nhận như các nền kinh tế liên kết, trong đó các doanh nghiệp mở rộng biên giới quốc gia và khái niệm quốc gia về thương mại chỉ đứng hàng thứ 2 so với hoạt động của các doanh nghiệp, ví dụ như thị trường tam giác bao gồm 3 khu vực địa lý: Nhật, Mỹ-Canada và EU. Trong thị trường tam giác này, các công ty trở nên quan trọng hơn quốc gia vì quyền lực kinh tế của họ đã vượt quá biên giới quốc gia, quốc tịch của công ty đã trở nên mờ nhạt.

- Logistics có vai trò quan trọng trong việc tối ưu hóa chu trình lưu chuyển của sản xuất kinh doanh từ khâu đầu vào nguyên vật liệu, phụ kiện, ... tới sản phẩm cuối cùng đến tay khách hàng sử dụng. Từ thập niên 70 của thế kỷ XX, liên tiếp các cuộc khủng hoảng năng lượng buộc các doanh nghiệp phải quan tâm tới chi phí, đặc biệt là chi phí vận chuyển. Trong nhiều giai đoạn, lãi suất ngân hàng cũng cao khiến các doanh nghiệp có nhận thức sâu sắc hơn về vốn, vì vốn bị đọng lại do việc duy trì quá nhiều hàng tồn kho. Chính trong giai đoạn này, cách thức tối ưu hóa quá trình sản xuất, lưu kho, vận chuyển hàng hóa được đặt lên hàng đầu. Và với sự trợ giúp của công nghệ thông tin, logistics chính là một công cụ đắc lực để thực hiện điều này.

- Logistics hỗ trợ nhà quản lý ra quyết định chính xác trong hoạt động sản xuất kinh doanh: Trong quá trình sản xuất kinh doanh, nhà quản lý phải giải quyết nhiều bài toán hóc búa về nguồn nguyên liệu cung ứng, số lượng và thời điểm hiệu quả để bổ sung nguồn nguyên liệu, phương tiện và hành trình vận tải, địa điểm, khi bãi chứa thành phẩm, bán thành phẩm, ... Để giải quyết những vấn đề này một cách có hiệu



quả không thể thiếu vai trò của logistics vì logistics cho phép nhà quản lý kiểm soát và ra quyết định chính xác về các vấn đề nêu trên để giảm tối đa chi phí phát sinh đảm bảo hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Logistics đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo yếu tố đúng thời gian - địa điểm (just in time): Quá trình toàn cầu hóa kinh tế đã làm cho hàng hóa và sự vận động của chúng phong phú và phức tạp hơn, đòi hỏi sự quản lý chặt chẽ, đặt ra yêu cầu mới đối với dịch vụ vận tải giao nhận. Đồng thời, để tránh hàng tồn kho, doanh nghiệp phải làm sao để lượng hàng tồn kho luôn là nhỏ nhất. Kết quả là hoạt động lưu thông nói riêng và hoạt động logistics nói riêng phải đảm bảo yêu cầu giao hàng đúng lúc, kịp thời, mặt khác phải đảm bảo mục tiêu không chế lượng hàng tồn kho ở mức tối thiểu. Sự phát triển mạnh mẽ của tin học cho phép kết hợp chặt chẽ quá trình cung ứng, sản xuất, lưu kho hàng hóa, tiêu thụ với vận tải giao nhận, làm cho cả quá trình này trở nên hiệu quả hơn, nhanh chóng hơn, nhưng đồng thời cũng phức tạp hơn.

2. Một số khó khăn trong ngành dịch vụ logistics tại Việt Nam hiện nay

- Các doanh nghiệp logistics của Việt Nam chủ yếu là những doanh nghiệp vừa và nhỏ. Do vốn ít nên cơ cấu tổ chức doanh nghiệp cũng đơn giản, không thật sự chuyên sâu, không tổ chức được các văn phòng đại diện ở nước ngoài nên nguồn thông tin bị hạn chế, các công việc ở nước ngoài đều phải thông qua các đại lý của các công ty đa quốc gia. Điều này dẫn đến đa số các doanh nghiệp chỉ dừng lại ở việc làm đại lý cấp 2, cấp 3, thậm chí cấp 4 cho các đối tác nước ngoài có mạng lưới toàn cầu mà chưa tổ chức kết nối được các hoạt động vận tải đa phương thức.

- Do phần lớn các nhà xuất khẩu của Việt Nam xuất khẩu hàng theo **điều kiện FOB, FCA** trong incoterms, nên quyền định đoạt về vận tải đều do người mua chỉ định và dĩ nhiên người mua sẽ chỉ định một công ty nước họ để thực hiện điều này. Do đó các công ty logistics của Việt Nam sẽ là không có nhiều cơ hội để cung ứng dịch vụ logistics.

- **Chi phí logistics** của Việt Nam được dự đoán khoảng 25% GDP của Việt Nam, cao hơn rất nhiều so với các nước phát triển như Mỹ và cao hơn các nước đang phát triển như Trung Quốc hay Thái Lan. Chi phí logistics cao đã làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh và tính cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường khu vực và thế giới. Chính **chi phí logistics** cao này làm giảm hiệu quả những cố gắng của Việt Nam trong việc giới thiệu thị trường lao động giá rẻ và đẩy mạnh xuất khẩu. Nguyên nhân chính gây nên tình trạng này là cơ sở hạ tầng vận tải của Việt Nam đã quá cũ kỹ và quá tải, hệ thống quản lý hành chính phức tạp và các nhà sản xuất Việt Nam không tích cực sử dụng các dịch vụ thuê ngoài 3PL (third party logistics) của nước ngoài.

- **Khó khăn về hạ tầng thông tin ngành logistics:** Đây chính là điểm yếu các doanh nghiệp logistics Việt Nam. Mặc dù các doanh nghiệp logistics đã có nhiều ý thức trong việc áp dụng công nghệ thông tin vào hoạt động kinh doanh của mình nhưng vẫn còn kém xa so với các công ty logistics nước ngoài. Nếu chỉ xét về khía cạnh xây dựng website, phần lớn website của doanh nghiệp Việt Nam chỉ đơn thuần giới thiệu về mình, về dịch vụ của mình, thiếu hẳn các tiện ích mà khách hàng cần như công cụ track and trace (theo dõi đơn hàng), lịch tàu, e-booking, theo dõi chứng từ... Trong khi



đó khả năng nhìn thấy và kiểm soát đơn hàng (visibility) là một yếu tố được các chủ hàng đánh giá rất cao khi họ lựa chọn nhà cung cấp **dịch vụ logistics** cho mình.

- Nguồn nhân lực phục vụ cho dịch vụ logistics chưa qua đào tạo bài bản còn thiếu và yếu, chưa đáp ứng yêu cầu, đặc biệt thiếu các chuyên viên logistics giỏi có năng lực ứng dụng và triển khai tại các doanh nghiệp. Trong số các doanh nghiệp nội địa hiện nay, có tới 93 – 95% người lao động không được đào tạo bài bản, chủ yếu làm dịch vụ ở các chuỗi cung ứng nhỏ như: Giao nhận, kho bãi, xử lý vận đơn...

Hiện nay Việt Nam có khoảng 6.000 nhân viên đang làm việc trong lĩnh vực logistics, tuy vậy những người có kinh nghiệm và hiểu biết về luật pháp quốc tế còn thiếu nhiều. Hiện nguồn nhân lực chính cho ngành này đều được lấy từ các đại lý hãng tàu, các công ty giao nhận vận tải biển và sử dụng theo khả năng hiện có. Trong khi đó, đây là lĩnh vực đòi hỏi chuyên gia không những am hiểu hệ thống pháp luật, thông lệ của nước sở tại, mà còn phải am hiểu pháp luật quốc tế và có mối quan hệ rộng khắp trên thế giới. Vì vậy việc *đào tạo xuất nhập khẩu và logistics* một cách bài bản và chất lượng cao là điều rất cần thiết ở nước ta hiện nay.

3. Giải pháp phát triển logistics tại các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay

Đề tận dụng hiệu quả những cơ hội, phát huy các tiềm năng thúc đẩy hệ thống logistics quốc gia phát triển mạnh mẽ, tạo môi trường cho phát triển, đáp ứng được yêu cầu tái cơ cấu và hội nhập của nền kinh tế, thiết nghĩ, cần sớm thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

- Tiếp tục nâng cao nhận thức về logistics và hệ thống logistics quốc gia

trong nền kinh tế. Việc nâng cao nhận thức về logistics của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước, quản lý các ngành, các cấp ở trung ương và địa phương sẽ tạo điều kiện thuận lợi, nâng mức ủng hộ cho logistics phát triển và giúp các doanh nghiệp giải quyết các bài toán đầu vào, đầu ra trong hoạt động sản xuất, kinh doanh một cách hiệu quả.

- Sửa đổi, bổ sung chính sách logistics, đồng thời nhanh chóng triển khai xây dựng Chiến lược và quy hoạch phát triển logistics đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, từ đó có sự thống nhất trong quản lý và kế hoạch, tiến trình phát triển dài hạn cho ngành logistics. Trong đó, Chiến lược tổng thể phát triển ngành logistics phải có tầm nhìn dài hạn và phải có sự kết nối – tích hợp được các chiến lược phát triển kinh tế các ngành, các địa phương và nền kinh tế quốc dân cũng như các chương trình hợp tác kinh tế với các nước trong khu vực và trên thế giới. Cần thành lập Ủy ban Logistics quốc gia – Người nhạc trưởng có thể liên kết và giải quyết tối ưu các vấn đề kinh tế thương mại liên ngành, liên vùng trong nền kinh tế quốc dân.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu tiên cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng logistics, xây dựng các khu công nghiệp logistics ở Việt Nam. Kết nối liên hoàn các cơ sở hạ tầng giao thông, thương mại, công nghệ thông tin và các lĩnh vực dịch vụ khác có liên quan theo hướng phải đảm bảo tối ưu hóa dòng vận động hàng hóa, tiền tệ, thông tin với mục tiêu giảm chi phí thấp nhất trong phân phối, lưu thông của nền kinh tế quốc dân. Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống đường gom, các trung tâm logistics kết nối các phương tiện vận tải ở các địa phương.

- Cần có chính sách đặc thù về đất cho xây dựng các trung tâm logistics theo từng



cấp độ nhằm kết nối hiệu quả các phương tiện vận tải, thực hiện liên kết kinh tế hiệu quả giữa các ngành, địa phương và vùng lãnh thổ, thông quan đó thúc đẩy lưu thông và xuất nhập khẩu hàng hóa để sớm đưa Quyết định 1012/QĐ – TTg ngày 03/07/2015 vào cuộc sống.

- Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ phát triển ngành logistics. Xây dựng và phát triển các sàn giao dịch thông tin logistics trên các địa bàn. Công nghệ thông tin ứng dụng hiệu quả sẽ giúp các doanh nghiệp logistics nhanh chóng cập nhật các phương tiện, hàng hóa được vận chuyển giữa các bên liên quan, kịp thời triển khai các dịch vụ liên quan.

- Về phía Doanh nghiệp, ngoài nguồn nhân lực cần được nâng cao trình độ ngoại ngữ công nghệ để đáp ứng với việc hội nhập các Doanh nghiệp cần đầu tư cơ sở vật chất, nâng cấp và mở rộng hệ thống kho bãi, các trang thiết bị bốc xếp, vận chuyển chuyên dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác; Liên doanh, liên kết với các Doanh nghiệp trong và ngoài nước để kết nối, mở rộng mạng lưới dịch vụ trong cả nước và trên thế giới để tạo đầu ra thị trường ngoài nước và nâng cao khả năng chuyên môn của cán bộ để từ đó nâng cao tính cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh.

Thông qua các hoạt động này nhằm nâng cao năng lực Doanh nghiệp, khuyến khích, hướng dẫn doanh nghiệp trong một số ngành áp dụng mô hình quản trị chuỗi cung ứng tiên tiến trong quá trình sản xuất, kinh doanh, trong đó chú trọng triển khai các hoạt động logistics trên nền tảng công

nghệ thông tin và các công nghệ mới trong logistics.

- Các doanh nghiệp cần lập ra các trường đào tạo nghề trực thuộc và sử dụng các trường đào tạo nghề này để đào tạo lực lượng nhân viên logistics, mời các chuyên gia logistics nước ngoài và Việt Nam để giảng dạy hoặc liên kết với các trường đại học để đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển dịch vụ logistics.

III. KẾT LUẬN

Logistics là một lĩnh vực liên quan đến nhiều ngành và lĩnh vực, từ sản xuất, thương mại đến giao thông nên cần có sự chủ trương của chính phủ. Từ đó, mỗi quốc gia có thể xây dựng khung pháp lý đồng bộ nhằm gắn kết, thống nhất hoạt động quản lý và phối hợp các ngành để tổ chức thực hiện hiệu quả các chương trình và mục tiêu trọng điểm, tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ dịch vụ logistics. Phát triển dịch vụ logistics sẽ đem lại nguồn lợi khổng lồ cho nền kinh tế. Logistics là một hoạt động tổng hợp mang tính dây chuyền, hiệu quả của quá trình này có tầm quan trọng quyết định đến tính cạnh tranh của ngành công nghiệp và thương mại của bất cứ quốc gia nào.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS Lê Công Hoa (2012), *Giáo trình quản trị hậu cần*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
2. GS.TS Đoàn Thị Hồng Vân (2006), *Quản trị logistics*, NXB Thống kê.
3. GS.TS Đoàn Thị Hồng Vân (2003), *Logistics những vấn đề cơ bản*, NXB Thống kê.
4. Bộ công thương, *Báo cáo logistics Việt Nam 2018*.



MỘT SỐ KINH NGHIỆM THỰC TẾ KHI THỰC HIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN THUẾ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Ngô Đình Ký
Khoa Kế toán phân tích

Tóm tắt : Công việc của một người làm công tác kế toán thuế là công việc quan trọng của công tác kế toán. Các thông tin kế toán thuế cung cấp thông tin về toàn bộ quá trình hoạt động của doanh nghiệp, phản ánh quá trình và hiệu quả sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp. Các đối tượng sử dụng thông tin kế toán bao gồm nhà quản trị doanh nghiệp, các cơ quan chức năng của nhà nước (cơ quan thuế là chủ yếu), các chủ nợ, nhà đầu tư, người mua người bán... Báo cáo kế toán thuế là phương tiện để truyền tải cung cấp thông tin kế toán đến các đối tượng sử dụng thông tin kế toán trong và ngoài doanh nghiệp và được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu thông tin kế toán. Trong quá trình từ khâu lập chứng từ đến khâu cuối cùng lập và báo cáo quyết toán báo cáo tài chính nộp qua cổng thông tin điện tử do tổng cục thuế ban hành, đòi hỏi người làm kế toán thuế phải xử lý khéo léo các hóa đơn, chứng từ. Kế khai, phân loại, các loại chi phí, doanh thu... người làm kế toán thuế phải có những kinh nghiệm nhất định trong vấn đề kê khai thuế GTGT, quyết toán thuế TNDN, TNCN,... Muốn vậy, kế toán thuế phải hạch toán phù hợp với luật thuế hiện nay nhằm đưa doanh nghiệp của mình phát triển bền vững.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bất kỳ doanh nghiệp nào muốn thành lập và hoạt động thì phải có kế toán thuế, do đó phải khẳng định rằng kế toán thuế có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của một doanh nghiệp, kế toán thuế giúp doanh nghiệp tránh khỏi những thất thoát không đáng có như nộp thuế, phí, lệ phí phù hợp với năng lực, quy mô hoạt động của doanh nghiệp, giúp chủ doanh nghiệp đo lường, phân tích số liệu tài chính của công ty mình như chi phí, doanh thu... trong hiện tại và tương lai nhằm đưa ra những định hướng phát triển đạt lợi nhuận mong muốn.

Bằng những kinh nghiệm làm kế toán thuế tại các doanh nghiệp mà tôi đã

và đang làm tôi muốn chia sẻ cho các bạn học sinh, sinh viên sau khi ra trường theo nghề kế toán làm tại các doanh nghiệp cũng như các đồng nghiệp cùng làm nghề kế toán "**Một số kinh nghiệm khi thực hiện công tác kế toán thuế tại các doanh nghiệp như sau**":

II. NỘI DUNG

1. Khái niệm kế toán thuế

Là kế toán phụ trách về các vấn đề về khai báo thuế trong Doanh nghiệp và nhờ kế toán thuế mà nhà nước mới có thể quản lý được nền kinh tế nhiều thành phần, đồng thời một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh ổn định và báo cáo thuế thuận lợi khi có kế toán thuế rõ ràng.



Kế toán thuế liên quan pháp luật nhà nước và là nghĩa vụ của các doanh nghiệp đối với nhà nước, giúp doanh nghiệp ổn định và nhà nước, xã hội phát triển hơn.

2. Công việc của kế toán thuế

✓ Xử lý các sai sót trong quá trình hạch toán.

✓ Là người nắm giữ các loại sổ kế toán thuế của doanh nghiệp, tổ chức.

✓ Thường xuyên làm việc với cơ quan thuế khi có phát sinh về hóa đơn chứng từ.

✓ Theo dõi kiểm tra đối chiếu hóa đơn GTGT với bảng kê thuế đầu ra, đầu vào của từng đơn vị.

✓ Theo dõi, đánh giá và đồng thời kiểm tra đối chiếu bảng kê khai hồ sơ xuất khẩu.

✓ Theo dõi, báo cáo và phân tích tình hình nộp ngân sách, tồn đọng ngân sách, hoàn thuế của đơn vị.

✓ Phối hợp chặt chẽ với kế toán tổng hợp đối chiếu số liệu báo cáo thuế của các cơ sở giữa báo cáo với quyết toán.

✓ Kiểm tra, phân tích, xử lý và theo dõi hóa đơn đầu vào đánh số thứ tự để dễ truy tìm, phát hiện loại hóa đơn không hợp lệ.

✓ Lập bảng kê danh sách lưu trữ, bảo quản hóa đơn thuế VAT. theo thời gian, thứ tự số quyển không để thất thoát, hư hỏng.

✓ Kiểm tra, đối chiếu, theo dõi biên bản trả nhận hàng để điều chỉnh doanh thu báo cáo thuế kịp thời khi có phát sinh.

✓ Cập nhật kịp thời và nắm bắt

các thông tin về Luật thuế khi có sự thay đổi, thông báo các nghiệp vụ quy định của Luật thuế có liên quan.

✓ Lập kế hoạch để nộp phí, thuế GTGT, TNDN... nộp ngân sách.

✓ Theo dõi, thống kê tình hình giao nhận hóa đơn.

✓ Cập nhật, đơn đốc và lập giấy báo công nợ các đơn vị cơ sở.

✓ Lập hồ sơ hoàn thuế khi có phát sinh.

✓ Kiểm tra báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn thuế để báo cáo cục thuế.

✓ Đưa ra định hướng và chính sách phát triển về lĩnh vực kế toán nhanh chóng, tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp.

3. Một số kinh nghiệm thực tế khi thực hiện công tác kế toán thuế tại các doanh nghiệp nước ta hiện nay

3.1. Đối với công ty, hộ kinh doanh cá nhân mới thành lập

Sau khi thành lập doanh nghiệp thì việc mở tài khoản giao dịch tại các ngân hàng là điều kiện bắt buộc đối với doanh nghiệp, do đó kế toán phải tham mưu chủ doanh nghiệp mở tài khoản ngân hàng, Kinh nghiệm cho thấy, bạn nên lựa chọn ngân hàng có địa điểm gần trụ sở, và có nhiều phòng giao dịch trên cả nước để thuận tiện giao dịch, cũng như thuận tiện cho đối tác giao dịch thanh toán với mình với các thủ tục mở tài khoản như sau:

Bước 1: Chuẩn bị Hồ sơ để mở tài khoản gồm:

❖ Bản sao công chứng giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

❖ Bản sao công chứng giấy chứng



nhận mẫu dấu.

❖ Bản sao công chứng Số chứng minh thư nhân dân của chủ tài khoản (Người đại diện pháp lý của doanh nghiệp)

❖ Bản sao công chứng CMND của người được ủy quyền giao dịch tại ngân hàng/Ủy quyền của chủ tài khoản (Nếu có).

❖ Bản sao công chứng CMND của kế toán trưởng (Nếu có)

Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ mở tài khoản.

❖ Soạn thảo và chuẩn bị đầy đủ hồ sơ tài liệu cần thiết để đăng ký mở tài khoản công ty.

❖ Chuẩn bị số tiền để nộp vào tài khoản ngân hàng đáp ứng yêu cầu về số dư tối thiểu trong tài khoản được quy định bởi mỗi ngân hàng, thông thường số dư tối thiểu là 1.000.000 VNĐ.

❖ Sau khi có tên tài khoản, số tài khoản ngân hàng thì doanh nghiệp phải thông báo lên Sở kế hoạch đầu tư tại tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

Bước 3: Đặt mua séc tại ngân hàng để sẵn sàng rút tiền khi có số dư tài khoản

Bước 4: Scan toàn bộ hồ sơ đăng ký.

Bước 5: Truy cập cổng thông tin

đăng ký doanh nghiệp quốc gia tại “Website:dangkykinhdoanh.gov.vn” để tạo tài khoản, sau đó sử dụng tài khoản đã đăng ký tiến hành nộp hồ sơ (Hồ sơ Scan). Sau khi việc tiếp nhận hồ sơ Đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử đã thành công thì in Giấy biên nhận hồ sơ đã hợp lệ.

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi Thông báo Hồ sơ đăng ký qua mạng hợp lệ, hợp pháp thì doanh nghiệp mang toàn bộ hồ sơ gốc (đã SCAN) nộp cho Sở KH & ĐT để nhận Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung Đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch đầu tư cấp.

Lưu ý: Hiện nay trên địa bàn thành phố Vinh có chợ “Thủ tục hành chính” tại tầng 1- tòa nhà sàn giao dịch công nghệ và thiết bị, Số 75 - Đường Minh Khai - TP Vinh - tỉnh Nghệ An. Sẽ giúp các bạn giải quyết các vấn đề trên với mức phí hợp lý.

(1) Căn cứ vào giấy phép đăng ký kinh doanh được các sở ban ngành có thẩm quyền cấp, kế toán báo cáo chủ doanh nghiệp... Lập tờ khai nộp thuế môn bài vào đầu năm chậm nhất là vào ngày 31/1 hằng năm theo quy định thông tư số 302/2016 ngày 15/11/2016 của Bộ tài chính với mức nộp:

Biểu 1: Mức lệ phí môn bài đối với Doanh nghiệp:

Vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư	Mức thuế môn bài cả năm	Bậc	Mã tiêu mục
Trên 10 tỷ đồng	3.000.000đ/năm	Bậc 1	2862
Từ 10 tỷ đồng trở xuống	2.000.000đ/năm	Bậc 2	2863
Các chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm KD, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế khác	1.000.000đ/năm	Bậc 3	2864



Biểu 2: Mức lệ phí môn bài đối với cá nhân, hộ gia đình:

Doanh thu bình quân	Mức thuế môn bài cả năm	Bậc	Mã tiêu mục
Doanh thu trên 500 triệu đồng/năm	1.000.000đ/năm	Bậc 1	2862
Doanh thu trên 300 đến 500 triệu đồng/năm	500.000đ/năm	Bậc 2	2863
Doanh thu trên 100 đến 300 triệu đồng/năm	300.000/năm	Bậc 3	2864

(2) Thu thập toàn bộ hóa đơn, chứng từ phát sinh trong quá trình thành lập doanh nghiệp để sau này hạch toán chi phí, kê khai khấu trừ thuế (Tất nhiên là phải chứng từ hợp lệ, hợp pháp).

(3) Tổ chức lựa chọn chế độ kế toán hiện hành theo thông tư 133 (áp dụng đối với doanh nghiệp quy mô vừa, nhỏ, siêu nhỏ) và thông tư 200 (áp dụng đối với các doanh nghiệp hiện nay); Tổ chức bộ máy kế toán; Tổ chức hình thức ghi sổ kế toán (Hình thức kế toán máy, Hình thức nhật ký chung; Hình thức

chứng từ ghi sổ; Hình thức nhật ký chứng từ); Tổ chức vận dụng Tài khoản kế toán; Đăng ký hình thức khấu hao TSCĐ với cơ quan thuế...

(4) Tham mưu chủ doanh nghiệp ra quy chế tính lương trên cơ sở chế độ mức lương quy định của nhà nước theo nghị định mới nhất (Theo Nghị định 90/2019/NĐ-CP).

❖ Nếu làm công việc hoặc chức danh đơn giản nhất trong điều kiện lao động bình thường không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng.

Vùng	Mức lương tối thiểu vùng 2020 (Theo Nghị định 90/2019/NĐ-CP)
Vùng 1	4.420.000 đồng/tháng
Vùng 2	3.920.000 đồng/tháng
Vùng 3	3.430.000 đồng/tháng
Vùng 4	3.070.000 đồng/tháng

❖ Nếu làm công việc hoặc chức danh đòi hỏi người lao động qua đào tạo, học nghề (Kể cả lao động do doanh

nh nghiệp tự dạy nghề) phải cao hơn ít nhất 7% mức lương tối thiểu vùng, cụ thể:

Vùng	Mức lương tối thiểu vùng 2020 (Theo Nghị định 90/2019/NĐ-CP)
Vùng 1	$4.420.000 + (4.420.000 \times 7\%) = 4.729.400$ đồng/tháng
Vùng 2	$3.920.000 + (3.920.000 \times 7\%) = 4.194.400$ đồng/tháng
Vùng 3	$3.430.000 + (3.430.000 \times 7\%) = 3.670.100$ đồng/tháng
Vùng 4	$3.070.000 + (3.070.000 \times 7\%) = 3.284.900$ đồng/tháng

❖ Như vậy nếu bạn làm kế toán thuế tại Nghệ an, khi hạch toán lương và chi phí lương thì bạn cần nắm vững

mức lương tối thiểu vùng được quy định như sau:



Tỉnh Nghệ An	-Thành phố Vinh -Thị xã Cửa Lò -Huyện Nghi Lộc; Huyện Hưng Nguyên	Vùng III	Mức thấp nhất 3.430.000đ/tháng
	-, Thị xã Hoàng Mai, Thị xã Thái Hòa - Các huyện Anh Sơn, Con Cuông, Diễn Châu, Đô Lương, Quỳnh Châu, Kỳ Sơn, Nam Đàn, Nghĩa Đàn, Quế Phong, Quỳnh Hợp, Quỳnh Lưu, Tân Kỳ, Thanh Chương, Tương Dương, Yên Thành	Vùng IV	Mức thấp nhất 3.070.000đ/tháng

Lưu ý: Nếu doanh nghiệp sử dụng dưới 10 lao động thì doanh nghiệp được miễn gửi thủ tục tháng lương, bảng lương định mức lao động cho cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp huyện nơi đặt cơ sở SXKD của doanh nghiệp.

(5) Kinh nghiệm cho thấy bạn nên tham mưu chủ doanh nghiệp bỏ một số tiền để mua và sử dụng phần mềm kế toán để hạch toán thì công việc làm kế toán thuế nhanh và chuẩn xác hơn.

(6) Kinh nghiệm cho thấy bạn phải hình thành hai hệ thống sổ kế toán ngay từ đầu khi thành lập doanh nghiệp: Một là hệ thống sổ kế toán quản trị (nội bộ doanh nghiệp), hai là hệ thống sổ kế toán thuế (kế toán tài chính).

1.1. Thực hiện công tác kế toán thuế đối với công ty, hộ kinh doanh cá nhân đang hoạt động.

(1) Phải tập hợp hóa đơn đầu vào đầu ra trong tháng để hạch toán, đặc biệt thuế đầu đầu ra phải khớp với doanh thu chịu thuế hạch toán trong kỳ. Chỉ kê khai thuế khi có hóa đơn gốc (nếu là mua hàng trong nước) hoặc giấy nộp thuế gốc (nếu là hàng nhập khẩu), tuyệt đối không dựa vào tờ khai hải quan để kê khai. Nếu vì lý do nào đó mà trong tay chưa nhận được bản gốc mà chỉ có bản photo hay scan thì phải ghi chú lại, để nhớ mà đòi, không thì công việc bề bộn vài ngày sau chắc chắn sẽ quên ngay rồi sẽ quên luôn, khi cần không có thì rất phiền hà với cơ quan thuế.

(2) Hàng xuất dùng nội bộ, hàng xuất

khuyến mãi, v.v...bất cứ hàng gì mà cứ xuất ra khỏi kho là phải xuất hóa đơn ngay, còn cách xuất hóa đơn như thế nào thì có nhiều cách. Bạn phải nhớ Hóa đơn là cái phần luôn bị bắt bẻ nếu thiếu.

Hàng tồn kho cần thanh lý, ko đủ chất lượng để bán nữa: Trường hợp công ty mình, mình làm Phiếu xuất kho ra luôn, vì chẳng bán được cho ai, rồi tính vào giá vốn đưa vào chi phí. Đến khi quyết toán, bên thuế không cho, nói là nếu là hàng tồn kho kém chất lượng, thì khi thanh lý được rồi, mới được ghi nhận vào giá vốn hàng bán, và cũng phải có xuất hóa đơn, giống như là bán bình thường vậy nhưng là bán lỗ thôi. Trường hợp này, mình bị loại giá vốn này ra khỏi chi phí hợp lý.

Hàng đã xuất kho, nhưng lúc đó chưa viết hóa đơn, mà lại xuất hóa đơn sau thời gian đó. Nếu không khớp thì tìm hiểu vì sao, rồi tìm cách xử lý. Hãy chuẩn bị ngay từ bây giờ, khi có nhiều thời gian, chứ khi cơ quan thuế vào rồi mới đi mò mẫm thì nắm chắc phân thua. Bạn đừng nghĩ là thuế không tìm ra.

(3) Tạo mối quan hệ với cán bộ thuế chuyên quản lý công ty mình đang làm kế toán thuế, nhằm mục đích cập nhật các chính sách thuế mới và giải quyết những vướng mắc mà công ty đang gặp phải. Tham gia hội kế toán nếu có.

(4) Khi cơ quan thuế đến kiểm tra, thông thường bên cơ quan thuế sẽ thông báo trước 7 ngày để kế toán doanh nghiệp chuẩn bị, do đó lúc này kế toán phải chuẩn



bị kỹ chứng từ, in sổ kế toán từ phần mềm ra. Hoàn chỉnh những chứng từ còn thiếu chữ ký, chứng từ bỏ trống ngày tháng, con dấu. Chuẩn bị hàng tồn có thật trong kho để thuế kiểm tra (Nếu có). Thường cơ quan thuế sẽ kiểm tra rất kỹ chi phí tiền lương và hàng tồn kho. Tuyệt đối không được đưa hệ thống sổ kế toán quản trị (Hệ thống sổ nội cho cơ quan thuế).

(5) Trong trường hợp bạn được tuyển dụng vào làm kế toán thay nhân sự thì phải tiếp nhận các chứng từ, sổ kế toán, báo cáo tài chính... Lúc này bạn phải lập biên bản bàn giao có xác nhận của giám đốc chủ doanh nghiệp. Thông thường hồ sơ tiếp nhận gồm:

+ Báo cáo tài chính

+ Bảng kê, tờ khai thuế (Tháng, quý, năm)

+ Các loại sổ kế toán (Sổ kế toán chi tiết; Sổ kế toán tổng hợp)

+ Các loại chứng từ kế toán (Đặc biệt các hóa đơn GTGT đầu vào, đầu ra).

(6) Kinh nghiệm là phải kê khai thuế và nộp thuế đúng thời gian quy định qua hệ thống điện tử, nhằm tránh bị phạt chậm. Trong trường hợp công ty trong tháng không phát sinh doanh thu cũng phải kê khai.

(7) Hàng năm, khi kết thúc năm tài chính thì doanh nghiệp phải hoàn thành sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính và nộp Báo cáo tài chính qua hệ thống điện tử cho cơ quan thuế (Chi cục thuế quận, thành phố nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính) chậm nhất là trước 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

(8) Bạn luôn luôn cập nhật các thông tư, nghị định mới nhất của luật thuế, cập nhật các ưu đãi của chính phủ để làm giảm số thuế, phí, lệ phí phải nộp cho doanh nghiệp bằng cách đăng ký Email cá nhân

hoặc công ty mình lên các trang Website, diễn đàn kế toán để nhận thông tin. Sau khi bạn đã đăng ký mail nhận thông tin thì hệ thống gửi thông tin tự động trên các trang Website này sẽ tự động gửi cho bạn các thông tin mới nhất về kế toán, thuế. Nhiệm vụ còn lại hằng ngày bạn check mail để cập nhật.

(9) Tránh và hạn chế trốn thuế phải nộp, nếu trốn thuế liên tục thì “Cái kim trong bọc lâu ngày cũng lòi ra”. Quan điểm làm kế toán là tham mưu cho chủ doanh nghiệp đã kinh doanh thì phải có nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước, nhưng cân đối là phải nộp bao nhiêu cho phù hợp với quy mô hoạt động của doanh nghiệp mình. Hạn chế làm thủ tục hoàn thuế nhà nước, vì thủ tục hoàn thuế rất phức tạp. Trong trường hợp thực tế bắt buộc phải làm thủ hoàn thuế, thì bạn nên hỏi tư vấn, chuyên gia đã từng làm thủ tục hoàn thuế trước khi mình làm thủ tục hoàn thuế.

III. KẾT LUẬN

Như vậy, khi theo đuổi và hành nghề kế toán thuế thì đòi hỏi người làm nghề kế toán thuế phải nắm vững chuyên môn nghiệp vụ về kế toán, có nghệ thuật ứng xử tốt các loại chứng từ, có quan hệ tốt với cơ quan thuế quản lý doanh nghiệp mình. Luôn cập nhật nhanh các loại thông tư mới trên Gmail của mình... Trên đây là một số kinh nghiệm thực hiện công tác kế toán thuế, tại các doanh nghiệp mà tôi đã và đang làm kế toán thuế muốn chia sẻ cho những sinh viên chuẩn bị đi làm và những đồng nghiệp làm nghề kế toán hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thông tư số 302 ngày 15/11/2016/TT- BTC hướng dẫn về lệ phí môn bài.

2. Điều 3 nghị định 157/2018/NĐ-CP về mức lương tối thiểu vùng.

3. <https://tuvanvietluat.vn/tu-van/ke-toan-thue>



MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ ĐANG VÀ SẼ ĐƯỢC ÁP DỤNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Trần Thị Bích Ngọc
Khoa Kế toán phân tích

Tóm tắt: *Hóa đơn điện tử là giải pháp cho doanh nghiệp thời công nghệ, mang lại nhiều lợi ích cho các doanh nghiệp và các cơ quan quản lý. Việc chuyển đổi từ giao dịch sử dụng hóa đơn giấy sang hóa đơn điện tử là yêu cầu tất yếu của một hệ thống thương mại hiện đại, minh bạch. Việc nắm bắt rõ về những thay đổi chuyển đổi từ giao dịch sử dụng hóa đơn giấy sang hóa đơn điện tử sẽ giúp doanh nghiệp tiếp cận nhanh và triển khai theo đúng lộ trình đã quy định.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại Khoản 2, Điều 35 Nghị định số 119/2018/NĐ-CP có hiệu lực từ 01/11/2018 quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ quy định: “Việc tổ chức thực hiện hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định của Nghị định này thực hiện xong đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh chậm nhất là ngày 01 tháng 11 năm 2020”. Và mới đây nhất, ngày 30 tháng 9 năm 2019 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 68/2019/TT-BTC mà theo khoản 3 Điều 26 trong thông tư này đã khẳng định, từ ngày 01/11/2020, các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh phải đăng ký áp dụng hóa đơn điện tử. Điều này có nghĩa là bắt đầu từ thời điểm 1 tháng 11 năm 2020 tất cả các Doanh nghiệp đều phải chính thức áp dụng hóa đơn điện tử thay thế cho hóa đơn giấy thông thường.

Trong bài viết này, tác giả đi sâu vào khái quát một số điểm chính về hóa đơn điện tử để người đọc có thể dễ dàng hiểu

và có thể bắt đầu triển khai hóa đơn điện tử tại Doanh nghiệp mình theo đúng lộ trình mà Bộ tài chính đã quy định.

II. NỘI DUNG

1. Khái niệm và nội dung của hóa đơn điện tử.

Theo Điều 3 Thông tư 32/2011/TT-BTC có quy định về khái niệm Hóa đơn điện tử như sau:

Hoá đơn điện tử là tập hợp các thông điệp dữ liệu điện tử về bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, được khởi tạo, lập, gửi, nhận, lưu trữ và quản lý bằng phương tiện điện tử. Hoá đơn điện tử được khởi tạo, lập, xử lý trên hệ thống máy tính của tổ chức đã được cấp mã số thuế khi bán hàng hoá, dịch vụ và được lưu trữ trên máy tính của các bên theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Hóa đơn điện tử gồm các loại: hóa đơn xuất khẩu; hóa đơn giá trị gia tăng; hóa đơn bán hàng; hoá đơn khác gồm: tem, vé, thẻ, phiếu thu tiền bảo hiểm...; phiếu thu tiền cước vận chuyển hàng không, chứng từ thu cước phí vận tải quốc tế, chứng từ thu phí dịch vụ ngân



hàng..., hình thức và nội dung được lập theo thông lệ quốc tế và các quy định của pháp luật có liên quan.

Hóa đơn điện tử đảm bảo nguyên tắc: xác định được số hóa đơn theo nguyên tắc liên tục và trình tự thời gian, mỗi số hóa đơn đảm bảo chỉ được lập và sử dụng một lần duy nhất.

Hóa đơn đã lập dưới dạng giấy nhưng được xử lý, truyền hoặc lưu trữ bằng phương tiện điện tử không phải là hóa đơn điện tử.

Theo khoản 1 Điều 3 Thông tư 68/2019/TT-BTC nội dung của hóa đơn điện tử gồm:

- Tên hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn, số hóa đơn;
- Tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán;
- Tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua (nếu người mua có mã số thuế);
- Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ; thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng;
- Chữ ký số, chữ ký điện tử của người bán và người mua.
- Thời điểm lập hóa đơn điện tử.
- Mã của cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.
- Phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước, chiết khấu thương mại, khuyến mại nếu có.

2. Phân loại hóa đơn điện tử

Hiện tại, Hóa đơn điện tử có nhiều cách phân loại, tuy nhiên liên quan đến

đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử thì hóa đơn điện tử được chia làm hai loại có mã số của cơ quan thuế và có loại không có mã số của cơ quan thuế.

- Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan Thuế: Là hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cấp mã trước khi tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua, bao gồm cả trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

- Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan Thuế: Là hóa đơn điện tử do tổ chức bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua không có mã của cơ quan thuế, bao gồm cả trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

Và để triển khai được, doanh nghiệp cần áp dụng được loại hóa đơn phù hợp với doanh nghiệp mình và phải đảm bảo được yêu cầu của Tổng cục Thuế ban hành.

3. Điều kiện của Doanh nghiệp áp dụng Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan Thuế.

Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan Thuế được áp dụng cho những đối tượng sau:

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác sử dụng không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế.
- Hộ, cá nhân kinh doanh thực hiện sổ sách kế toán, sử dụng thường xuyên



từ 10 lao động trở lên và có doanh thu năm trước liền kề từ 03 (ba) tỷ đồng trở lên trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng hoặc có doanh thu năm trước liền kề từ 10 (mười) tỷ đồng trở lên trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ;

- Hộ, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, bán lẻ thuốc tân dược, bán lẻ hàng tiêu dùng, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng tại một số địa bàn có điều kiện thuận lợi thì triển khai thí điểm hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế từ năm 2018.

- Đối với Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan Thuế, người bán sẽ phải ký điện tử trên hóa đơn khi cơ quan thuế cấp mã xác thực và số hóa đơn xác thực. Doanh nghiệp không cần lập báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn cho loại hóa đơn điện tử này.

4. Điều kiện của Doanh nghiệp áp dụng Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan Thuế.

Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan Thuế được áp dụng cho những Doanh nghiệp kinh doanh ở các lĩnh vực: Điện lực; xăng dầu; bưu chính viễn thông; vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy; nước sạch; tài chính tín dụng; bảo hiểm; y tế; kinh doanh thương mại điện tử; kinh doanh siêu thị; thương mại và các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống

phần mềm kế toán, phần mềm hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định và đảm bảo việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế (trừ trường hợp doanh nghiệp thuộc trường hợp thuộc rủi ro cao về thuế và trường hợp đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế).

Trong trường hợp này, Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng phần mềm lập hóa đơn điện tử để lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, ký số trên hóa đơn điện tử và gửi cho người mua bằng phương thức điện tử theo thỏa thuận giữa người bán và người mua.

5. Quy trình, thủ tục phát hành hóa đơn điện tử.

Bước 1: Lập quyết định áp dụng hóa đơn điện tử. Mẫu này được gửi cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bằng văn bản giấy hoặc bằng văn bản điện tử gửi thông qua cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế (theo Mẫu số 1 Phụ lục của Thông tư 32/2011/TT-BTC).

Bước 2: Lập thông báo phát hành hóa đơn điện tử gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Bước 3: Ký số vào hóa đơn điện tử mẫu. Sau khi gửi hóa đơn điện tử mẫu (theo đúng định dạng gửi cho người mua) đến cơ quan thuế theo đường điện tử, cơ quan thuế sẽ phản hồi lại cho Doanh nghiệp theo các trường hợp sau:

- Trường hợp 1: Phản hồi thông tin qua địa chỉ mail, gọi điện... với nội dung chấp thuận, từ chối hoặc chỉnh sửa.



- Trường hợp 2: Sau 3 ngày là việc tính từ ngày gửi 3 mẫu kê trên lên chi cục thuế. Nếu không có phản hồi thì doanh nghiệp có thể bắt đầu sử dụng hóa đơn điện tử. Còn nếu có phản hồi thì doanh nghiệp tuy vào nội dung phản hồi của mà điều chỉnh (thư phản hồi có nội dung yêu cầu chỉnh sửa hoặc thư từ chối việc cấp phép sử dụng và lý do của việc từ chối).

Như vậy để phát hành hóa đơn điện tử doanh nghiệp cần chuẩn bị 3 mẫu trên và gửi cùng lúc lên chi cục thuế nơi doanh nghiệp đang hoạt động. Tùy chi cục thuế sẽ có cách phản hồi lại doanh nghiệp khác nhau.

III. KẾT LUẬN

Áp dụng hoá đơn điện tử, có nghĩa là DN phải hoàn toàn chủ động các công việc khởi tạo và phát hành hóa đơn; đơn giản hóa việc phát hành, quản lý hóa đơn; đơn giản hóa thủ tục kê khai thuế và tình hình sử dụng hóa đơn; hóa đơn mang theo nhiều hơn thông tin, hình ảnh đặc trưng của DN. Thêm vào đó, DN sẽ dễ dàng tra cứu thông tin hóa đơn và kiểm soát phát hành hóa đơn, tiết kiệm chi phí giao dịch hóa đơn, chi phí phát hành hóa đơn; DN cũng tự chủ, tự chịu trách nhiệm với thông tin hóa đơn

được phát hành, hạn chế rủi ro và đơn giản hơn trong công tác bảo quản, lưu trữ... Tuy nhiên để có thể triển khai hóa đơn điện tử tại Doanh nghiệp thì doanh nghiệp cần phải chủ động nắm bắt thông tin về hóa đơn điện tử, có phần mềm hóa đơn điện tử, có đường truyền công nghệ thông tin, thiết kế, lựa chọn hóa đơn điện tử phù hợp. Việc chuyển đổi từ giao dịch sử dụng hóa đơn giấy sang hóa đơn điện tử là yêu cầu tất yếu của một hệ thống thương mại hiện đại, minh bạch. Tuy nhiên, để hóa đơn điện tử trở nên phổ cập thì cần rất nhiều nỗ lực của cơ quan quản lý, của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ để thay đổi nhận thức, tư duy của người dân và cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ban hành ngày 12/9/2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
2. Thông tư 68/2019/TT-BTC ban hành ngày 30/9/2019 về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 119/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ.
3. Thông tư 32/2011/TT-BTC ban hành ngày 14/3/2011 về hướng dẫn về khởi tạo, phát hành và sử dụng hóa đơn điện tử bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.



MỘT SỐ ẢNH HƯỞNG CỦA TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH DO CHỦNG MỚI CỦA VIRUS CORONA (COVID-19) ĐẾN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TÍNH ĐẾN HẾT THÁNG 02/2020

ThS. Ngô Thị Thương Huyền
Khoa Kế toán phân tích

Tóm tắt: Dịch bệnh do chủng mới của Virus Corona đã ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam. Cụ thể, chỉ số giá Đô la Mỹ gia tăng so với cùng kỳ, chỉ số CPI của 6/11 nhóm ngành sụt giảm. Các lĩnh vực kinh tế trọng yếu như tài chính - chứng khoán, du lịch - lữ hành - khách sạn, sản xuất chế biến, bảo quản thủy sản, rau quả, sản xuất đồ uống cũng có xu hướng giảm sút. Trong phạm vi bài viết này, tác giả chỉ đưa ra một số thảo luận cơ bản về ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh do chủng mới của Virus Corona đến nền kinh tế Việt Nam.

Từ khóa: Virus corona, ảnh hưởng, nền kinh tế, Việt Nam.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dịch bệnh virus Corona (tên tiếng anh Coronavirus disease 2019) không chỉ đe dọa nghiêm trọng đến tình trạng sức khỏe, tâm lý của người dân mà còn tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế toàn cầu nói chung, Việt Nam nói riêng ở tất cả các lĩnh vực như sản xuất, bán buôn, bán lẻ, du lịch, tài chính - ngân hàng... Đặc biệt, ảnh hưởng của chủng virus này đến hoạt động kinh doanh của các đối tác trong nước đã thiết lập mối quan hệ giao thương với các doanh nghiệp Trung Quốc ngày càng rõ rệt trong thời gian gần đây, khi mà quốc gia này đóng vai trò trung tâm sản xuất chính của thế giới, là nhà xuất khẩu - nhập khẩu lớn các mặt hàng tiêu dùng, các mặt hàng nông sản, nguyên liệu của Việt Nam.

II. NỘI DUNG

2.1. Một số hiểu biết cơ bản về Virus Corona

Bệnh virus Corona 2019 hay COVID-19 là một bệnh đường hô hấp cấp tính truyền nhiễm gây ra bởi chủng

Virus SARS-CoV-2. Dịch Virus Corona xuất hiện lần đầu tiên vào tháng 12 năm 2019, trong đợt bùng phát đại dịch COVID-19 ở thành phố Vũ Hán (Trung Quốc). Các nhà khoa học Trung Quốc đã nghiên cứu và phân lập được một chủng loại Virus Corona mới, được Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) tạm gọi tên là virus Corona mới (2019-nCoV) có trình tự gen giống với Sars-CoV. Sự lây nhiễm virus từ người sang người được xác nhận cùng với tỷ lệ bùng phát dịch tăng nhanh vào giữa tháng 1 năm 2020. Ngày 23 tháng 1 năm 2020 chính phủ Trung Quốc quyết định phong tỏa Vũ Hán, toàn bộ hệ thống giao thông công cộng và hoạt động xuất - nhập bị tạm ngưng. Những ca lây nhiễm ra nước khác bắt đầu lây lan nhanh chóng, trở thành một đại dịch toàn cầu. Ngày 11/2/2020 WHO công bố tên chính thức của bệnh là COVID-19. Do Virus Corona 2 gây ra hội chứng hô hấp cấp tính nặng SARS-CoV-2. Tính đến hết tháng 2 năm 2020, toàn thế giới đã có hơn 83.000 trường hợp nhiễm bệnh được xác



nhận, 2.872 người tử vong.

Một số triệu chứng nhiễm Virus Corona như sổ mũi, ho, đau họng, có thể là đau đầu và có thể là sốt kéo dài, nếu như bệnh diễn biến nặng có thể diễn biến đến viêm phổi nặng, suy hô hấp cấp tiến triển, thậm chí tử vong.

2.2. Tình hình dịch bệnh do chủng Virus Corona tại Việt Nam đến hết tháng 02/2020

Theo thông tin từ Bộ Y tế, Việt Nam ghi nhận nhiễm Covid -19 đầu tiên vào ngày 23/01/2020 và đến hết tháng 2/2020 có 16 ca dương tính với Covid -19 gồm 14 người Việt Nam và 2 người nước ngoài. Những trường hợp nhiễm bệnh đều là những người trực tiếp hay liên quan trực tiếp đến việc tiếp xúc với người dân ở Vũ Hán - Trung Quốc. Tuy nhiên, hệ thống y tế Việt Nam đã tích cực và quyết liệt trong việc thực thi các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19. Biện pháp cao nhất mà Việt Nam thực hiện cho tới thời điểm này là thực hiện cách ly toàn bộ xã Sơn Lôi (huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc) để hạn chế dịch bệnh lây lan vào chiều ngày 12/02. Do đó, hết tháng 02/2020 tất cả những người này đều đã phục hồi sức khỏe và khỏi bệnh.

2.3. Ảnh hưởng của dịch bệnh do chủng Virus Corona đến nền kinh tế Việt Nam

Đại dịch do chủng Virus Corona đã ảnh hưởng không chỉ đến sức khỏe và tâm lý người dân, mà còn chi phối mạnh mẽ đến hoạt động của kinh tế thế giới nói chung, nền kinh tế Việt Nam nói riêng. Trong phạm vi bài viết này, tác giả chỉ đề cập đến một số tác động của đại dịch Corona đến nền kinh tế Việt Nam, thông

qua xem xét ảnh hưởng đối với một số nhóm chỉ số kinh tế cơ bản cũng như một số lĩnh vực kinh tế điển hình gồm du lịch - lữ hành - khách sạn, sản xuất, tài chính - chứng khoán.

2.2.3.1. Ảnh hưởng đến chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ cả nước

Đại dịch Corona đã làm cho chỉ số giá Đô la Mỹ giảm thấp trong hai tháng đầu năm so với cùng kỳ 2019 (giảm 0,15%), trong khi chỉ số giá tiêu dùng và chỉ số giá vàng gia tăng (xem bảng 1). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tính CPI tháng 02/2020 so với tháng 01/2020 có 6/11 nhóm có chỉ số giá giảm, trong đó: Nhóm giao thông giảm nhiều nhất với mức giảm 2,5%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,43%; nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,28%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,13%; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 0,03%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,05%. Nguyên nhân do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Việt Nam đã thực hiện tạm dừng hoạt động tại các cửa khẩu phụ với Trung Quốc, thêm vào đó mọi hoạt động xuất - nhập khẩu qua các cửa khẩu chính bị kiểm soát nghiêm ngặt. Dẫn đến hoạt động giao thương giữa các doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp Trung Quốc bị chậm trễ, thậm chí gián đoạn. Hơn nữa, hoạt động xuất - nhập khẩu, du lịch nước ngoài cũng bị ảnh hưởng lớn, đã tác động đến cung - cầu ngoại tệ trên thị trường Việt Nam. Nhiều nhà đầu tư đã rút khỏi thị trường chứng khoán, và ngoại hối, thay vào đó lựa chọn kênh đầu tư trú ẩn an toàn là đầu tư vào thị trường vàng đã tạo nên cơn sốt vàng tại thị trường Việt Nam.



Bảng 1: Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ cả nước tháng 02/2020

ĐVT: %

Chỉ số	Chỉ số giá tháng 2 năm 2020 so với				2 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 02/2019	Tháng 12/2019	Tháng 01/2020	
Chỉ số giá tiêu dùng	117,89	105,40	101,06	99,83	105,91
Chỉ số giá vàng	132,56	120,06	107,23	102,74	119,35
Chỉ số giá Đô la Mỹ	108,41	100,06	100,34	100,32	99,85
Lạm phát cơ bản (*)		2,94		0,17	3,10

(*) Lạm phát cơ bản theo thước đo loại trừ lương thực - thực phẩm, năng lượng và mặt hàng do Việt Nam quản lý bao gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.2.3.2. Ảnh hưởng đến một số nhóm ngành kinh tế trọng điểm

- Lĩnh vực du lịch - lữ hành - khách sạn

Đại dịch Corona thực sự là một cú đánh mạnh vào lĩnh vực du lịch - lữ hành - khách sạn. Lĩnh vực này ở Việt Nam đang đứng ở đỉnh cao căng thẳng khi số lượt khách quốc tế vào Việt Nam trong tháng 02/2020 sụt giảm hơn 30% so với tháng 01/2020 khi phân loại theo phương tiện đi lại. Đặc biệt, lượng du khách đến từ châu Úc và châu Á giảm hơn 40 % so với cùng

kỳ (xem bảng 2). Tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp đã dẫn đến tình trạng hủy tour, hủy phòng, và các dịch vụ du lịch trở nên phổ biến ở các địa phương có thể mạnh về du lịch như Thanh Hóa, Hà Nội, Nha Trang, Quảng Ninh... Cục hàng không Việt Nam cũng đã yêu cầu hủy bỏ tạm thời tất cả các chuyến bay được cấp phép giữa Việt Nam và Vũ Hán (Trung Quốc) trong giai đoạn này. Nhiều hãng hàng không Việt Nam cũng sẵn sàng hủy chuyến do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Bảng 2: Lượng khách quốc tế đến Việt Nam tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2020

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 2/2020 (Lượt khách)	2 tháng đầu năm 2020 (Lượt khách)	Tháng 2 so với tháng trước (%)	Tháng 2/2020 so với tháng 2/2019 (%)	2 tháng 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	1.242.731	3.236.856	62,3	78,2	104,8
Phân theo phương tiện					
1. Đường không	994.879	2.616.448	61,4	79,2	108,0
2. Đường biển	54.993	135.085	68,7	179,0	246,1
3. Đường bộ	192.859	485.323	65,9	64,0	79,3
Phân theo thị trường					
1. Châu Á	887.482	2.431.339	57,5	72,8	104,7
2. Châu Mỹ	81.476	206.84	65,0	78,9	99,1
3. Châu Âu	242.897	502.086	93,7	106,1	108,8
4. Châu Úc	26.997	86.726	45,2	81,6	98,0
5. Châu Phi	3.879	9.865	64,8	111,6	117,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê



- Lĩnh vực sản xuất

Bên cạnh lĩnh vực du lịch - lữ hành - khách sạn, lĩnh vực sản xuất cũng bị ảnh hưởng mạnh mẽ. Chỉ số PMI (Purchasing Managers' Index) của Việt Nam đã giảm 50 điểm trong tháng 2, đây là dấu hiệu cho thấy sự suy giảm các điều kiện kinh doanh của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, nhìn chung tốc độ

tăng trưởng sản xuất ở hầu hết các lĩnh vực đều gia tăng so với tháng 01/2020 và so với cùng kỳ 02/2019 (xem bảng 3). Ngoại trừ, một số lĩnh vực sản xuất phụ thuộc nguồn cung đầu vào, thị trường tiêu thụ Trung Quốc như chế biến, bảo quản thủy sản, rau quả, sản xuất đồ uống (giảm gần 5% so với tháng 1/2020).

Bảng 3: Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành kinh tế tính đến tháng 02/2020
ĐVT: %

Mã ngành	Tên ngành	Các tháng năm 2020 so với tháng bình quân năm gốc 2015		Tháng 2/2020 so với tháng 01/2020	Tháng 2/2020 so với cùng kỳ
		Tháng 1	Tháng 2		
A	B	1	2	4	5
0	Toàn quốc	123,31	133,7	108,4	123,7
B	Khai khoáng	81,77	86,5	105,8	109,2
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	129,3	141,0	109,0	126,4
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	147,0	157,4	107,1	122,5
E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	124,63	130,3	104,6	108,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.2.3. Lĩnh vực tài chính - chứng khoán

Đại dịch Covid-19 đã tạo nên những cơn sóng mạnh mẽ làm suy giảm hoạt động thị trường tài chính - chứng khoán Việt Nam. Tổng giá trị chứng khoán trên toàn thị trường đạt 15.024 tỷ đồng. Chỉ số VnIndex bình quân trong tháng 02/2020 giảm 5,81% so với tháng 01/2020 (xem bảng 4). Tuy nhiên, với tâm lý e ngại rủi ro, các nhà đầu tư có xu hướng rút vốn đầu tư vào cổ phiếu, gia tăng đầu tư vào trái phiếu với giá trị đạt 10.510 tỷ đồng, (chiếm gần 70% giá trị giao dịch toàn thị trường). Trên thị trường, cổ phiếu niêm yết bị bán rông,

đặc biệt nhiều cổ phiếu liên quan đến nhóm ngành thủy sản, dịch vụ bị bán tháo trên thị trường. Số liệu thống kê (Bảng 5) cũng cho thấy khối nhà đầu tư ngoại có xu hướng rút vốn khỏi thị trường cổ phiếu Việt Nam, tổng giá trị giao dịch cổ phiếu niêm yết rông sụt giảm 3.056 tỷ đồng, giá trị giao dịch trái phiếu rông sụt giảm 1.955 tỷ đồng. Sự biến động của thị trường vàng và ngoại hối cũng là nguyên nhân ảnh hưởng chi phối đến thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn này, dường như những biến động này đều mang tính ngắn hạn và có thể được phục hồi khi tình hình dịch bệnh được kiểm soát.

**Bảng 4: Chỉ số chứng khoán tại Việt Nam giai đoạn 01/2019 - 02/2020**

Thời gian	VNIndex			HNX Index			UPCoM		
	Giá trị	Tăng/giảm (%)		Giá trị	Tăng/giảm (%)		Giá trị	Tăng/giảm (%)	
		So với tháng trước	So với cuối năm trước		So với tháng trước	So với cuối năm trước		So với tháng trước	So với cuối năm trước
01/2019	910,65	2,03%	2,03%	102,88	-1,3%	-1,3%	54,68	3,5%	3,5%
02/2019	965,47	6,02%	8,17%	105,86	2,9%	1,56%	55,13	0,82%	4,35%
03/2019	980,76	1,58%	9,88%	107,44	1,49%	3,07%	57,5	4,29%	8,83%
04/2019	979,64	-0,11%	9,76%	107,46	0,02%	3,1%	56,23	-2,21%	6,44%
05/2019	959,88	-2,02%	7,54%	104,35	-2,89%	0,12%	55,13	-1,96%	4,35%
06/2019	949,94	-1,04%	6,43%	103,51	-0,8%	-0,69%	55,65	0,94%	5,34%
07/2019	991,66	4,39%	11,11%	104,43	0,89%	0,19%	58,89	5,82%	7,70%
08/2019	984,06	-0,77%	10,25%	102,32	-2,02%	-1,83%	57,83	1,8%	9,46%
09/2019	996,56	1,27%	11,65%	105,05	2,67%	0,79%	56,78	-1,82%	7,48%
10/2019	998,82	0,23%	11,91%	105,19	0,13%	0,92%	56,23	-0,97%	6,44%
11/2019	887,47	-11,15%	-0,57%	102,5	-2,56%	-1,66%	55,66	-1,01%	5,36%
12/2019	960,99	8,28%	7,67%	102,51	0,01%	-1,65%	56,56	1,62%	7,06%
01/2020	936,62	-2,54%	-2,54%	102,36	-0,15%	-0,15%	55,13	-2,53%	-2,53%
02/2020	882,19	-5,81%	-8,2%	109,58	7,05%	6,89%	55,05	-0,15%	-2,67%

Nguồn: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Bảng 5: Bảng thống kê tình hình giao dịch bình quân tính đến tháng 02/2020 của các nhà đầu tư nước ngoài

Thời gian	Cổ phiếu niêm yết			Cổ phiếu ĐKGD			Trái phiếu			Tổng cộng		
	Mua	Bán	Ròng	Mua	Bán	Ròng	Mua	Bán	Ròng	Mua	Bán	Ròng
Năm 2016	95.252	102.164	-6912	1.299	684	615	74.328	61.539	12.789	170.879	164.387	6.492
Năm 2017	175.214	151.103	24.11	5.731	2.611	3.12	78.609	59.427	19.182	259.553	213.141	46.411
Năm 2018	272.347	231.103	41.244	12.298	9.652	2.646	48.387	49.598	-1.211	333.032	290.353	42.679
Năm 2019	166.096	160.121	5.975	8.914	7.505	1.409	61.704	48.905	12.8	236.174	21.653	20.184
01/2020	11.335	9.423	1.911	419	373	46	4.362	3.607	755	16.116	13.403	2.713
02/2020	13.427	16.482	-3056	654	730	-76	4.823	6.778	-1.955	18.904	23.99	5.087

Nguồn: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

III. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra một số tác động tiêu cực do dịch bệnh Covid - 19 đến nền kinh tế Việt Nam trong ngắn hạn và cả trong trung hạn, đặc biệt những lĩnh vực phụ thuộc nhiều vào thị trường hay nguồn nguyên liệu đầu vào từ Trung Quốc. Đây là một thử thách dành cho Chính phủ, doanh nghiệp... với nhiệm vụ hoàn thành kế hoạch năm 2020 đã đề ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <https://gso.gov.vn/>
2. <https://sbv.gov.vn/>
3. <http://www.ssc.gov.vn/>
4. <https://nhipcdaudautu.vn/thuong-truong/ihs-markit-virus-corona-anh-huong-nghiem-trong-den-linh-vuc-san-xuat-cua-viet-nam-3333252/>
5. <https://gisanddata.maps.arcgis.com>



SỬ DỤNG HÌNH THỨC DẠY HỌC THEO DỰ ÁN ĐỂ DẠY TIẾNG ANH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN

ThS. Nguyễn Thị Hoài Ly
Khoa Cơ sở

Tóm Tắt: Trong những năm gần đây, nền giáo dục ở Việt Nam đã dần đổi mới về chương trình giảng dạy và phương pháp giảng dạy. Nghiên cứu và ứng dụng các phương pháp giảng dạy tích cực trong giảng dạy các môn học tại trường đại học bao gồm tiếng Anh, là yếu tố rất quan trọng để Việt Nam phát triển nguồn nhân lực trong giai đoạn hiện nay. Bài viết này đề cập đến các cơ sở lý thuyết về phương pháp giảng dạy theo dự án và áp dụng các phương pháp này trong thiết kế nhiệm vụ tự học tiếng Anh cho sinh viên tại trường đại học Kinh tế Nghệ An với mục đích nâng cao động cơ học tập, tư duy sáng tạo và rèn luyện khả năng tự học cho sinh viên.

Từ khóa: Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ, hình thức dạy học theo dự án, học chế tín chỉ.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đào tạo (ĐT) theo hệ thống tín chỉ (TC) là một phương thức đào tạo có nhiều ưu thế so với phương thức đào tạo truyền thống. Ở các nước có nền giáo dục đại học tiên tiến, phương thức này đã được thực hiện từ lâu. Ở Việt Nam, Bộ giáo dục và Đào tạo đã có quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 quy định đào tạo theo hệ thống tín chỉ (HTTC). Theo kế hoạch của Bộ giáo dục đào tạo, từ năm học 2010-2011 trở đi, các trường Đại học đã từng bước thực hiện chuyển đổi từ đào tạo theo phương thức truyền thống sang đào tạo theo hình thức tín chỉ (HTTC). Để thành công và có hiệu quả với phương thức ĐT này, sinh viên (SV) cần trang bị cho mình phương pháp và kỹ năng học tập mới phù hợp phương thức ĐT mới. Trong số đó, dạy học theo dự án là phương pháp dạy học hiệu quả, đặc biệt là trong dạy ngoại ngữ.

II. NỘI DUNG

1. Đặc điểm phương thức đào tạo theo tín chỉ

TC là một đại lượng dùng để đo khối lượng kiến thức, kỹ năng của một môn học mà người học phải tích lũy trong một

khoảng thời gian nhất định thông qua các hình thức như: học trên lớp, học trong phòng thí nghiệm, thảo luận, thực tập, làm các phần việc khác dưới sự hướng dẫn của giáo viên và tự học. Ở mỗi TC, có ba hình thức tổ chức dạy học: lên lớp, thực hành và tự học. Ba hình thức dạy học này có mối quan hệ hữu cơ với nhau bổ trợ cho nhau, giúp sinh viên lĩnh hội kiến thức kỹ năng tốt hơn.

Đào tạo theo TC đòi hỏi phải thay đổi môi trường học tập, thay đổi phương pháp dạy học, đặc biệt là sự tương tác GV và SV. Sinh viên đóng vai trò chủ động còn GV là người hướng dẫn, cố vấn, giúp đỡ khi cần thiết.

Phương thức đào tạo theo tín chỉ lấy người học làm trung tâm trong quá trình dạy và học, phát huy được tính chủ động, sáng tạo của người học. Trong phương thức đào tạo theo tín chỉ, tự học, tự nghiên cứu của sinh viên được coi trọng, được tính vào nội dung và thời lượng của chương trình. Người học tự học, tự nghiên cứu, giảm sự nhồi nhét kiến thức của người dạy, và do đó, phát huy được tính chủ động, sáng tạo của người học. Người học là người tiếp



nhận kiến thức nhưng đồng thời cũng là người chủ động tạo kiến thức, hướng tới đáp ứng những nhu cầu của thị trường lao động ngoài xã hội. Mọi phương thức đào tạo đều lấy quá trình dạy – học làm trọng tâm. Tuy nhiên, trong phương thức đào tạo truyền thống, vai trò của người dạy được coi trọng (lấy người dạy làm trung tâm). Ngược lại, trong phương thức đào tạo theo tín chỉ, vai trò của người học được đặc biệt coi trọng (lấy người học làm trung tâm). Đường hướng lấy người học làm trung tâm được quán triệt từ khâu thiết kế chương trình, biên soạn nội dung giảng dạy và sử dụng phương pháp giảng dạy.

Khi chuyển sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tự học trở thành thành phần bắt buộc trong kế hoạch học tập của sinh viên và kết quả tự học được đánh giá như một thành phần của kết quả học môn học. Dạy học theo phương thức đào tạo theo tín chỉ chuyển từ cách dạy học chủ yếu là truyền thụ kiến thức sang cách dạy chủ yếu là dạy cho người học cách tìm kiếm, xử lý và tự tích lũy kiến thức dưới sự chỉ đạo và kiểm soát của thầy. Sinh viên chuyển từ bị động trong quá trình lĩnh hội kiến thức sang chủ động trong quá trình học tập, tự sắp xếp lộ trình học tập của mình cho phù hợp với nhu cầu của bản thân. Vì vậy, sinh viên cần có phương pháp học tập, đặc biệt phương pháp tự học hiệu quả, phù hợp yêu cầu của của phương thức đào tạo theo tín chỉ.

2. Phương pháp dạy học theo dự án

2.1. Khái niệm

Là hình thức sư phạm lấy sinh viên làm trung tâm, trong đó sinh viên tham gia một dự án để xây dựng và phát triển kiến thức của mình. Tất cả các sinh viên đều đóng vai trò tích cực trong khi thực hiện dự án. Kết thúc dự án sinh viên được yêu cầu cho ra một sản phẩm cụ thể.

John Dewey (1859 – 1952): nhà tâm lí

học và triết học người Mỹ, ông là người khởi xướng việc dạy học tích cực đặt biệt là phương pháp tiếp cận dự án. Theo ông, cá nhân tự tìm cách phát triển một cách tự nhiên và tìm cách đạt được thành tích cá nhân ở một mức độ cao – nhà trường phải cung cấp các phương tiện để họ thực hiện được điều đó – Học thuyết nổi tiếng của ông là học bằng việc làm (learning by doing), học bằng cách làm chứ không phải bằng cách lắng nghe như trong sư phạm truyền thống, học sinh phải hành động, xây dựng các dự án, thực hiện dự án đúng kỳ hạn, rút kinh nghiệm và học cách trình bày lại dự án.

2.2. Đặc trưng cơ bản của dạy học theo dự án

- Người học là trung tâm của quá trình dạy học
- Dự án tập trung vào những mục tiêu học tập quan trọng gắn với các chuẩn
- Dự án được định hướng theo bộ câu hỏi khung chương trình
- Dự án đòi hỏi các hình thức đánh giá đa dạng và thường xuyên.
- Dự án có tính liên hệ với thực tế.
- Người học thể hiện sự hiểu biết của mình thông qua sản phẩm và quá trình thực hiện
- Công nghệ hiện đại hỗ trợ và thúc đẩy việc học của người học

Kỹ năng tư duy là yếu tố không thể thiếu trong phương pháp dạy học dự án

2.3. Ưu điểm của dạy học dự án

Các đặc điểm của DHDA đã thể hiện những ưu điểm của phương pháp dạy học này. Có thể tóm tắt những ưu điểm cơ bản sau đây của dạy học theo dự án:

- Gắn lý thuyết với thực hành, tư duy và hành động, nhà trường và xã hội;
- Kích thích động cơ, hứng thú học tập của người học;



- Phát huy tính tự lực, tính trách nhiệm;
- Phát triển khả năng sáng tạo;
- Rèn luyện năng lực giải quyết những vấn đề phức hợp;
- Rèn luyện tính bền bỉ, kiên nhẫn;
- Rèn luyện năng lực cộng tác làm việc;
- Phát triển năng lực đánh giá.

2.4. Các bước tiến hành trong phương pháp giảng dạy theo dự án

Day theo dự án được thực hiện 5 bước như sau:

2.4.1. Xác định chủ đề, nhiệm vụ học tập và nghiên cứu gắn với yêu cầu của nhiệm vụ môn học hoặc học phần

- Theo định hướng của giảng viên hoặc có thể theo ý tưởng của sinh viên quan tâm có nội dung sát với nhiệm vụ môn học hoặc học phần

- Có thể gợi ý bằng các câu hỏi: “What, When, Who, Why, Where”.

2.4.2. Các nhóm hình thành đề cương, kế hoạch học tập

- Xác định mục tiêu dự án

- Hình dung nội dung chi tiết, các công việc cụ thể, cách thức thực hiện, các điều kiện cần thiết như nguồn tư liệu, thiết bị, kinh phí, người tham gia... Dự kiến thời gian, địa điểm triển khai công việc, phân công người thực hiện, dự kiến sản phẩm cần đạt. Tất cả các vấn đề này được trình bày trong đề cương, kế hoạch thực hiện.

- Giảng viên hướng dẫn và thông qua các đề cương, kế hoạch thực hiện

2.4.3. Các nhóm thực hiện nhiệm vụ

- Thu thập thông tin: từ các tư liệu, báo chí, sách, thực tiễn doanh nghiệp, internet, điều tra, phỏng vấn thực địa vv...

- Xử lý thông tin: tổng hợp, phân tích dữ liệu (có thể bằng biểu đồ, bảng tính...)

- Thảo luận thường xuyên: giữa các

thành viên trong nhóm để giải quyết các vấn đề, nhóm trưởng kiểm tra tiến độ, giảng viên góp ý

- Xây dựng sản phẩm: tập hợp các kết quả thành một sản phẩm cuối cùng

2.4.4. Giới thiệu sản phẩm trước tập thể lớp

Trình bày sản phẩm trước lớp bằng các phương pháp: trình chiếu slides, bài viết, đóng kịch, kể chuyện có thể kết hợp mô hình hay bản đồ.

2.4.5. Đánh giá kết quả đạt được so với mục tiêu xác định

- Sinh viên báo cáo sản phẩm trước lớp và giảng viên, tự rút ra các kinh nghiệm trong quá trình thực hiện, các khó khăn, các thuận lợi và những điều cần phải nghiên cứu thêm.

- Lớp góp ý sản phẩm

- Giảng viên đánh giá chất lượng sản phẩm, đánh giá phương pháp làm việc, nghiên cứu, nêu ưu khuyết từng thành viên nhóm (thể hiện tính nhân văn) và cho điểm

2.5. Vai trò của giáo viên và sinh viên trong dạy học dự án

2.5.1. Vai trò của sinh viên

Sinh viên là người quyết định cách tiếp cận vấn đề cũng như phương pháp và các hoạt động cần phải tiến hành để giải quyết vấn đề đó. Sinh viên tập giải quyết các vấn đề của cuộc sống thực bằng các kỹ năng của người lớn thông qua làm việc theo nhóm. Chính sinh viên là người lựa chọn các nguồn dữ liệu, thu thập dữ liệu từ những nguồn khác nhau đó, rồi tổng hợp (synthesize), phân tích (analyze) và tích lũy kiến thức từ quá trình làm việc của chính các em. Sinh viên hoàn thành việc học với các sản phẩm cụ thể (dự án) và có thể trình bày, bảo vệ sản phẩm đó.



2.5.2. Vai trò của giáo viên

Khác với phương pháp dạy học truyền thống, giáo viên đóng vai trò trung tâm, là chuyên gia và nhiệm vụ chính là truyền đạt kiến thức, trong DHDA, GV là chỉ là người hướng dẫn (guide) và tham vấn (advise) chứ không phải là “cầm tay chỉ việc” cho SV của mình. Theo đó, giáo viên không dạy nội dung cần học theo cách truyền thống mà từ nội dung nhìn ra sự liên quan của nó tới các vấn đề của cuộc sống, hình thành ý tưởng về một dự án liên quan đến nội dung học, tạo vai trò cho sinh viên trong dự án, làm cho vai trò của sinh viên gắn với nội dung cần học (thiết kế) các bài tập cho sinh viên)...

Tóm lại, giáo viên không còn giữ vai trò chủ đạo trong quá trình dạy học mà trở thành người hướng dẫn, người giúp đỡ học sinh, tạo môi trường thuận lợi nhất cho các em trên con đường thực hiện dự án. tổng hợp kết quả thu được, thuyết trình dự án...

3. Sử dụng hình thức dạy học theo dự án để thiết kế nhiệm vụ tự học tiếng anh cho sinh viên năm thứ nhất

3.1. Khái niệm về nhiệm vụ tự học TA

Một nhiệm vụ tự học là một hoạt động hoặc bài tập trong lớp có mục tiêu chỉ có thể đạt được bằng sự tương tác giữa những người tham gia, một cơ chế để cấu trúc và giải trình tự tương tác, và tập trung vào trao đổi ý nghĩa; hay là một nỗ lực học ngôn ngữ đòi hỏi người học phải hiểu, thao tác và / hoặc tạo ra ngôn ngữ đích khi họ thực hiện một số bộ công việc. (Lee 2000: 32)

Một cách thật ngắn gọn, theo Willis [4] (1996:23), nhiệm vụ (tasks) là “các hoạt động mà ở đó ngôn ngữ đích được người học sử dụng với mục tiêu giao tiếp nhằm đạt được một kết quả nào đó”. Điều

này có nghĩa là nhiệm vụ (tasks) có thể là bất cứ việc gì, từ việc giải bài tập đồ cho đến việc đặt vé máy bay.

Tại trường đại học kinh tế Nghệ An, tất cả các tiết học dự án (Project) môn tiếng Anh được lồng ghép vào các module (bài học) của giáo trình, mỗi dự án (Project) có một tiết thực hiện. Trong đó, giáo viên đóng vai trò là người hướng dẫn, người đồng hành khích lệ các em, theo dõi và đánh giá các giai đoạn thực hiện dự án, đồng thời là người thực hiện các tiêu chí đánh giá để đảm bảo mỗi thành viên trong nhóm cùng tham gia vào quá trình thực hiện dự án. Sinh viên tiến hành thực hiện các dự án dựa trên hệ thống các chủ đề rất phong phú và đa dạng có sẵn trong giáo trình, hình thành nhóm, bầu nhóm trưởng, thảo luận với giáo viên để có phương pháp thực hiện, dự trù kinh phí, trang thiết bị cần thiết, lập kế hoạch cho dự án, phân chia công việc để triển khai dự án, tiến hành làm khảo sát (Survey).

Project for module 1: leisure and lifestyle

1. Your friends would like some information about your usual daily habits to help plan the best possible health care for you and your friends. Conduct the survey, using the questions below and compile the findings into a report.

- 1. Who shops for food at your home?

- 2. Who prepares your meals?

- 3. What do you drink during the day?

- 4. What kind of meat do you usually eat?

- ___ steaks, ___ pork, ___ beef, ___



chicken, ___ fish, ___ others, please specify: _____

• 5. Do you have a lot of vegetables with your meals? ___ Yes ___ No

• 6. Do you usually get up early or go to bed early? ___ Yes ___ No

• 7. How often do you stay up very late or all night?
_____.

2. Present your findings to the class.

• Mỗi nhóm đưa ra sản phẩm theo cách sáng tạo riêng, khác biệt.

Project 2 for Module 4 Special occasions

Task 1: Giáo viên chia lớp thành 4 -5 nhóm. Mỗi nhóm lên bốc thăm một chủ đề. các chủ đề này là những ngày lễ tết trong năm như: New year, Birthday, Valentine's day, v.v. Giáo viên yêu cầu các nhóm chuẩn bị slide và đưa ra một số câu hỏi gợi ý:

What activities do you often do on this day?

When is new year?

How do you feel on this day?

Task 2: (Project-based)

Aims: make students practice speaking skills talking about the festival

Time: 5-10 minutes

Class arrangement: groupwork

Preparation: pictures, papers

Procedure:

1. Work in groups of three or four.
2. Think of a new festival that you would like to have. Be creative!
3. Complete the following table with all information about this festival.
4. Draw pictures of this festival or cut relevant pictures from magazines.
5. Present your festival to the class.

When?	
How often?	Once a year
Why?	To welcome the watermelon season and Tet Holiday –
How?	All attendants will decorate watermelon with many kinds of shapes by small knife. The winners are those ones who have the most creative decorations.

Sau khi hướng dẫn sinh viên tiến hành thực hiện và hoàn thành hai dự án Project 1 và Project 2, cá nhân tôi nhận thấy rằng phương pháp dạy học dự án mang lại hiệu quả rất tích cực.

• Thứ nhất, sinh viên phát huy khả năng sáng tạo, tính tự chủ trong học tập, từ đó tiếp thu kiến thức một cách dễ dàng và khó quên nhờ quá trình tìm hiểu, tập hợp rồi chọn lọc thông tin theo yêu cầu của dự án.

• Thứ hai, việc dạy học dựa trên dự án thúc đẩy việc học đi đôi với hành, tạo cơ hội cho sinh viên được áp dụng những kiến thức đã học vào thực tế cuộc sống.

• Thứ ba, sinh viên có cơ hội củng cố phương pháp học tập theo nhóm. Các thành viên cùng làm việc nhóm phải biết tổ chức phân công, chia sẻ công việc, học hỏi lẫn nhau, tăng cường tính đoàn kết, tính kỷ luật và trách nhiệm.

• Thứ tư, sinh viên được rèn luyện khả năng thuyết trình trước đám đông nhờ vậy kỹ năng ngôn ngữ đặc biệt là kỹ năng nói tiếng Anh dần được cải thiện.

• Thứ năm, sinh viên có cơ hội nâng cao kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, sử dụng máy tính kết nối Internet để tìm



kiểm thông tin, sử dụng máy chiếu powerpoint để thuyết trình dự án.

III. KẾT LUẬN

Đào tạo theo TC là một phương thức đào tạo tiên tiến đòi hỏi sự đổi mới trong phương pháp DH, người dạy và người học chuyên từ tiếp cận nội dung học tập sang tiếp cận PPDH. Phương pháp DH theo DA là phương pháp dạy học tích cực, có khả năng khơi gợi động lực học tập mạnh mẽ của SV. DHDA còn phát huy định hướng tư duy, phát triển kỹ năng, lòng say mê nghiên cứu khoa học của SV. Ngoài ra, khi thực hiện dự án, SV phải phát triển các kỹ năng như: thuyết trình, làm việc nhóm... Tóm lại, DHDA là phương pháp dạy học tiên tiến cần triển khai nhân rộng ở những bộ môn khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Cường, *dạy học Project hay dạy học theo dự án*, NXB Quốc Gia Hà Nội, 1997

2. Ths. Nguyễn Thị Thanh Thanh, *Đa dạng hóa hình thức dạy ngoại ngữ bằng phương pháp dạy học theo dự án*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, 2010

3. PGS.TS Hoàng Văn Vân, *Phuong-thuc-dao-tao-theo-tin-chi:-lich-su,-ban-chat,-va-nhung-ham-y-cho-phuong-phap-giang-day---hoc-o-bac-dai-hoc.htm*

4. Willis, J. (1996). *A Framework for Task-Based Learning*, Harlow, Essex: Addison Wesley Longman.

5. Cao Xuân Hạo (2001), *Bàn về chuyện tự học*, Kiến thức ngày nay số 396

6. Đặng Vũ Hoạt, Hà Thị Đức (2003), *Lý luận dạy học đại học*, Đại học sư phạm Tp Hồ Chí Minh

7. Phan Bích Ngọc (1/2014), *Tự học của SV yếu tố cơ bản nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của các trường ĐH theo học chế tín chỉ*, Tạp chí Giáo Dục số 325/ki 1

8. Retxke R. (1994), *Học tập hợp lý*, Nxb Đại học Công nghệ, Hà Nội.

Rubankin N.A. (2002), *Tự học như thế nào*, Nxb Trẻ, TP. HCM.



TÁC ĐỘNG HỆ THỐNG THÔNG TIN TABMIS ĐẾN HỆ THỐNG KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH NGHỆ AN

TS. Hồ Thị Hiền - ThS. Lê Thị Mỹ Tâm
Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (*TABMIS - Treasury And Budget Management Information System*) là cấu phần một của Dự án cải cách quản lý tài chính công do Bộ Tài chính chủ trì thực hiện. TABMIS đã được triển khai và vận hành chính thức tại các đơn vị Kho bạc Nhà nước (KBNN) và các cơ quan tài chính từ Trung ương đến các quận, huyện từ cuối năm 2012 đến nay, sau 6 năm triển khai và vận hành trên toàn quốc, TABMIS đã làm thay đổi cơ bản các hoạt động nghiệp vụ ngân sách Nhà nước (NSNN), KBNN và các ứng dụng công nghệ thông tin có liên quan theo hướng cải cách, tập trung, hiện đại.

II. NỘI DUNG

1. Giới thiệu hệ thống thông tin Tabmis

1.1. Tóm tắt hệ thống thông tin Tabmis

TABMIS là hệ thống thông tin quản lý ngân sách - kho bạc tích hợp, hệ thống kế toán máy tính, thực hiện ghi chép, xử lý và quản lý dữ liệu tập trung, có khả năng cung cấp thông tin, dữ liệu về tình hình thực hiện ngân sách ở các cấp, các bộ, ngành và các đơn vị sử dụng ngân sách, phục vụ công tác quản lý, điều hành ngân sách của các cơ quan quản lý, cơ quan tài chính các cấp. TABMIS tạo thành một quy trình liên kết chặt chẽ trong việc nhập dữ liệu, xử lý thông tin và quản lý thông tin giữa các cơ quan theo phân công trong hệ thống, giúp các cơ quan, đơn vị tham gia hệ thống thực hiện các chức năng, nhiệm vụ về quản lý,

điều hành, kế toán, báo cáo và quyết toán ngân sách. Toàn bộ dữ liệu về thu chi ngân sách trong hệ thống TABMIS được các cơ quan khác nhau đưa vào một đầu mối duy nhất, nhưng lại được chia sẻ chung theo vai trò của mỗi cơ quan. Chức năng cụ thể của hệ thống này như sau:

Thứ nhất, hạch toán, theo dõi và quản lý toàn bộ dữ liệu phân bổ dự toán, thu, chi ngân sách các cấp chi tiết theo mục lục ngân sách, địa bàn, đơn vị và tính chất các khoản thu chi, trên cơ sở hướng dẫn tới kế toán dồn tích. Từ các số liệu được hạch toán và lưu giữ trong hệ thống, các cơ quan tham gia hệ thống có thể kết xuất các báo cáo, thông tin về ngân sách theo các mẫu biểu có sẵn trong hệ thống TABMIS.

Thứ hai, hệ thống TABMIS được tổ chức dưới hình thức một hệ thống thông tin tích hợp, có kết nối, giao diện với các chương trình ứng dụng khác, như quản lý nợ, cơ sở dữ liệu danh mục dùng chung của ngành Tài chính, hệ thống quản lý thu thuế... Với các khả năng này, TABMIS có khả năng tích hợp giữa tất cả các cơ quan tài chính - Kho bạc Nhà nước - cơ quan thu - các bộ ngành Trung ương.

Thứ ba, TABMIS được xây dựng với giải pháp công nghệ: hệ thống thông tin tập trung, thông suốt từ Trung ương đến quận huyện, cơ sở dữ liệu tập trung toàn quốc, thông qua hạ tầng truyền thông ngành Tài chính từ Trung ương đến quận huyện, sử dụng phần mềm ứng dụng chuẩn Oracle (Oracle chính là sản phẩm chủ lực của hãng, hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu quan



hệ có tên chính thức là Oracle Database) đã được chỉnh sửa để đáp ứng một số yêu cầu quản lý đặc thù của Việt Nam.

1.2. Mục tiêu của hệ thống thông tin TABMIS

Đánh giá để thấy được hiệu quả và những lợi ích thiết thực mà hệ thống thông tin TABMIS mang đến cho hệ thống Kho bạc Nhà nước tỉnh Nghệ An.

Dự án TABMIS được thực hiện hướng tới mục tiêu chung là: hiện đại hóa công tác quản lý tài chính ngân sách nhà nước, từ khâu lập dự toán, thực hiện ngân sách, báo cáo ngân sách và tăng cường trách nhiệm giải trình ngân sách; chuẩn hóa các quy trình ngân sách và kho bạc, hỗ trợ kỹ thuật thực hiện đổi mới phương thức cung cấp thông tin về ngân sách và kho bạc một cách kịp thời, chính xác, nâng cao tính minh bạch trong quản lý tài chính công; hạn chế tiêu cực trong việc sử dụng ngân sách; đảm bảo an ninh tài chính trong quá trình phát triển và hội nhập quốc gia.

Theo đó, hệ thống kế toán áp dụng cho TABMIS có 12 phân đoạn với 43 ký tự: mã quỹ, mã tài khoản kế toán, mã nội dung kinh tế, mã cấp ngân sách, mã đơn vị có quan hệ với ngân sách, mã địa bàn hành chính, mã chương và cấp quản lý, mã ngành kinh tế, mã chương trình mục tiêu, mã Kho bạc Nhà nước (KBNN), mã nguồn chi ngân sách nhà nước (NSNN) và một phân đoạn dự phòng.

Dự án TABMIS nhằm thực hiện Chương trình hiện đại hóa ngành Tài chính và cải cách tài chính công, nhằm tới mục tiêu quan trọng nhất là hiện đại hóa công tác quản lý ngân sách nhà nước, tăng cường trách nhiệm ngân sách, nâng cao tính minh bạch trong quản lý tài chính công, đảm bảo an ninh tài chính và nâng cao khả năng hội nhập quốc tế trong quá trình phát triển của Việt Nam. Việc ứng

dụng công nghệ thông tin vào quản lý ngân sách nhà nước, cải thiện tính minh bạch của nền tài chính công.

Lợi ích đối với hệ thống KBNN: TABMIS thực hiện kế toán trên một cấu trúc mã tài khoản duy nhất, kế toán đầy đủ, chính xác, kịp thời các nghiệp vụ phát sinh, hỗ trợ lập báo cáo thu, chi, báo cáo tài chính, báo cáo quản trị theo nhiều tiêu thức, đảm bảo sự đồng bộ về dữ liệu thu, chi ngân sách giữa KBNN và các cơ quan tài chính, thuế, hải quan; cung cấp thông tin nhanh, chính xác về tình hình thực hiện ngân sách nhà nước, đảm bảo khả năng thanh toán tại mọi thời điểm.

2. Giới thiệu chung về kho bạc nhà nước Nghệ An”

Thực hiện Quyết định số 138/2007/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2020 với mục tiêu: *Xây dựng Kho bạc Nhà nước hiện đại, hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển ổn định vững chắc trên cơ sở cải cách thể chế, chính sách, hoàn thiện tổ chức bộ máy, gắn với hiện đại hoá công nghệ và phát triển nguồn nhân lực. Đến năm 2020, các hoạt động KBNN được thực hiện trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại và hình thành Kho bạc điện tử*”, cùng với đó, tại Quyết định số 108/2009/QĐ-TTg ngày 26/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ, nay là Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 25/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của KBNN (thay thế Quyết định số 108/2009/QĐ-TTg ngày 26/8/2009), KBNN được giao thực hiện thêm 02 chức năng mới là Tổng kế toán nhà nước và Quản lý ngân quỹ nhà nước. Trên cơ sở đúng mục tiêu và định hướng của Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm



2020 đã đề ra, Kho bạc Nhà nước đã xây dựng và trình Bộ Tài chính ban hành Quyết định số 430/QĐ-BTC ngày 08/03/2017 ban hành Kế hoạch phát triển hệ thống Kho bạc Nhà nước giai đoạn 2017-2020 đã cụ thể hóa thành 41 đề án với 09 nội dung và 04 nhóm giải pháp thực hiện.

Cùng với xu thế phát triển chung đó thì Nghệ An cũng được thành lập cùng với hệ thống Kho bạc cả nước và đi vào hoạt động từ ngày 01/4/1990 theo Quyết định số 185TC/QĐ/TCCB ngày 21/03/1990 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Qua gần 30 năm hoạt động và trưởng thành (1990-2018), cùng với sự phát triển của hệ thống Kho bạc nhà nước qua từng giai đoạn, Kho bạc nhà nước Nghệ An từng bước hoàn thiện cơ cấu tổ chức, thực hiện tốt chức năng trên địa bàn và được tặng nhiều bằng khen của Thủ tướng Chính Phủ, Bộ Tài chính, KBNN, UBND tỉnh.”

Theo quy định tại Điều 1, Quyết định số 1399/QĐ-BTC ngày 15/07/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của KBNN tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Kho bạc Nhà nước Nghệ An là tổ chức trực thuộc KBNN, “có chức năng thực hiện nhiệm vụ của Kho bạc Nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo quy định của pháp luật. Kho bạc Nhà nước Nghệ An thực hiện chức năng tham mưu, giúp Tổng Giám đốc KBNN; Bộ trưởng Bộ Tài chính; Ủy ban nhân dân các cấp quản lý quỹ ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước và các quỹ khác của Nhà nước được giao quản lý; quản lý ngân quỹ; tổng kế toán nhà nước; thực hiện việc huy động vốn cho ngân sách nhà nước và cho đầu tư phát triển thông qua hình thức phát hành trái phiếu Chính phủ theo quy định của pháp luật.”

Kho bạc Nhà nước Nghệ An “có tư cách pháp nhân, con dấu, được mở tài

khoản tại Ngân hàng nhà nước và các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật, có trụ sở tại Thành phố Vinh tỉnh Nghệ An.”

3. Đánh giá tác động hệ thống thông tin Tabmis đến hệ thống Kho bạc Nhà nước tỉnh Nghệ An

Tabmis đã mang lại những lợi ích thiết thực cho các cơ quan, đơn vị quản lý Ngân sách Nhà nước tỉnh Nghệ An trong việc nâng cao hiệu quả thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình. Cụ thể, Tabmis đã giúp hỗ trợ lập các báo cáo tài chính về dự toán, thu, chi NSNN; Báo cáo quản trị theo nhiều tiêu thức phục vụ cho yêu cầu quản lý, điều hành NSNN trên cơ sở kết hợp các phân đoạn của tổ hợp tài khoản kế toán và sử dụng công cụ lập báo cáo tài chính. Ngoài ra, Tabmis cũng cung cấp thông tin nhanh, chính xác về tình hình thực hiện NSNN ở mọi thời điểm; Đảm bảo sự đồng bộ về dữ liệu thu, chi NSNN giữa KBNN và các cơ quan tài chính, thuế, hải quan.

Đối với KBNN tỉnh Nghệ An, với nhiệm vụ thực hiện kế toán NSNN, Tabmis góp phần hoàn thiện công tác kế toán NSNN, các quỹ và tài sản của Nhà nước được giao quản lý, các khoản viện trợ, vay nợ, trả nợ của chính phủ và chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật; Báo cáo tình hình thực hiện thu, chi NSNN cho cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan nhà nước có liên quan theo quy định của pháp luật, tổng hợp, lập quyết toán NSNN hàng năm trình Sở tài chính để trình chính phủ theo quy định của pháp luật.

Đối với cơ quan tài chính các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An: thực hiện công tác phân bổ dự toán NSNN được thực hiện trên Tabmis, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý phân bổ NSNN từ khâu nhập dự toán cấp 0 (do Quốc hội, HĐND quyết định), phân bổ cho các đơn vị dự toán cấp 1, cấp trung



gian, đơn vị sử dụng NSNN. Bên cạnh đó, cơ quan tài chính có thể trực tiếp triển khai các báo cáo về dự toán, thu, chi NSNN từ hệ thống.

Đối với các bộ, sở tham gia trực tiếp tabmis trên địa bàn tỉnh Nghệ An: thực hiện công tác phân bổ dự toán NSNN được thực hiện trên Tabmis, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý phân bổ NSNN cho các đơn vị trực thuộc.

Chương trình quản lý thu, nộp thuế giữa cơ quan thuế - KBNN - Hải quan - Tài chính theo dự án hiện đại hóa thu, nộp NSNN (TCS), tạo thuận lợi cho người nộp thuế (NNT) và hỗ trợ công tác kế toán thu ngân sách nhanh chóng, chính xác; Cung cấp thông tin thu NSNN kịp thời, chính xác; Thống nhất dữ liệu số thu về thuế và các khoản thu khác của từng NNT giữa cơ quan thuế, KBNN, hải quan và tài chính; Hỗ trợ việc theo dõi tình trạng thu, nộp tiền thuế và các khoản thu khác đảm bảo xác định nợ thuế nhanh chóng, chính xác.

Kho dữ liệu TABMIS: Là kho dữ liệu độc lập và vận hành song song với môi trường sản xuất TABMIS. Dữ liệu trên kho dữ liệu TABMIS được đồng bộ từ TABMIS sử dụng để khai thác báo cáo cho các đơn vị vận hành TABMIS, để giảm tải và nâng cao hiệu năng cho TABMIS.

Kho dữ liệu tài chính ngân sách quốc gia: Là kho dữ liệu thu chi NSNN do Cục tin học và thống kê tài chính (Bộ tài chính) quản lý, trong đó chứa dữ liệu từ TABMIS, hỗ trợ công tác lập báo cáo theo các thông tin khác nhau, tại nhiều thời điểm khác nhau phục vụ quản lý và điều hành ngân sách.

III. KẾT LUẬN

Để đạt được những kết quả như trên thì việc chuẩn bị đội ngũ cán bộ công chức tham gia trực tiếp nhận và vận hành Tabmis cũng đã được chú trọng đẩy mạnh. Các cơ quan Tài chính, đơn vị KBNN từ trung

ương đến địa phương đã chủ động rà soát đội ngũ, lựa chọn các cán bộ có năng lực chuyên môn, trình độ tin học vững làm các hạt nhân triển khai dự án và phân công cán bộ trực tiếp vận hành hệ thống. Bên cạnh các khóa đào tạo sử dụng hệ thống trong phạm vi hợp đồng với nhà thầu, Bộ Tài chính, KBNN đã tiến hành nhiều khóa đào tạo tin học tại các địa phương. Đồng thời lên kế hoạch đào tạo, tập huấn bổ sung về kỹ năng sử dụng hệ thống.

Những kết quả trên không những tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai và vận hành hệ thống thông tin tabmis mà còn tạo tiền đề cho các hoạt động cải cách của ngành Tài chính, hệ thống kho bạc và các đơn vị tài chính có liên quan trên địa bàn tỉnh Nghệ An trong thời gian tới. Đây cũng là những bước đi cụ thể nhằm từng bước xây dựng bộ máy và cơ chế chính sách quản lý tài chính - ngân sách tiên tiến, đơn giản, minh bạch và sẵn sàng hội nhập kinh tế quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thông tư 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS.
2. Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 25/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của KBNN.
3. Quyết định số 1399/QĐ-BTC ngày 15/07/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của KBNN tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.



TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG XÃ HỘI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC

ThS. Dương Thị Hà Lê

Khoa Cơ sở

Tóm tắt: Phương tiện truyền thông xã hội đang trở thành yếu tố quan trọng để giao tiếp, chia sẻ, trao đổi, thảo luận và tìm kiếm thông tin. Không chỉ người đi làm sử dụng phương tiện truyền thông mà cả sinh viên cũng sử dụng nhằm phục vụ cho mục đích học tập. Sử dụng các phương tiện truyền thông đã và đang tạo ra những tác động tích cực xã hội. Với sự trợ giúp của mạng Internet, người học có thể trao đổi, thảo luận, tương tác với nhau, chỉnh sửa và chia sẻ những nội dung văn bản, hình ảnh và âm thanh.

Những đổi mới trong công nghệ thông tin đã đưa thế giới đến với một kỷ nguyên của các phương tiện truyền thông đại chúng, trong đó hầu như tất cả mọi người đều được tiếp cận thông tin. Theo đó, tin tức được truyền đi theo những cách thức phi truyền thống với tốc độ nhanh kỷ lục và với mức độ lan tỏa rộng chưa từng thấy. Một trong những cách thức phi truyền thống đó là mạng xã hội, các trang web truyền thông xã hội này ngày càng trở nên phổ biến bởi vì thông tin được công bố một cách nhanh chóng.

Công nghệ nói chung và các phương tiện truyền thông xã hội nói riêng là những thứ không thể thiếu trong cuộc sống hiện đại ngày nay. Trước đây phương tiện xã hội phần lớn chỉ dùng để giải trí hoặc làm việc nhưng trong khoảng thời gian gần đây, chúng dần được tích hợp vào các lớp học đại học và sinh viên cũng cảm thấy thích thú, tiện lợi với hình thức này. Trong khi chúng ta đang dần bị hấp dẫn và lôi cuốn bởi những phần mềm như: whatsapp, facebook và twitter..., thì các phương tiện truyền thông bắt đầu nảy sinh những tác động tiêu cực. Đặc biệt trong môi trường giáo dục, ngoài những ảnh hưởng tích cực mà phương tiện truyền thông đem lại khi tiếp cận thì một đại bộ phận Sinh viên phải đối mặt với những thông tin đa chiều, họ có vấn đề khi bắt đầu dựa vào khả năng tiếp cận thông tin có sẵn, thậm chí nhiều thông tin thiếu tính tích cực đã làm giảm sự tập trung vào việc học cũng như lưu giữ thông tin.

Bài báo phân tích những tác động của phương tiện truyền thông xã hội đối với quá trình tiếp cận cách thức học tập của người học.

Từ khóa: Phương tiện truyền thông, giáo dục, tác động tích cực, tác động tiêu cực.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Với sự phát triển của phương tiện truyền thông xã hội, người dùng Web đã trở thành người đồng sản xuất nội dung xã hội thay vì người tiêu dùng thông tin thụ động. Bên cạnh việc sử dụng rộng rãi cho các tương tác xã hội trong giới trẻ, phương tiện truyền thông xã hội cũng ngày càng được sử dụng để hỗ trợ các hoạt động học tập. Nhiều nỗ lực đã được thực hiện để kết hợp phương tiện truyền thông xã hội vào

học sinh - sinh viên trong quá trình học tập, dẫn đến sự xuất hiện của ELearning 2.0. Trong một nghiên cứu của Safran và cộng sự (2007) đã đề cập đến việc áp dụng phương tiện truyền thông xã hội (ELearning 2.0) trong học tập hoặc giáo dục nơi người học được trao quyền để tạo và tổ chức các hoạt động học tập của riêng họ. Trong thực tế, các tổ chức giáo dục đại học vẫn chủ yếu dựa vào các hệ thống quản lý học tập truyền thống (LMS) không tận



dụng hết tiềm năng của phương tiện truyền thông xã hội để cho phép tham gia vào các mạng học tập, cộng tác và mạng xã hội toàn cầu (C. McLoughlin and M. Lee, 2010). Đồng tình với quan điểm đó Clark và cộng sự (2009) cho thấy trong khi các công nghệ có sự tham gia của Web 2.0 đã trở thành một phần thiết yếu trong cuộc sống hàng ngày của người học trẻ, thì rất ít người học tận dụng tối đa các công nghệ này để hỗ trợ quá trình học tập của họ. Tương tự, Greenhow và Robelia (2009) cũng lập luận trong nghiên cứu của họ rằng sinh viên không nhận thấy mối liên hệ giữa các hoạt động trực tuyến của họ và học tập thể chế. Nhìn chung, các nghiên cứu cho thấy những lợi ích tiềm năng của việc sử dụng phương tiện truyền thông xã hội để tạo ra các hệ thống giáo dục lấy người học làm trung tâm cần được tiếp tục khai thác và hiểu rõ bởi người học.

II. NỘI DUNG

2.1. Tầm quan trọng của phương tiện truyền thông xã hội trong giáo dục

Phương tiện truyền thông xã hội giúp người dùng tương tác và nhận phản hồi từ nhau, giúp họ có động lực để học hỏi lẫn nhau giảng viên và phụ huynh không còn là nguồn kiến thức duy nhất để sinh viên có thể học hỏi. Phương tiện truyền thông giúp giới trẻ, đặc biệt là sinh viên, có thể kết nối, trao đổi kiến thức một cách đa dạng hơn và dễ dàng kết bạn với những người bạn chưa bao giờ gặp mặt trên khắp thế giới. Các phương tiện truyền thông xã hội xuất hiện cũng tạo nhiều cơ hội học tập hơn cho sinh viên với các bài giảng điện tử hoặc các lớp học từ xa, đào tạo từ xa đã không còn quá xa lạ đối với nhiều người. Thậm chí, có nhiều sinh viên đã nhận được bằng đại học mà không cần đến các lớp học truyền thống một buổi nào.

Điều quan trọng là những người sử dụng phương tiện truyền thông mạng xã hội cần phải sử dụng chúng hợp lý, tránh bị sao nhãng đến hạn chế những tác động tiêu cực. Tuy nhiên, chắc chắn rằng các phương tiện truyền thông mạng xã hội sẽ giúp sinh viên tiến bộ hơn trong việc học tập.

2.2. Phương tiện truyền thông trong lĩnh vực giáo dục

Hiện nay, hầu hết học sinh - sinh viên và giáo viên đều sử dụng điện thoại thông minh để truy cập phương tiện truyền thông trong học tập hàng ngày. Trên thực tế, có những ứng dụng và công cụ web chủ yếu phục vụ cho việc học tập.

Ở bậc giáo dục đại học, giảng viên sử dụng nhiều công cụ phần mềm và ứng dụng web miễn phí, sinh viên ngày càng có cơ hội học tập, giao tiếp và tham gia tương tác với nhau trên lớp học. So với phương pháp dạy học truyền thống hạn chế cơ hội phát triển và ít tạo hứng thú thì việc áp dụng xen kẽ phương pháp hiện đại này giúp người học tích cực, chủ động hơn trong quá trình học tập của mình.

Hiện nay, nhiều nhà khoa học đã và đang nỗ lực nghiên cứu nhằm hỗ trợ cho việc dạy và học bằng các công cụ truyền thông xã hội, trong đó các trang web mạng xã hội dành cho sinh viên phát triển và nâng cao nhằm tạo nền tảng cải thiện quá trình học tập, tăng cường nghiên cứu hợp tác và tương tác xã hội trong và ngoài nước. Các nghiên cứu cho thấy công cụ truyền thông phù hợp như giảng dạy bằng văn bản, video và tài liệu âm thanh hỗ trợ phương pháp học tập truyền thống, tạo nên sự phong phú và thúc đẩy sinh viên tham gia nhiệt tình và hiệu quả vào quá trình học tập cũng như hỗ trợ giáo viên trong quá trình đánh giá (Urita và cộng sự, 2009).



Một số trang Web truyền thông xã hội phục vụ cho quá trình học tập:

- **Facebook:** Facebook tạo không gian cho sinh viên đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi. Khi sinh viên làm bài tập về nhà, họ có thể gửi câu hỏi cho các nhóm để các thành viên trong nhóm trả lời. Ngoài ra, giảng viên có thể đăng tải video, hình ảnh, tài liệu tham khảo lên tường của nhóm và sinh viên có thể truy cập trước khi đến lớp hoặc khi cần thông tin để hoàn thành bài tập được giao.

- **Twitter:** Twitter cung cấp nhanh chóng các thông báo và nhắc nhở trong lớp cũng như thông tin lịch trình về các chuyến đi thực địa của lớp. Twitter là bảng thảo luận hoặc bảng tin cho lớp học vô cùng tuyệt vời. Giảng viên có thể tạo ra một tài khoản duy nhất cho mỗi lớp học và tái sử dụng tài khoản này hàng năm hoặc nếu muốn có thể tạo tài khoản mới cho mỗi năm học. Twitter chỉ giới hạn 280 ký tự, điều này giúp cho sinh viên rèn luyện giao tiếp làm sao cho chính xác và hiệu quả. Đây là một kỹ năng rất có lợi để phát triển.

- **Blog:** Thay vì các bài tập, dự án viết truyền thông, Blog tạo cơ hội cho sinh viên viết và hiển thị các bài viết trên quy mô lớn. Sinh viên có thể tạo tài khoản người dùng của riêng mình, tạo bài đăng thảo luận hoặc thêm các lời nhận xét. Các giáo trình, bài tập, nội dung cập nhật và nguồn tài nguyên nào cũng hoàn toàn có thể chia sẻ được trên Blog.

- **YouTube:** Giống như Facebook, YouTube là một lựa chọn tuyệt vời để sinh viên có thể xem các bài giảng và tài liệu tham khảo trước khi vào lớp. Hơn nữa, giống như viết Blog, khi các tài liệu có nhiều lượt xem, sinh viên sẽ làm hết khả năng để tạo ra những video sáng tạo và kết nối sâu hơn với nội dung bài học.

- **Google Docs:** Đây là một công nghệ

phổ biến với giảng viên và sinh viên. Họ có thể sử dụng các công cụ này để tương tác, phản hồi về các bài tập, dự án, bản tin... Hơn nữa, công cụ này cho phép nhiều người cùng một lúc làm việc trên một tài liệu cụ thể. Điều này có thể thúc đẩy khả năng làm việc nhóm giữa các thành viên trong lớp học.

2.3. Tác động của phương tiện truyền thông xã hội đối với giáo dục

2.3.1 Tác động tích cực

Phương tiện truyền thông xã hội đã làm cho thế giới trở nên thu hẹp hơn, mang lại nhiều thông tin, kiến thức hơn và có cơ hội sử dụng chúng tốt hơn trong thời đại hiện nay. Hơn thế nữa, nó giúp người học cải thiện khả năng tiếp thu thông tin bằng cách cho phép sinh viên dễ dàng liên lạc với nhau qua các dự án, bài tập. Với sự hỗ trợ của Internet, sinh viên có thể truy cập tất cả các dạng thông tin. Google là một công cụ tra cứu thông tin rất quen thuộc với sinh viên. Một trang web khác như Facebook có thể giúp giảng viên liên hệ với phụ huynh để biết sự tiến bộ của con cái họ. Phương tiện truyền thông cũng mang đến sự tự do cho người học trong việc kết nối và hợp tác trong và ngoài nước để có được kinh nghiệm thực tế hơn trong cuộc sống (Coleman, V. 2013; Minocha, S. 2009).

Với sự trợ giúp đặc lực của mạng Internet, một số thông tin học tập không tìm thấy trong thư viện của Nhà trường lại có sẵn trên mạng. Việc sử dụng các công cụ truyền thông xã hội như Google và Goole scholar để tìm kiếm thông tin đã hỗ trợ sinh viên rất nhiều trong quá trình học tập. Khi phương tiện truyền thông xuất hiện rộng rãi với sự trợ giúp đặc lực của mạng Internet, các trường học có thể dạy học từ xa. Nhiều trường Đại học hiện đang cung cấp các khóa học trực tuyến cho những sinh viên không có điều kiện có mặt tại



trường. Các phương tiện truyền thông xã hội đã đưa việc giảng dạy và học tập ngày càng thuận lợi hơn. Khi các sinh viên không đủ khả năng tài chính để rời khỏi thành phố cho việc học thì các giảng viên có thể soạn bài, chú thích bài giảng hay các dự án gửi đến email của những sinh viên này. Sinh viên cũng có thể tải xuống các tài liệu học tập do các giảng viên cung cấp ngay từ email của mình. Điều này giúp giảm chi phí cho những sinh viên ở những vùng khó khăn, do đó làm cho việc giáo dục trở nên dễ dàng hơn.

Các phương tiện truyền thông cũng tạo điều kiện cho sinh viên từ nhiều nơi trên thế giới gặp gỡ nhau, điều này mang lại cho họ nhiều ý tưởng hữu ích trong việc học tập. Sinh viên có thể truy cập vào các chương trình giáo dục.

2.3.2. Tác động tiêu cực

Tác động tiêu cực chủ yếu của phương tiện truyền thông xã hội là người học quá lạm dụng bởi chính những trang mạng này. Nhiều sinh viên dành hàng giờ để lướt các thông tin phi giáo dục. Sinh viên có xu hướng dán mắt vào điện thoại cả ngày, điều này khiến họ mất cảm giác về thời gian. Sinh viên sử dụng điện thoại tra cứu các thông tin trong lớp học, hội thảo và cả trong khu vực thư viện. Điều này có thể ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động khác như nghiên cứu, tham gia tích cực hoạt động thể thao, giao tiếp thực tế trong cuộc sống.

Phần lớn sinh viên ngày nay tìm kiếm thông tin dựa trên các phương tiện đại chúng, tuy nhiên nhiều thông tin đã không mang lại cho họ giá trị thật sự của cuộc sống như: thích tìm kiếm những niềm vui từ xem video, đọc tin tức hay chơi trò chơi điện tử. Mọi sự kiện diễn ra hàng ngày xung quanh họ hay trên thế giới đều chỉ được nhìn thấy qua mạng Internet thông qua các trình duyệt hay Blog xã hội. Chính

vì quá lạm dụng các trang mạng xã hội mà sinh viên đang dần mất đi niềm đam mê đọc sách, các ngôn ngữ văn viết đã được thay thế bằng ngôn ngữ văng nói. Sự ỷ lại lượng thông tin vào các trang mạng xã hội, làm cho quá trình học tập trở nên thụ động, chỉ khi gần đến kì thi mới học để vượt qua kì thi và không đạt được kiến thức tích lũy dài lâu. Điều này lâu dần sẽ tạo thành thói quen không còn học thông qua việc đọc. Những sinh viên dành nhiều thời gian cho việc truy cập mạng xã hội có xu hướng có kết quả học tập thấp hơn và khó đạt được sự thành công sau này. Đặc biệt đã làm giảm việc sử dụng và phát triển rộng lớn của bộ não

Không những làm ảnh hưởng tới khả năng đọc của sinh viên, sử dụng không hiệu quả các phương tiện truyền thông mạng xã hội còn hạn chế kỹ năng viết của họ. Sinh viên cảm thấy khó khi được yêu cầu viết những bài luận dài do họ không dành nhiều thời gian đọc những cuốn sách giáo dục chính thống. Sinh viên có xu hướng đọc các mẫu truyện ngắn hay thông tin ngắn với nhiều kí tự viết tắt xuất hiện trên các mạng xã hội hiện nay. Ngoài ra, các tin nhắn trò chuyện giữa các sinh viên được viết với tốc độ nhanh, sử dụng các câu không hoàn chỉnh, điều này ảnh hưởng đến khả năng sử dụng ngữ pháp, dấu câu, giao tiếp và kỹ năng viết. Những từ viết tắt hay những dạng câu không đầy đủ không được chấp nhận trong bài viết chính thống như sử dụng từ “K” thay vì “Okay”, “cs/cz/bcos” thay vì sử dụng “vì”.

Thông qua mạng xã hội tương tác giữa người dạy và học đã tăng lên đáng kể, tuy nhiên Giáo dục điện tử dựa trên môi trường mạng là sự giao tiếp gián tiếp thông qua văn bản, người học và người dạy không được mặt-đối-mặt với nhau vì vậy nó sẽ không thể có những tranh luận, giải thích thuyết phục và rõ ràng như trong giáo dục



truyền thông thông qua cử chỉ, nét mặt, lời nói..., điều này đã không kiểm soát được hành vi của sinh viên, nhiều sinh viên bỏ bê việc học tập khi dành quá nhiều thời gian trên trang web mạng xã hội hơn là nghiên cứu, tương tác với những người bạn học. Người học có thể trò chuyện với bạn bè hàng giờ, dẫn đến việc lãng phí khoảng thời gian mà sinh viên có thể học tập hoặc rèn luyện các kỹ năng mới. Hơn thế nữa, sử dụng phương tiện truyền thông xã hội thường xuyên có thể khiến sinh viên mất khả năng tham gia giao tiếp trực diện bởi mạng xã hội đang tạo ra một thế giới ảo, khác biệt rất nhiều so với thực tế.

2.4. Vai trò của phương tiện truyền thông xã hội trong giảng dạy

Truyền thông xã hội nói chung và trang mạng xã hội nói riêng được thiết kế để tạo môi trường học tập, trao đổi giữa giáo viên và các học sinh cũng như giữa các học sinh với nhau. Đó là sự kết hợp giữa các tính năng của một trang web học tập thông thường với các tính năng của mạng xã hội đồng thời cải tiến nó cho phù hợp với môi trường học tập và tận dụng những hiệu quả mà mạng xã hội mang lại. Mạng xã hội học tập sẽ được thiết kế để trở thành một công cụ giúp mỗi trường học có một mạng xã hội nội bộ cho riêng trường mình. Để làm được điều này, các thành viên sẽ được đăng ký bằng email riêng theo tên miền của trường mình theo cơ chế một người đăng ký và mời các thành viên còn lại cùng gia nhập. Với hệ thống này, giáo viên có thể tổ chức các lớp học riêng để dễ quản lý bằng cách giáo viên sẽ tạo ra lớp học với mỗi mã số kèm theo, chỉ những học sinh được giáo viên cho mã số mới được tham gia vào lớp đó. Giáo viên có thể gửi bài tập cho các lớp học của mình. Sau đó học sinh có thể nộp bài tập và nhận điểm cũng như ý kiến của giáo viên về bài tập của mình. Giáo viên có thể tạo ra các

cuộc thảo luận cho các học sinh. Ngoài ra, cả học sinh và giáo viên có thể đăng thông báo và phản hồi các thông báo được đăng bởi người khác (mà có gửi cho mình).

Khi người học chủ động chịu trách nhiệm và điều chỉnh việc học của riêng mình, thì Người dạy sẽ hoạt động như một người hướng dẫn và người học được khuyến khích tích cực trong việc học tập. Điều này cho phép sinh viên đạt được mục tiêu học tập cũng như tự điều phối quá trình học tập của mình một cách phù hợp dựa trên những quy tắc và thời hạn mà giáo viên đưa ra (Lave, J.; Wenger, E. 1991). Người học tìm thấy sự giao tiếp hay những góp ý mang tính xây dựng từ người dạy và người dạy cũng có thể hỗ trợ người học bằng cách đưa ra những trao đổi phù hợp nhằm thúc đẩy tinh thần làm việc nhóm.

Tóm lại, vai trò của người dạy khi áp dụng phương tiện truyền thông trong dạy học là tạo ra bầu không khí cởi mở, sử dụng kinh nghiệm sư phạm của mình để hỗ trợ tối đa và sát sao việc học cho người học. Điều này đòi hỏi người dạy phải tin tưởng và tinh tế để không can thiệp quá sâu vào các hoạt động của người học.

3. KẾT LUẬN

Truyền thông xã hội và mạng xã hội là các ứng dụng hỗ trợ hữu ích, giúp sinh viên dễ dàng chia sẻ, hợp tác tài liệu, giúp sinh viên liên lạc và tương tác trong học tập. Các tác động tích cực nên được khai thác và tăng cường, nhưng cần hạn chế tối đa các tác động tiêu cực. Ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy rằng việc sử dụng mạng xã hội trong giáo dục mang lại nhiều lợi ích trong việc học tập kết hợp. Người dạy có thể giao tiếp ngay lập tức và trực tiếp với người học, so sánh các kỹ thuật dạy học, chương trình giảng dạy và phương pháp giảng dạy, v.v. Người có thể thường xuyên sử dụng Blog để viết nội dung giáo



dục và nhận được phản hồi từ khắp nơi trên thế giới. Tác động của phương tiện truyền thông xã hội đang thay đổi hoàn toàn phương pháp giáo dục truyền thống. Tuy nhiên, cần có sự kiểm duyệt trong việc tiếp cận truyền thông xã hội của sinh viên. Người học phải cân bằng thời gian sử dụng phương tiện truyền thông xã hội với thời gian học tập, phân tích điều gì thực sự quan trọng trong cuộc sống. Mặc dù đã có nhiều lo ngại, nhưng khoa học đã cho ra đời một trang web 2.0 truyền thông mạng xã hội có giá trị trong giảng dạy và có thể là công cụ có giá trị cho làm việc nhóm (Madhusudan và cộng sự, 2016).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]Asad Ziar (2014), *The Positive & Negative Impacts of Social Media on Our New Generation*, truy cập 10 tháng 6 năm 2020, từ By Khaama Press / in Uncategorized / on Wednesday, 19 Nov 2014 12:40 PM.

[2]Ashraf Jalal Yousef Zaidieh (2012), “The Use of Social Networking in Education: Challenges and Opportunities”, *World of Computer Science and Information Technology Journal (WCSIT)*, Vol. 2, No. 1, PP: 18-21.

[3]C. Safran, D. Helic, and C. Gütl (2007), “E-Learning practices and Web 2.0”, *Proc. International Conference on Interactive Computer Aided Learning*, vol. 1, pp. 1-8.

[4]C. McLoughlin and M. Lee (2010), “Personalised and self regulated learning in the

Web 2.0 era: International exemplars of innovative pedagogy using social software”, *Australasian Journal of Educational Technology*, vol. 26, pp. 28-43.

[5]Lave, J.; Wenger, E. 1991. *Situated Learning: Legitimate Peripheral Participation*; Cambridge University Press: Cambridge, UK.

[6]M. A. Urista, Q. Dong, and K. D. Day. 2009. “Explaining why young adults use myspace and Facebook through the uses and gratifications theory”, *Human Communication*, Vol.12, No.2, pp.215-229.

[7]Madhusudan G. Tandale, and Dr. Raghu Raman. 2016. “Social Media in Teaching and Learning – A Study”. *International Journal of Education & Applied Sciences, Research*. Vol.3.Issue 06. Pp 31-42.

[8]Na Li, Sandy El Helou, Denis Gillet (2012), “Using Social Media for Collaborative Learning in Higher Education: A Case”, *The Fifth International Conference on Advances in Computer-Human Interactions*, pp: 285-290.

https://www.researchgate.net/publication/265809654_Using_Social_Media_for_Collaborative_Learning_in_Higher_Education_A_Case_Study.

[9]N. Dabbagh and A. Kitsantas(2011), “Personal learning environments, social media, and self-regulated learning: A natural formula for connecting formal and informal learning”, *Internet and Higher Education*, in press.

[10]W. Clark, K. Logan, R. Luckin, A. Mee, and M. Oliver (2009), “Beyond Web 2.0: mapping the technology landscapes of young learners”, *Journal of Computer Assisted Learning*, vol. 25, pp. 56-69.



SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TƯ DUY TRONG TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

ThS. Bùi Thị Thanh

Khoa Cơ sở

Tóm tắt: Bản đồ tư duy là công cụ giúp học sinh phát triển ý tưởng và ghi nhớ kiến thức theo cách hiểu của mình. Bài báo này trình bày khả năng thiết kế và sử dụng bản đồ tư duy trong dạy học nhằm phát huy tính tích cực nhận thức của của học sinh.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật giáo dục Việt Nam đã quy định: Mục tiêu đầu tiên của giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, có sức khỏe và năng lực trí tuệ, biết vận dụng xử lý linh hoạt và thích ứng với sự phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật, kinh tế xã hội... Trong xu thế đổi mới phương pháp dạy học hiện nay, việc người dạy sử dụng những phương pháp, kỹ thuật phù hợp với mục tiêu dạy học đang là yêu cầu cần thiết đòi hỏi người dạy phải đảm bảo để học sinh trở thành trung tâm của quá trình nhận thức; giáo viên trở thành người hướng dẫn cho học sinh tìm tòi kiến thức, chiếm lĩnh kiến thức là yếu tố quyết định sự thành công của một bài học.

Bản đồ tư duy (BĐTD) là hình thức ghi chép nhằm tìm tòi, đào sâu hay mở rộng một ý tưởng, hệ thống hóa một chủ đề hay một mạch kiến thức,... bằng cách kết hợp việc sử dụng đồng thời hình ảnh, đường nét, màu sắc, chữ viết với sự tư duy tích cực [1]. Tổ chức hoạt động dạy học với bản đồ tư duy giúp học sinh học tập một cách tích cực, huy động tối đa tiềm năng của bộ não; giúp cho mỗi người phát triển khả năng thẩm mỹ do việc thiết kế nó phải bố cục màu sắc, đường nét, các nhánh, sắp xếp các ý tưởng một cách khoa học, lô-gic, dễ hiểu. Tổ chức hoạt động dạy học với bản đồ tư duy góp phần đổi mới phương pháp dạy

học, nhất là vận dụng vào dạy học kiến thức mới hoặc hệ thống hóa kiến thức phù hợp với từng đối tượng khác nhau.

II. NỘI DUNG

1. Khái niệm Bản đồ tư duy

Bản đồ tư duy là một hình thức ghi chép sử dụng màu sắc và hình ảnh, để mở rộng và đào sâu các ý tưởng. Ở giữa bản đồ là một ý tưởng hay hình ảnh trung tâm. Từ tưởng hay hình ảnh trung tâm này sẽ được phát triển bằng các nhánh tượng trưng cho những ý chính và đều được nối với ý trung tâm.

Các nhánh chính lại được phân thành các nhánh nhỏ nhằm nghiên cứu chủ đề ở mức độ sâu hơn. Những nhánh nhỏ này lại tiếp tục được phân thành nhiều nhánh nhỏ hơn, nhằm nghiên cứu vấn đề ở mức độ sâu hơn nữa. Nhờ sự kết nối giữa các nhánh các ý tưởng cũng có sự liên kết dựa trên mối liên hệ của bản thân chúng, điều này khiến bản đồ tư duy có thể bao quát được các ý tưởng trên một phạm vi sâu rộng mà một bản liệt kê các ý tưởng thông thường không thể làm được.[1]

Phương pháp này được phát triển vào cuối thập niên 60 (thế kỷ 20) bởi Tony Buzan, giúp ghi lại bài giảng mà chỉ dùng các từ then chốt và các hình ảnh. Cách ghi chép này nhanh, dễ nhớ và dễ ôn tập hơn.

2. Vai trò của bản đồ tư duy trong giảng dạy

BĐTD là công cụ tổ chức tư duy nền



tảng, có thể miêu tả nó là một kỹ thuật hình họa với sự kết hợp giữa từ ngữ, hình ảnh, đường nét, màu sắc phù hợp với cấu trúc, hoạt động và chức năng của bộ não giúp con người khai thác tiềm năng vô hạn của bộ não. Nó được coi là sự lựa chọn cho toàn bộ trí óc hướng tới lối suy nghĩ mạch lạc. BĐTD có các đặc điểm chính như sau: Đối tượng quan tâm được kết tinh thành một hình ảnh trung tâm; Từ hình ảnh trung tâm, những chủ đề chính của đối tượng tỏa rộng thành các nhánh; Các nhánh đều cấu thành từ một hình ảnh chủ đạo hay từ khóa trên một dòng liên kết. Những vấn đề phụ cũng được biểu thị bởi các nhánh gắn kết với những nhánh có thứ bậc cao hơn; Các nhánh tạo thành một cấu trúc nút liên hệ nhau.

Giáo viên (GV) có thể sử dụng BĐTD trong dạy kiến thức mới có liên quan tới một số kiến thức đã học trước đó hoặc có mạch kiến thức tương tự với một số bài hay nội dung kiến thức đã học. HS tự chọn hoặc GV chọn trước tên chủ đề cần nghiên cứu cho HS thiết kế BĐTD với từ khóa đó. HS vẽ tiếp các nhánh, đó là các kiến thức đã biết, kiến thức liên quan với chủ đề trên mà HS đã biết qua sách vở hoặc trong thực tế, đề xuất ý tưởng mới,... Có thể sử dụng cho các em hoạt động nhóm hoặc nghiên cứu độc lập trước khi đưa ra thảo luận nhóm. Các em suy nghĩ, tìm tòi hoặc thảo luận nhóm thông qua BĐTD sẽ dễ dàng hơn trong việc phát triển ý tưởng, vạch kế hoạch nghiên cứu, tìm kiếm kiến thức mới.

GV có thể sử dụng BĐTD giúp HS khá giỏi phát huy năng lực sáng tạo. Do BĐTD có điểm mạnh là phát triển ý tưởng nên nó là phương tiện giúp HS khá giỏi phát huy năng lực sáng tạo của mình. Đồng thời BĐTD cho phép nhìn được tổng thể mà lại

chi tiết, có thể vẽ nhánh để bổ sung ý tưởng một cách nhanh nhất, vì vậy sau mỗi bài học, mỗi chủ đề, mỗi chương, GV có thể gợi ý giúp các em tìm ra nhiều cách giải cho một bài toán, tìm kiếm các tính chất, công thức tổng quát hay khái quát hóa một bài toán riêng lẻ, khái quát từ cái tổng quát đến cái tổng quát hơn. Các em HS khá, giỏi có thể phát triển nhánh, đưa thêm công thức tổng quát, các bài toán hay,... vào BĐTD này và vẽ, viết với các màu sắc khác nhau.

3. Quy trình thiết kế bản đồ tư duy trong hoạt động dạy học.

Quy trình thiết kế bản đồ tư duy trên giấy (bảng, bìa, ...) có thể tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: Chọn từ khóa trung tâm là tên của một bài học, chủ đề,... Hãy bắt đầu với một cụm từ hay một hình ảnh, hình vẽ đã chọn ở trung tâm cho to, rõ ràng bắt đầu vẽ các nhánh đi.

Bước 2: Vẽ nhánh cấp 1. Các nhánh cấp 1 chính là các nội dung chính của chủ đề.

Bước 3: Vẽ nhánh cấp 2,3, ... và hoàn thiện BĐTD. Các nhánh con cấp 2, 3, ... chính là các nhánh con của nhánh con trước nó hay chính là các ý của nội dung của các nhánh con trước đó. [3]

Ví dụ: Khi dạy học Định nghĩa Tích phân suy rộng với cận vô hạn: Giả sử $f(x)$ là một hàm số liên tục trên khoảng $[a; +\infty)$. Khi đó, với mọi $t \in [a; +\infty)$ tồn tại tích phân:

$$F(t) = \int_a^t f(x) dx$$

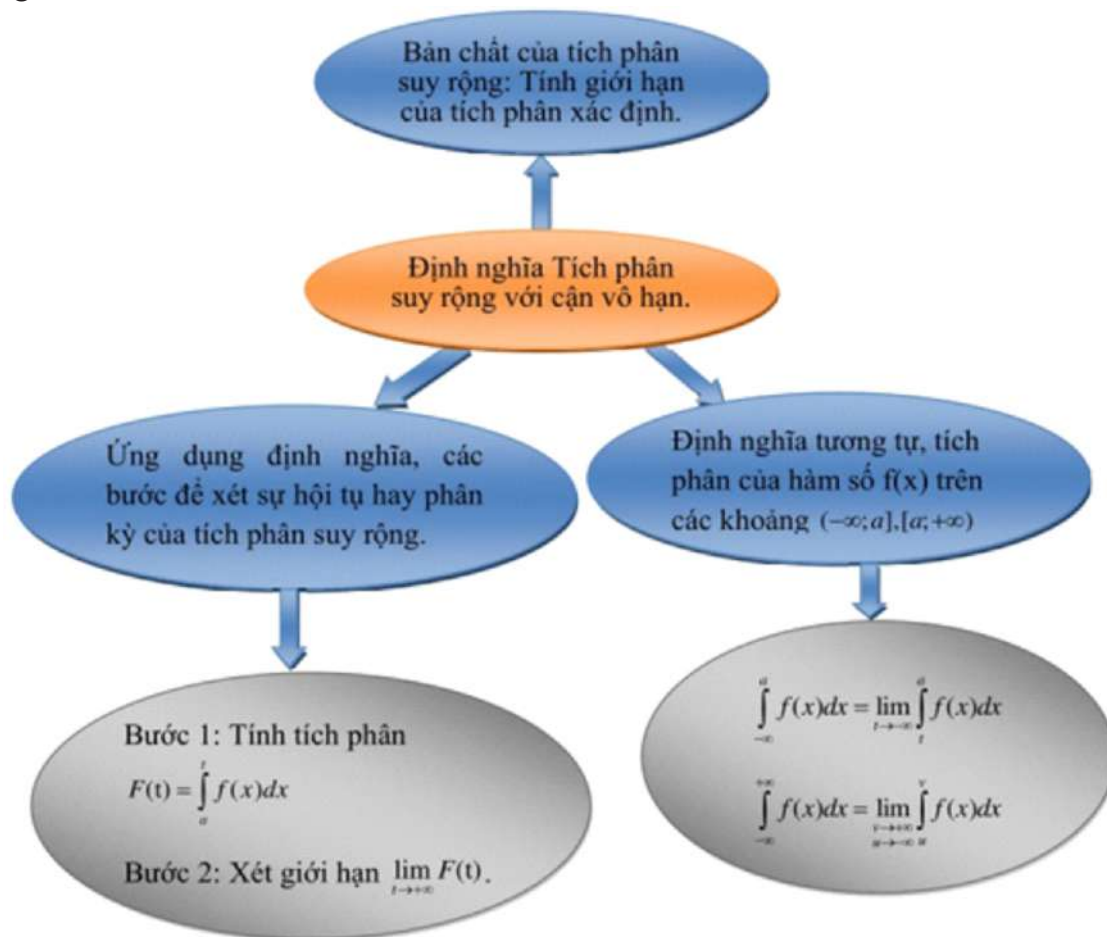
Giới hạn của tích phân $F(t)$ khi $t \rightarrow +\infty$ được gọi là tích phân suy rộng của hàm số $f(x)$ trên khoảng $t \in [a; +\infty)$ và kí hiệu như sau:



$$\int_a^{+\infty} f(x) dx = \lim_{t \rightarrow +\infty} \int_a^t f(x) dx$$

Nếu giới hạn ở vế phải tồn tại hữu hạn thì ta nói tích phân suy rộng hội tụ. Ngược lại, nếu giới hạn ở vế phải là vô hạn hoặc không tồn tại thì ta nói tích phân đó phân kì.

Giáo viên cần sử dụng bản đồ tư duy để củng cố kiến thức liên quan đến định nghĩa như sau:



Qua bản đồ tư duy này, SV sẽ hệ thống hóa được bài học, tập trung vào các yếu tố cơ bản, đào sâu được định nghĩa. Tùy vào đối tượng SV, giáo viên có thể đưa ra Bản đồ tư duy đó ngay từ đầu hoặc chỉ đưa ra các ý chính để SV hoặc nhóm SV thảo luận, từ đó lập các ý nhỏ dựa trên bài giảng của giáo viên.

4 Phương tiện dạy học thiết kế bản đồ tư duy:

Phương tiện để thiết kế BĐTD khá đơn giản, chỉ cần giấy, bìa, bảng phụ, phấn màu, bút chì màu, tẩy, hoặc sử dụng các phần mềm máy tính như CDMindmap, Imindmap5... Vì vậy có thể vận dụng với bất kì điều kiện cơ sở



vật chất nào của các nhà trường hiện nay.

Trước mắt dùng phần màu vẽ BĐTD lên bảng và sử dụng bút màu vẽ trên giấy, bìa đôi với HS. Sau khi HS tự thiết lập BĐTD kết hợp việc thảo luận nhóm dưới sự gợi ý, dẫn dắt của GV dẫn đến kiến thức của bài học một cách nhẹ nhàng, tự nhiên.

Điều quan trọng là GV hướng cho HS có thói quen lập BĐTD trước hoặc sau khi học một bài hay một chủ đề, một chương, để giúp các em có cách sắp xếp kiến thức một cách khoa học, lôgic.

5. Một số hoạt động dạy học trên lớp với bản đồ tư duy.

Dựa vào nguyên tắc dạy học và tác dụng của bản đồ tư duy chúng ta áp dụng dạy được ở nhiều dạng bài: Bài mới, ôn tập, hệ thống chương hoặc giai đoạn, làm bài tập lịch sử, đặc biệt là củng cố bài. Giáo viên hướng dẫn học sinh đi từ khái quát đến cụ thể, dựa trên cơ sở nguyên lý của bản đồ tư duy hướng dẫn học sinh lập bản đồ tư duy: (Nội dung chìa khóa là cây cảnh nhánh) từ đó học sinh mở rộng, phát triển thêm. Thực hiện dạy học bằng cách lập BĐTD được tóm tắt qua 4 bước như sau:

- Bước 1: Học sinh lập BĐTD theo nhóm hay cá nhân với gợi ý, hướng dẫn của giáo viên.

- Bước 2: Học sinh hoặc đại diện của các nhóm học sinh lên báo cáo, thuyết minh về BĐTD mà nhóm mình đã thiết lập.

- Bước 3: Học sinh thảo luận, bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện BĐTD về kiến thức của bài học đó. Giáo viên sẽ là người cố vấn, là trọng tài giúp học sinh hoàn chỉnh BĐTD, từ đó dẫn dắt đến kiến thức của bài học.

- Bước 4: Củng cố kiến thức bằng một BĐTD mà giáo viên đã chuẩn bị sẵn hoặc một BĐTD mà cả lớp đã tham gia chỉnh sửa hoàn chỉnh, cho học sinh lên trình bày, thuyết minh về kiến thức đó. Khi củng cố kiến thức giáo viên hướng dẫn HS hệ thống kiến thức bài học bằng bản đồ tư duy.

III. KẾT LUẬN

Sử dụng bản đồ tư duy trong dạy học góp phần phát huy tính tích cực, tự lực, nhằm phát triển năng lực của người học. “TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC VỚI BẢN ĐỒ TƯ DUY” thành công sẽ mang lại nhiều kết quả tốt và đáng khích lệ trong đổi mới phương thức học tập của học sinh và phương pháp giảng dạy của giáo viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Đình Châu (chủ biên), Đặng Thị Thu Thủy, 2011. Sử dụng bản đồ tư duy trong dạy - học toán. Nxb Giáo dục Việt Nam.
2. Tony Buzan, 2012. *Bản đồ tư duy trong công việc*. Nxb Lao động - Xã hội.
3. Lê Minh Cường và Đỗ Đức Thông, 2013. Thiết kế và sử dụng bản đồ tư duy trong dạy học môn Toán ở trường Trung học Phổ thông. Tạp chí khoa học, Đại học sư phạm Hà nội. Số 58, trang 57-64.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN SỰ LỰA CHỌN ĐỂ ĐI ĐẾN THÀNH CÔNG CỦA NHIỀU THẾ HỆ TRẺ

ThS. Nguyễn Thị An
Khoa Kế toán phân tích

Tóm tắt: Ngoài kiến thức thì kỹ năng và thái độ được hình thành thông qua quá trình đào tạo sẽ giúp người học có được hành trang cần thiết để chạm tới thành công. Chính vì vậy, việc lựa chọn trường học là một trong những nhân tố quan trọng giúp các bạn trẻ có tương lai tốt đẹp sau này.

Hiện nay, ngày càng có nhiều trường cao đẳng, đại học, ... Điều này giúp cho người học có nhiều cơ hội lựa chọn hơn. Tuy nhiên, nó lại khiến cho nhiều bạn trở nên hoang mang khi chưa xác định được các tiêu chí cần thiết cho việc lựa chọn. Bài viết sau đây, tôi xin đưa ra gợi ý chọn Trường Đại học kinh tế Nghệ An với nhiều những tiêu chí giúp bạn tự tin trên con đường chinh phục thành công.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Với sự phát triển của nền giáo dục, hiện nay đã có rất nhiều trường Đại học, Cao đẳng và các trường chuyên nghiệp ra đời. Riêng trên địa bàn tỉnh Nghệ An, tính đến thời điểm năm 2019 đã có 7 trường Đại học và 16 trường Cao đẳng, 8 trường Trung cấp chuyên nghiệp và nhiều cơ sở đào tạo nghề khác. Điều này giúp cho người học có nhiều sự lựa chọn về ngôi trường đào tạo cho bản thân. Tuy nhiên, nó cũng là thách thức lớn cho các trường Đại học, Cao đẳng, ... trong công tác tuyển sinh.

Hàng năm, Trường Đại học kinh tế Nghệ An vẫn tiếp nhận rất nhiều hồ sơ nhập học của tân sinh viên. Điều đó, chứng tỏ rằng trường Đại học Kinh tế Nghệ An là một địa chỉ giáo dục tin cậy cho người học; Thương hiệu mang tên “Trường Đại học Kinh tế Nghệ An” vẫn tiếp tục được khẳng định. Trường Đại học kinh tế Nghệ An đã trở thành nơi tạo dựng tương lai đáng tin cậy cho rất nhiều thế hệ trẻ.

II. NỘI DUNG

1. Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Trường Đại học kinh tế Nghệ An có trụ sở chính tại thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Đây là cơ sở giáo dục đại học công lập, trực

thuộc UBND tỉnh Nghệ An. Trường có chức năng đào tạo nguồn nhân lực về kế toán, kinh tế, tài chính, ngân hàng, nông lâm nghiệp cho tỉnh Nghệ An và các tỉnh khu vực Bắc Trung bộ và cả nước.

Hiện nay, Trường Đại học Kinh tế Nghệ An có 7 Khoa đào tạo như sau:

- Khoa Cơ Sở
- Khoa Lý luận Chính trị
- Khoa Kế toán - Phân tích
- Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh
- Khoa Nông - Lâm - Ngư

Phòng ban - Trung tâm của Nhà trường bao gồm:

- Phòng Quản lý đào tạo, khoa học và hợp tác quốc tế
- Phòng Công tác sinh viên
- Phòng Tài chính - Kế toán
- Phòng Tổ chức - Hành chính
- Phòng Quản lý cơ sở vật chất
- Phòng Thanh tra - Khảo thí và Quản lý chất lượng
- Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học

Những năm qua, Trường Đại học Kinh tế Nghệ An là một địa chỉ giáo dục tin cậy cho người học, đã cung cấp cho xã hội các



sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn ứng dụng và chuyển giao công nghệ có chất lượng cao, có thương hiệu và danh tiếng, đạt đẳng cấp khu vực Bắc trung bộ và cả nước về các lĩnh vực vừa nêu, đóng góp thiết thực cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước nói chung và phát triển nông nghiệp nông thôn Việt Nam nói riêng ngày càng vững mạnh, văn minh, giàu đẹp.

2. Lý do lựa chọn Trường đại học Kinh tế Nghệ An là điểm khởi đầu để đi đến thành công của thế hệ trẻ.

2.1. Danh tiếng lâu đời

Nhà trường đã có bề dày gần 60 năm xây dựng và phát triển, đã và đang tiếp tục khẳng định thương hiệu của một trường trọng điểm khu vực Bắc miền trung và tỉnh Nghệ An, đáp ứng được nguồn nhân lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội.

Trường đại học Kinh tế Nghệ An đã khẳng định được thương hiệu của mình với rất nhiều thế hệ. Từ những thế hệ trước đây được đào tạo tại trường nay đã trở thành những doanh nhân thành đạt, các nhà quản lý nổi tiếng trên địa bàn tỉnh Nghệ An và khu vực Bắc miền Trung.

Bên cạnh danh tiếng lâu đời, Nhà trường đã đặt ra tầm nhìn mới cho sự phát triển bền vững trong tương lai, cụ thể:

Đến năm 2030, xây dựng trường trở thành một cơ sở đào tạo theo hướng ứng dụng, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ có chất lượng, uy tín hàng đầu của khu vực miền Trung; là nơi tập trung các chuyên gia, cán bộ, giảng viên trình độ cao; có các chương trình đào tạo hợp tác và liên kết quốc tế sâu rộng; có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, phục vụ tốt cho nhiệm vụ chính trị của Trường.

2.2. Trường đại học công lập

Trường Đại học kinh tế Nghệ An là một cơ sở giáo dục công lập, chính vì vậy

mức thu học phí phù hợp và thấp hơn so với nhiều trường ngoài công lập. Đồng thời, các chế độ học bổng, đãi ngộ, hỗ trợ cho sinh viên nghèo có hoàn cảnh khó khăn, sinh viên con các đối tượng chính sách,... được Nhà trường thực hiện đầy đủ, công khai và minh bạch.

Hàng năm, các chương trình nhằm hỗ trợ cho các em sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được thực hiện một cách đều đặn (như: Mùa đông ấm,...) nhằm trao tặng các em một khoản kinh phí đồng thời tiếp thêm động lực cho các em trên con đường học vấn.

Năm học 2018 - 2019, Nhà trường đã trao học bổng khuyến khích cho sinh viên theo quyết định số 44/2017/QĐ-BGDĐT; Miễn giảm học phí cho đối tượng chính sách theo Nghị định 86//2015/NĐ-CP; Hỗ trợ chi phí học tập cho HSSV là người dân tộc thiểu số sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg.

2.3. Nghiên cứu khoa học

- Nhà trường có tập san Thông tin khoa học Kinh tế - Kỹ thuật, tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ, giảng viên các em sinh viên có thể phát huy niềm đam mê, khả năng nghiên cứu khoa học thông qua các công trình nghiên cứu khoa học, bài báo được đăng trên tập san.

- Đội ngũ giảng viên thường xuyên đăng tải các công trình nghiên cứu khoa học, bài báo khoa học trên các tạp chí quốc gia và quốc tế.

- Hàng năm, các Khoa và Nhà trường thường xuyên tổ chức các hội thảo khoa học nhằm tạo điều kiện để sinh viên, giảng viên có thể trao đổi, chia sẻ, học tập lẫn nhau và với nhiều cơ sở giáo dục, nhiều cơ quan ban ngành, doanh nghiệp.

Cụ thể:

Kết quả hoạt động công tác nghiên cứu khoa học từ năm học 2015 – 2016 đến năm



học 2019 – 2020: Bài báo quốc tế 71 bài, bài báo quốc gia 248 bài, bài báo cấp tỉnh 43 bài, tập san trường 187 bài; Tổ chức 67 hội thảo các cấp; Đề tài cấp nhà nước 02 đề tài, đề tài cấp tỉnh 01 đề tài, đề tài cấp trường 70 đề tài, sáng kiến kinh nghiệm 07; Tổ chức sinh hoạt học thuật cấp trường 24 buổi, cấp bộ môn 58 buổi.

2.4. Chất lượng giáo dục, đào tạo

Chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế Nghệ An ngày càng được nâng cao. Chương trình đào tạo gắn liền với thực tế, đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp đối với sinh viên sau khi tốt nghiệp (100% khoa chuyên ngành đều có liên kết với doanh nghiệp trong các hoạt động đào tạo của ngành mình).

Trong quá trình đào tạo, tất cả sinh viên khối kỹ thuật và sinh viên khối kinh tế đều được đi thực tế tại các đơn vị điều này giúp cho các em tích lũy thêm kỹ năng và kiến thức thực tế.

Hàng năm, chương trình đào tạo đều có sự rà soát, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với nhu cầu của xã hội và có tính liên thông ngang giữa các ngành với nhau.

Công tác tổ chức đào tạo và đánh giá sinh viên được thực hiện một cách khoa học. Công tác tư vấn, hỗ trợ sinh viên được thực hiện nhanh chóng với sự tham gia của Phòng công tác sinh viên và các phòng, khoa có liên quan.

2.5. Cơ sở vật chất

Cơ sở vật chất của nhà trường khang trang, rộng rãi phục vụ rất tốt cho công tác giảng dạy và học tập. Cụ thể:

Năm học 2018 - 2019, Nhà trường có 8 Phòng thí nghiệm với diện tích sàn xây dựng là 448m²; 03 phòng thực hành với diện tích sàn xây dựng là 300m²; 01 nhà tập đa năng với diện tích sàn xây dựng là 540m²; 05 hội trường với diện tích sàn xây

dựng là 600m²; 02 phòng học ngoại ngữ với diện tích sàn xây dựng là 120m²; 12 phòng học đa phương tiện với diện tích sàn xây dựng là 600m²; 03 thư viện/trung tâm học liệu với diện tích sàn xây dựng là 324m²; 10 phòng máy vi tính với diện tích sàn xây dựng là 980m².

Các giảng đường được đầu tư các trang thiết bị dạy học hiện đại như hệ thống máy chiếu prozectơ; các phòng máy thực hành được trang bị mới hệ thống máy vi tính, đồ thực hành (cho sinh viên khối kỹ thuật).

Tất cả các giảng đường đều được trang bị hệ thống đèn, quạt, máy lọc nước một cách hợp lý để phục vụ nhu cầu của sinh viên. Ngoài ra, một số giảng đường, phòng máy, phòng thí nghiệm còn được trang bị thêm hệ thống điều hòa.

Thư viện của nhà trường được trang bị hiện đại, phù hợp với thời đại công nghệ thông tin. Năm học 2018 – 2019, số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí) là 4.400. Hiện nay, nhà trường đã đầu tư cho việc bổ sung sách với 776 bản sách và đầu tư cho phần mềm và các thiết bị trong thư viện (gồm máy chủ, phần mềm và 50 máy trạm).

Kí túc xá dành cho sinh viên nội trú khang trang, với nhiều dịch vụ tiện lợi.

2.6. Đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên tại Trường đại học Kinh tế Nghệ An đều có trình độ thạc sỹ hoặc tiến sỹ với nhiều kinh nghiệm thực tế, tràn đầy nhiệt huyết và luôn tích cực vận dụng các kỹ thuật dạy học mới, đổi mới phương pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy học.

Số lượng giảng viên quy đổi theo khối ngành đảm bảo yêu cầu của Bộ giáo dục và đào tạo.

2.7. Chuẩn đầu ra

Thực hiện quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xây dựng, công bố và thực



hiện chuẩn đầu ra cho sinh viên, sinh viên tại Trường Đại học Kinh tế Nghệ An tốt nghiệp đều đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh 400 điểm TOEIC trở lên, đạt trình độ tin học văn phòng tương đương trình độ B, có kỹ năng giải quyết các vấn đề chuyên môn bằng các ứng dụng phần mềm của Microsoft Office, sử dụng hiệu quả phần mềm ứng dụng phục vụ chuyên môn trong môi trường Internet. Đồng thời có thể sử dụng phần mềm chuyên dùng cho ngành đào tạo theo quy định của trường Đại học Kinh tế Nghệ An.

Để đạt chuẩn đầu ra, hàng năm, nhà trường tổ chức các lớp học bồi dưỡng, bổ sung kiến thức cho các em sinh viên nhằm trang bị kiến thức tốt nhất.

2.8. Việc làm sau khi tốt nghiệp

Theo thống kê của Phòng Công tác Sinh viên, hàng năm số lượng sinh viên tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp đạt tỉ lệ cao bởi lẽ ngoài kiến thức về chuyên môn, sinh viên của Trường còn được trang bị nhiều kỹ năng để có thể vận dụng linh hoạt trong mọi lĩnh vực của cuộc sống. Điều này, một lần nữa khẳng định uy tín của Nhà trường trong công tác giáo dục và đào tạo.

Cụ thể, tỷ lệ sinh viên có việc làm của Đại học chính quy khóa 1 trung bình là 78,14% (Ngành Quản trị kinh doanh 90%, ngành Thú y 84%, ngành Kinh tế 78,95%, ngành Kế toán 73,45%, ngành Quản lý đất đai 64,29%), đại học liên thông là 77,81%.

Ngoài ra, hàng năm các Khoa và Nhà trường thường xuyên liên kết với các doanh nghiệp (Như: Hãng hàng không quốc tế Việt Nam airline, Công ty Bảo hiểm nhân thọ Chuff life, Công ty viễn thông Mobiphone, ...) để tổ chức các hội thảo việc làm ngay tại trường nhằm tạo cầu nối chung giữa doanh nghiệp và sinh viên.

III. KẾT LUẬN

Việc lựa chọn Trường học sau tốt

nghiệp trung học phổ thông có ảnh hưởng rất lớn đến sự thành công của thế hệ trẻ trong tương lai. Với những thông tin mà bài viết chia sẻ, tôi tin chắc rằng Trường Đại học Kinh tế Nghệ An sẽ giúp bạn nhận được tối đa những giá trị mà bạn nên và cần phải có. Nơi đây thực sự là địa chỉ giáo dục đáng tin cậy, xứng đáng để ưu tiên lựa chọn trong số các trường đại học, cao đẳng... để học tập và gắn bó trong suốt quãng đời sinh viên nhằm tạo tiền đề vững chắc cho tương lai sau này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <https://dhktna.edu.vn/gioi-thieu/su-mang-va-tam-nhin-1230.aspx>
2. <https://dhktna.edu.vn/ba-cong-khai/cong-khai-doi-ngu/Default.aspx>
3. <https://dhktna.edu.vn/ba-cong-khai/cong-khai-co-so-vat-chat/Default.aspx>
4. <https://dhktna.edu.vn/ba-cong-khai/thong-tin-chat-luong-dao-tao-thuc-te/Default.aspx>
5. <https://dhktna.edu.vn/ba-cong-khai/cam-ket-chat-luong-dao-tao/Default.aspx>
6. <https://dhktna.edu.vn/cong-bo-chuan-dau-ra-bac-dai-hoc/Default.aspx>
7. <https://dhktna.edu.vn/van-ban/quy-tac-ung-xu-cua-sinh-vien-truong-dai-hoc-kinh-te-nghe-an-12009.aspx>
8. <https://dhktna.edu.vn/dao-tao/quy-che-dao-tao/Default.aspx>
9. <https://dhktna.edu.vn/thu-vien-hinh-anh/Default.aspx>
10. <https://dhktna.edu.vn/so-tay-sinh-vien/cam-nang-sinh-vien-2019-12050.aspx>
11. <https://dhktna.edu.vn/dv/phong-cong-tac-sinh-vien/van-ban/quy-dinh-ve-thuc-hien-nep-so-van-hoa-cua-sinh-vien-truong-dai-hoc-kinh-te-nghe-an-11797.aspx>
12. <http://dhktna.edu.vn/ba-cong-khai/cong-khai-co-so-vat-chat/cong-khai-thong-tin-co-so-vat-chat-cua-truong-nam-hoc-20182019-12016.aspx>
13. <http://dhktna.edu.vn/ba-cong-khai/cam-ket-chat-luong-dao-tao/cam-ket-chat-luong-dao-tao-nam-hoc-20182019-12015.aspx>
14. <http://dhktna.edu.vn/cong-bo-chuan-dau-ra-bac-dai-hoc/chuan-dau-ra-dai-hoc-nganh-quan-tri-kinh-doanh-2497.aspx>



ĐỔI MỚI HẠCH TOÁN KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TRONG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

ThS. Hoàng Thị Lộc
Khoa Kế toán phân tích

Tóm tắt: Từ những phân tích đánh giá việc hạch toán kế toán TSCĐ tại các đơn vị HCSN hiện nay mà tôi đã trình bày, đã chỉ ra những kết quả đạt được cũng như những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân. Có thể thấy, hạch toán kế toán TSCĐ trong đơn vị HCSN ở Việt Nam hiện nay còn chưa đáp ứng yêu cầu quản lý tài chính và có khoảng cách khá lớn so với chuẩn mực kế toán công quốc tế. Trên cơ sở đó để đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm đổi mới hạch toán kế toán TSCĐ trong đơn vị HCSN ở Việt Nam phù hợp với chuẩn mực kế toán công quốc tế trong thời gian tới.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cùng với tiến trình cải cách nền hành chính quốc gia, cải cách quản lý tài chính công, đổi mới quản lý tài sản công trong các cơ quan nhà nước, nhằm khắc phục những hạn chế trong quá trình quản lý và sử dụng TSCĐ gắn liền với lộ trình xây dựng tổng kế toán nhà nước, lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện theo nghị định 16/2015/NĐ-CP đã đánh dấu sự hội nhập quốc tế của hệ thống kế toán Việt Nam và làm cơ sở cho việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống kế toán Việt Nam thời gian tới.

II. NỘI DUNG

1. Một số nội dung chính sách cần tập trung đổi mới nhằm ban hành chuẩn mực Kế toán công Việt Nam

Hoàn thiện các tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công trong các cơ quan đơn vị, đặc biệt là các phương tiện đi lại, công cụ làm việc... nhằm bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí, tiêu cực.

Hoàn thiện hệ thống chứng từ theo hướng bỏ những chứng từ thừa, quy tập những chứng từ trùng lặp về một mẫu duy nhất đáp ứng đủ các yếu tố thông tin đầu vào trong quản lý Tài sản, thuận lợi trong việc sử dụng chứng từ điện tử.

Xây dựng hệ thống tài khoản có tính kế

thừa, chọn lọc; phù hợp với thông lệ của các nước trong khu vực và trên thế giới, phản ánh đầy đủ hoạt động kinh tế phát sinh của đơn vị, đáp ứng nhu cầu xử lý thông tin bằng máy tính cũng như phục vụ cho việc hợp nhất báo cáo tài chính.

Kiện toàn bộ máy quản lý, bộ máy kế toán tại các đơn vị kê toán các cấp, sao cho việc thu thập và xử lý thông tin một cách nhanh chóng và chính xác.

Đổi mới công tác thẩm định chủ trương đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản của cơ quan nhà nước. Bảo đảm cắt bỏ những nhu cầu đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản vượt quá chỉ tiêu chuẩn định mức, thật sự cần thiết. Kiên quyết không thanh toán, quyết toán các khoản chi về đầu tư, mua sắm tài sản ngoài dự toán ngân sách được duyệt.

2. Định hướng công tác kế toán tài sản cố định tại khu vực hành chính sự nghiệp trong thời gian tới

2.1 Nghiên cứu, ban hành các chuẩn mực kế toán công về tài sản cố định

- Chuẩn mực kế toán công “Trình bày Báo cáo tài chính”: Nhằm đảm bảo cho mục tiêu chung của BCTC, giới thiệu tổng thể các BCTC, hướng dẫn cấu trúc các báo cáo và những yêu cầu tối thiểu về nội dung các BCTC.

- Chuẩn mực kế toán công “Báo cáo



lưu chuyên tiền tệ”: Nhằm đưa ra các thông tin hướng dẫn về những thay đổi trước đây của tiền và các khoản tương đương tiền của một đơn vị bằng một báo cáo lưu chuyển tiền tệ mà phân loại các luồng tiền trong kỳ từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

- Nhóm chuẩn mực kế toán công về “Tài sản” được nghiên cứu để ban hành về “Tài sản” bao gồm: Kế toán các khoản đầu tư vào đơn vị liên kết, báo cáo tài chính đối với các khoản lợi ích từ hoạt động liên doanh, hàng tồn kho, Thuê tài sản, bất động sản đầu tư, bất động sản, nhà xưởng và thiết bị, tài sản vô hình. Nhóm này đưa ra các quy định về đối tượng kế toán, cách thức ghi nhận, nguyên tắc ghi nhận, thời điểm ghi nhận, đơn vị đo lường, các giá trị cần được ghi nhận liên quan đến các đối tượng kế toán như: bất động sản, nhà xưởng, thiết bị; hàng tồn kho, bất động sản đầu tư, thuê tài sản.

- Nhóm chuẩn mực kế toán công về “Doanh thu, Chi phí” bao gồm: Ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái, chi phí đi vay, doanh thu từ các giao dịch trao đổi, hợp đồng xây dựng, doanh thu từ các giao dịch không trao đổi.

- Chuẩn mực kế toán công về “Thặng dư, thâm hụt” đưa ra các quy định về cách thức xác định thặng dư, thâm hụt sau khi có căn cứ để ghi nhận doanh thu, chi phí, từ đó cho phép đánh giá hiệu quả hoạt động của đơn vị.

Khi tổng kế toán Nhà nước và Hệ thống Chuẩn mực KTC Việt Nam được triển khai và hoàn thành đúng tiến độ thì chắc chắn, việc sử dụng công cụ kế toán nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài sản cố định trong các đơn vị HCSN sẽ có một bước tiến mới, với những giải pháp đã được thực thi một cách hiệu quả.

2.2. Về xác định giá trị ghi sổ, định giá tài sản cố định

TSCĐ cần phải được xem xét định kỳ, điều chỉnh được giá trị khấu hao hoặc hao mòn của những tài sản ở kỳ sau đó. Với sự thay đổi của công nghệ, xu hướng sản phẩm do một máy móc sản xuất ra làm giảm thời gian sử dụng hữu ích thì cùng với tỷ lệ khấu hao được điều chỉnh cho kỳ hiện tại và các kỳ sau.

- Về giá bổ sung sau ghi nhận ban đầu: Chi ghi tăng giá trị của tài sản các chi phí phát sinh làm tăng tuổi thọ, công suất, tăng chất lượng sản phẩm đầu ra hay giảm chi phí hoạt động so với tiêu chuẩn hoạt động còn lại của tài sản đang dùng. Những chi phí khác hạch toán vào chi phí hoạt động trong kì. Nếu sửa chữa TSCĐ nhằm khôi phục hoặc duy trì lợi ích kinh tế hay phục vụ trong tương lai được chia làm 2 trường hợp: Nếu được tính vào giá trị ghi sổ của TSCĐ thì chi phí sau ghi nhận nhằm khôi phục những tổn thất này sẽ được vốn hóa vào giá trị TSCĐ. Nếu chưa được tính vào giá trị ghi sổ của TSCĐ thì chi phí sau ghi nhận ban đầu không được tính vào nguyên giá TSCĐ mà được tính vào chi hoạt động phát sinh trong kỳ.

- Một TSCĐ bao gồm nhiều bộ phận có thời gian sử dụng hữu ích khác nhau thì có thể tách rời những bộ phận này ra thành các tài sản để hạch toán riêng. Đây là điểm mà kế toán TSCĐ ở Việt Nam chưa đề cập tới.

2.3. Về tính khấu hao TSCĐ

Phương pháp tính hao mòn: Được tính vào cuối mỗi kỳ, trùng với thời điểm trích khấu hao TSCĐ thay vì tính hao mòn vào cuối mỗi năm như trước. Hướng tới đưa giá trị hao mòn về bằng giá trị khấu hao. Những TSCĐ do nhà nước bàn giao cho đơn vị quản lý và sử dụng đều phải tính hao mòn, còn khấu hao thì chỉ tính cho những TSCĐ tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên với những TSCĐ vừa sử dụng cho hoạt động sự



nghiệp, vừa cho hoạt động sản xuất kinh doanh thì khái niệm hao mòn và khấu hao chỉ nên khác nhau về tên gọi để phù hợp với từng loại hình của từng cơ quan, đơn vị, còn về bản chất và cách thức tính toán, cũng như quy định về tỷ lệ hao mòn/ khấu hao Bộ Tài Chính nên quy định một cách trùng khớp, tương ứng với nhau, sao cho thông tin đầu ra cuối cùng về giá trị hao mòn và giá trị khấu hao là tương ứng, hoàn toàn có thể cộng gộp.

2.4. Về hạch toán kế toán

Hiện nay việc hạch toán giá trị TSCĐ sử dụng tại đơn vị HCSN có hoạt động cung ứng dịch vụ không thể xác định được chi phí mà các máy móc thiết bị tại đơn vị mình đã bỏ ra để phục vụ sản xuất, dẫn đến hệ lụy đó là không thể xác định chính xác giá phí dịch vụ công theo lộ trình đã đưa ra. Vì vậy, sau khi đề xuất bỏ tài khoản hao mòn TSCĐ thay bằng tài khoản khấu hao lũy kế TSCĐ và thêm một số tài khoản phục vụ cho công tác tập hợp chi phí, xác định kết quả dịch vụ công, như vậy: Tất cả các khoản thu của đơn vị như giá dịch vụ chữa bệnh, học phí, ngân sách nhà nước cấp bằng tiền, tài sản sẽ được tập hợp vào bên có của *Tài khoản thu*. Đơn vị sử dụng nguồn thu của mình để mua sắm xây dựng hình thành nên tài sản cố định thì thực hiện ghi tăng TSCĐ và ghi giảm tiền và tài sản. Trong kỳ thực hiện tập hợp tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ công bao gồm chi phí nhân công, chi phí nguyên vật liệu, chi phí sản xuất chung, chi phí khấu hao TSCĐ vào *Tài khoản chi phí*. Liên quan đến TSCĐ Cuối kỳ thực hiện kết chuyển giá trị khấu hao lũy kế để làm giảm giá trị tài sản cố định, như vậy ta có thể biết được giá trị của TSCĐ đã bỏ ra trong kỳ để phục vụ hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ - thể hiện bên có của *Tài khoản khấu hao lũy kế TSCĐ*, và biết được giá trị TSCĐ còn lại thể hiện số dư

cuối kỳ bên nợ của *Tài khoản TSCĐ*.

Cuối kỳ, thực hiện kết chuyển toàn bộ bên nợ Tài khoản chi phí và bên có *Tài khoản thu* sang tài khoản *Tài khoản chênh lệch thu - chi* để tiến hành xác định kết quả hoạt động cung ứng dịch vụ công trong kỳ. Nếu như thu lớn hơn chi thì phần chênh lệch sẽ thực hiện ghi bên có của *Tài khoản xác định lãi - lỗ*, ngược lại nếu thu nhỏ hơn chi thì phần chênh lệch sẽ thực hiện ghi bên nợ của *Tài khoản xác định lãi - lỗ*. Khoản lãi hoặc lỗ này sẽ được xử lý theo quy chế của đơn vị đã đề ra từ trước.

III. KẾT LUẬN

Việc hạch toán kế toán TSCĐ khác biệt lớn so với chuẩn mực kế toán công quốc tế, gây cản trở trong quản lý, sử dụng cũng như hạch toán TSCĐ của đơn vị HCSN và gây khó khăn cho cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong đơn vị HCSN. Qua phân tích lý luận về quản lý, hạch toán và kế toán TSCĐ ở đơn vị HCSN hiện nay so với hạch toán và kế toán TSCĐ chuẩn mực kế toán công quốc tế cho thấy việc xây dựng hệ thống chuẩn mực kế toán công Việt Nam cần sớm được ban hành phù hợp với tình hình thực tế của nước ta. Nhằm đổi mới công tác hạch toán kế toán nói chung và kế toán TSCĐ nói riêng theo chuẩn mực kế toán công quốc tế trong đơn vị hành chính sự nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2015), *Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập*.
2. PGS, TS. Phạm Văn Đăng, TS. Võ Thị Phương Lan (2011), *Giáo trình Chuẩn mực Kế toán công quốc tế*, NXB Tài chính, Hà Nội.
3. PGS, TS. Phạm Văn Đăng (2013), “*Kế toán Nhà nước Việt Nam: Điểm tương đồng và sự khác biệt với chuẩn mực quốc tế về kế toán công*”, Tạp chí kế toán.
4. TS. Hà Thị Ngọc Hà (2013), “*Chế độ kế toán HCSN và chuẩn mực kế toán công quốc tế: Khoảng cách và những việc cần làm*”, Tạp chí Kế toán.



KẾ TOÁN DOANH THU, THU NHẬP KHÁC THEO VAS 14 TẠI VINAPHONE, MOBIFONE, VIETTEL NGHỆ AN (Báo cáo tóm tắt đề tài NCKH)

ThS. Nguyễn Thị Hoa
Khoa Kế toán phân tích

Tóm tắt: Đề tài NCKH “Đánh giá tình hình thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác (VAS 14) trong các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh Nghệ An” đã phân tích làm rõ cơ sở lý luận về VAS 14, đánh giá thực trạng kế toán doanh thu, thu nhập của Vinaphone, MobiFone, Viettel Nghệ An trên cơ sở vận dụng VAS 14, từ đó đánh giá ưu - nhược điểm và đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả việc sử dụng VAS 14 trong ba đơn vị. Bài viết này tóm tắt một cách ngắn gọn những nội dung cơ bản của đề tài nói trên.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Doanh thu, thu nhập là cơ sở để doanh nghiệp tồn tại và phát triển. Và mỗi doanh nghiệp lại có các nội dung và kết cấu doanh thu, thu nhập khác nhau nên việc ghi nhận có thể có sự khác biệt nhất định. VAS 14 quy định thống nhất nguyên tắc, thời điểm, phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác trong các doanh nghiệp. Do đó việc vận dụng VAS 14 là rất quan trọng và tất yếu đối với mỗi đơn vị kế toán nói chung và các doanh nghiệp viễn thông nói riêng.

Hiện nay, với sự phát triển của khoa học công nghệ dẫn tới dịch vụ viễn thông cũng phát triển tương ứng. Vì vậy, MobiFone, Viettel, Vinaphone Nghệ An không ngừng mở rộng quy mô hoạt động, nghiên cứu các phương thức cung cấp dịch vụ khác nhau để thu hút khách hàng sử dụng. Doanh thu, thu nhập của các đơn vị này tương đối lớn, có kết cấu phức tạp; tuy nhiên, việc vận dụng VAS 14 lại hầu như chưa triệt để. Do đó, để ghi nhận chính xác, đầy đủ các thông tin về doanh thu và thu nhập khác thì doanh nghiệp cần thiết phải vận dụng triệt để VAS 14.

II. NỘI DUNG

1. Thực trạng thực hiện VAS 14 tại MobiFone, Viettel, Vinaphone Nghệ An

Tại MobiFone Nghệ An: Việc thực hiện quản lý doanh thu được chi tiết theo từng hoạt động và được triển khai tại các Trung tâm, xí nghiệp thiết kế đáp ứng được nhu cầu thông tin cho quản lý. Đơn vị đang sử dụng hệ thống tài khoản thống nhất theo quy định Thông tư 200/TT-BTC. Ngoài ra, để thuận tiện cho việc hạch toán và quản lý thông tin kế toán, Công ty còn chi tiết thêm một số tài khoản phục vụ yêu cầu quản lý của Công ty.

Đơn vị đã xây dựng được một quy trình luân chuyển chứng từ hợp lý, chứng từ gốc của các nghiệp vụ phát sinh tại trung tâm được photo để lưu lại cơ sở, còn chứng từ gốc được tập hợp thành từng bộ, kẹp cùng Bảng tổng hợp thanh toán để thanh toán với Phòng Kế toán-Thống kê -Tài chính Công ty. Ngoài ra khâu bảo quản, lưu trữ chứng từ được thực hiện tương đối khoa học.

Tuy nhiên, kế toán không thông qua TK 3387 như các trung tâm mà hạch toán



trực tiếp vào tài khoản doanh thu do Văn phòng Công ty không xác định được cước thực tế phát sinh nên lấy số tiền ghi trên thẻ để hạch toán doanh thu. Chính điều này đã gây nên sự bất cập là doanh thu sẽ không được tiến hành hạch toán chính xác bởi có thẻ đã mua nhưng khách hàng chưa sử dụng nhưng Công ty vẫn hạch toán vào tài khoản doanh thu trong kỳ phát sinh.

Đơn vị cung cấp hai dịch vụ là dịch vụ trả trước và trả sau, trên báo cáo doanh thu đã có sự phân tách giữa 2 loại hình dịch vụ này nhưng về chi phí do điều kiện về kỹ thuật không cho phép tính chính xác chi phí cho mỗi loại hình dịch vụ.

Với khối lượng các dịch vụ phát sinh rất nhiều nên kế toán viên phải đảm đương nhiều khối lượng các nghiệp vụ kế toán, đặc biệt là thời điểm tổng hợp, phân bổ doanh thu. Mặt khác, khi có hoạt động mới phát sinh, kế toán tại các Trung tâm đều được sự hướng dẫn cụ thể từ phòng Kế toán - Thống kê - Tài chính Công ty, sau khi có sự hướng dẫn cụ thể từ Tổng Công ty Bru chính - Viễn thông VNPT, đảm bảo sự chỉ đạo thống nhất, kịp thời, trong việc hạch toán của toàn Công ty. Quá trình này thường kéo dài từ 10-15 ngày, đây là một hạn chế trong việc tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty.

Do đặc thù kinh doanh về lĩnh vực viễn thông, Công ty sử dụng rất nhiều chứng từ đặc thù của ngành nên vẫn diễn ra tình trạng việc ghi chép hóa đơn, chứng từ bị ghi sai, ghi nhầm, dẫn đến phải hủy hoá đơn viết lại hoặc phải viết hoá đơn điều chỉnh tháng sau.

Tại Viettel Nghệ An: Với sự hỗ trợ đặc lực bởi hệ thống máy vi tính với những chương trình được cài đặt sẵn, phần lớn doanh thu đều được hạch toán và theo dõi

theo từng bộ phận. Theo định kỳ, kế toán trưởng cùng các kế toán chuyên quản sẽ xuống các đơn vị cơ sở để kiểm tra số liệu báo cáo và đối chiếu với các chứng từ gốc của những khoản thu về và chi ra. Sổ chi tiết và sổ tổng hợp có nhiều loại vừa phân theo đối tượng vừa phân theo tài khoản nên tiện lợi cho việc quản lý. Với đặc thù kinh doanh dịch vụ Viễn thông đa dạng nên đơn vị sử dụng nhiều loại chứng từ với lượng phát sinh khá lớn nhưng quy trình luân chuyển chứng từ hợp lý. Việc bảo quản lưu trữ chứng từ được thực hiện nghiêm túc khoa học.

Tuy nhiên, Viettel Nghệ An là đơn vị trực thuộc Tập đoàn Viễn thông Quân đội, nên mọi hoạt động của Công ty đều được chỉ đạo từ tập đoàn. Sau đó phòng kế toán Công ty lại hướng dẫn tới các Trung tâm. Điều này tuy có phân hợp lý nhưng lại kéo dài thời gian trong quá trình chỉ đạo về kế toán và tổ chức công tác kế toán.

Công ty sử dụng cả hóa đơn do Bộ Tài Chính quy định cũng như hóa đơn đặc thù ngành nên tại các Trung tâm cũng như các đại lý, cửa hàng việc viết sai hóa đơn là không thể tránh khỏi. Ngoài ra còn có hiện tượng nghiệp vụ phát sinh tháng trước nhưng lại viết hóa đơn tháng này, nguyên nhân là do không có sự liên lạc liên tục của người chịu trách nhiệm về nghiệp vụ với người viết hóa đơn, dẫn đến khi nghiệp vụ được báo cáo thì hóa đơn đã được viết sang tháng sau.

Hiện nay lượng giao dịch từ các cửa hàng, trung tâm, chi nhánh là rất lớn nên phần mềm BCCS nhiều lúc bị quá tải và chậm ảnh hưởng đến tính chính xác của các nghiệp vụ phát sinh. Do nhu cầu mở rộng thị trường, Công ty có rất nhiều chính sách mới linh hoạt và thường xuyên thay đổi, do



đó việc cập nhật, đồng bộ chính xác toàn bộ các chính sách và quy trình quản lý tại các chi nhánh chưa kịp thời, bên cạnh đó phần mềm BCCS cũng chưa đáp ứng được sự thay đổi làm ảnh hưởng đến sự đồng nhất trong công việc, khó khăn trong công tác quản lý. Cả Công ty và các trung tâm đều sử dụng chung một phần mềm kế toán máy, vì thế cả về hệ thống tài khoản cũng như báo cáo tài chính là có mẫu giống nhau. Tuy nhiên trong Báo cáo tổng hợp của các trung tâm gửi lên cho Công ty lại khác nhau về cách trình bày biểu mẫu, điều này gây khó khăn cho kế toán Công ty đặc biệt vào thời điểm cuối năm khóa sổ.

Công ty không tiến hành lập dự phòng phải thu khó đòi. Với những khoản phải thu khách hàng mà Công ty xác định không thu hồi được thì Công ty sẽ tiến hành xóa sổ đối với các trường hợp: Khoản phải thu đã quá thời hạn 4 tháng kể từ ngày phát sinh cước (với khoản cước Viễn thông), 3 tháng kể từ ngày hết hạn theo hợp đồng (với các khoản doanh thu bán máy và hòa mạng) hoặc khoản phải thu của những khách hàng đã ngừng sử dụng dịch vụ nhưng do quá trình luân chuyển chứng từ không kịp thời mà cước dịch vụ vẫn tính tạo ra doanh thu ảo.

Tại Vinaphone Nghệ An: Nhờ có Quy định cụ thể áp dụng chế độ kế toán của Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam nên việc tổ chức hệ thống chứng từ, sổ sách, báo cáo kế toán có nhiều thuận lợi. Bên cạnh đó, nắm bắt được những hạn chế của đội ngũ kế toán đơn vị cơ sở, Phòng kế toán đã sớm nghiên cứu ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể công tác kế toán nói chung và kế toán doanh thu nói riêng cho các đơn vị cơ sở, nên nhìn chung hệ thống chứng từ, sổ kế toán và báo cáo kế toán tại Vinaphone được tổ chức thực hiện tương đối khoa học, thống nhất cả về nội dung và

hình thức. Hệ thống chứng từ kế toán doanh thu được quản lý chặt chẽ từ các tổ, bộ phận bán hàng đến kế toán các Trung tâm, Phòng kế toán. Hoá đơn ấn phẩm được Phòng Kế toán cấp tập trung cho các đơn vị theo mẫu quy định của Tập đoàn. Riêng hoá đơn cước dịch vụ viễn thông VT01 được giao cho bộ phận tính cước in sẵn toàn bộ nội dung thay cho viết tay rồi bàn giao cho các trung tâm tổng hợp doanh thu và tổ chức thu tiền, nhờ đó công tác quản lý sử dụng hoá đơn được đảm bảo.

Tuy nhiên, công tác đối soát, hạch toán và thanh toán doanh thu cước kết nối, doanh thu phân chia mới chỉ thực hiện phân trên một số dịch vụ: bán sản phẩm dịch vụ trả trước, dịch vụ thuê kênh, dịch vụ truyền số liệu và phân chia cước kết nối với các đơn vị ngoài khối hạch toán phụ thuộc Tập đoàn còn chậm, dẫn đến việc hạch toán doanh thu của các đơn vị không kịp thời, không phản ánh được chính xác tình hình thực hiện doanh thu của từng kỳ.

Một số trung tâm trực thuộc còn hay xảy ra tình trạng số liệu trên Báo cáo sản lượng, doanh thu và thuế hàng tháng không khớp với số liệu hạch toán trên TK 51131 và 33635, gây mất thời gian cho khâu tổng hợp đối soát doanh thu của Phòng Kế toán vì phải chỉ đạo kế toán cơ sở điều chỉnh lại. Không sử dụng TK 5111 để hạch toán doanh thu bán hàng hóa mà doanh thu bán hàng hoá của đơn vị được phản ánh chung vào TK 5113.

Theo chính sách chiết khấu thương mại Vinaphone, một số thuê bao sử dụng dịch vụ viễn thông hàng tháng đạt mức cước nhất định đối với tùy loại thuê bao sẽ được hưởng chiết khấu thương mại tính theo tỷ lệ % trên doanh thu cước sử dụng, giảm trừ vào hoá đơn cước tháng sau liền



kê. Đơn vị đã không hạch toán khoản chiết khấu thương mại vào TK 521 mà doanh thu cước phát sinh phản ánh vào bên Có TK 51131 là doanh thu đã trừ chiết khấu. Ngoài ra, tại các đơn vị cơ sở, tất cả các khoản giảm trừ doanh thu cước viễn thông tháng trước do các sai sót tính cước, lỗi thiết bị, đường truyền... được hạch toán giảm trừ doanh thu phát sinh của tháng sau trực tiếp vào bên Nợ TK 51131 mà không sử dụng TK 521. Việc ghi nhận như thế là chưa phù hợp, dẫn đến không phản ánh đúng quy mô doanh thu phát sinh, ảnh hưởng sai lệch đến hai chỉ tiêu về doanh thu phát sinh và các khoản giảm trừ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Khoản phải thu cước kết nối của đối tác ngoài Tập đoàn, theo quy định của Tập đoàn phải hạch toán vào TK 13881 “Phải thu tiền cước viễn thông được chia của đối tác bên ngoài Tập đoàn” nhưng đơn vị lại hạch toán vào TK 13888 “Phải thu các khoản khác”; Khoản doanh thu cước dịch vụ viễn thông Nhà nước hỗ trợ cho khách hàng để duy trì thuê bao viễn thông công ích vẫn hạch toán qua TK 131.

2. Một số giải pháp thực hiện VAS 14 tại Mobifone, Viettel, Vinaphone Nghệ An

Kế toán doanh thu, thu nhập khác trong cả ba đơn vị MobiFone Nghệ An, Viettel Nghệ An, Vinaphone Nghệ An được thực hiện trên cơ sở các Thông tư và Quy định hiện hành, do đó về cơ bản đã đáp ứng được các nội dung của VAS 14. Tuy nhiên, trong mỗi đơn vị vẫn còn một số tồn tại của việc vận dụng VAS 14 như trên, những tồn tại này tuy ảnh hưởng không trọng yếu đến kết quả kinh doanh nhưng kế toán nên khắc phục sớm để tài liệu kế toán cung cấp được thông tin chính xác và kịp thời cho các đối

tượng sử dụng thông tin. Cụ thể như sau:

MobiFone Nghệ An: Tại Văn phòng Công ty việc hạch toán doanh thu cước dịch vụ trả trước MobiCard nên thực hiện thông qua TK 3387 như ở các Trung tâm: Nợ TK 111, 112, 131... Có TK 3387, Có TK 33311.

Điều này sẽ hạn chế việc hạch toán doanh thu không chuẩn xác khi khách hàng mua thẻ nhưng chưa sử dụng.

Để tăng khả năng cạnh tranh trong môi trường thị trường thông tin di động đang diễn ra gay gắt như hiện nay thì đối với những nghiệp vụ đơn giản như hạch toán quy trình khuyến mãi, hạch toán doanh thu giữa các đơn vị Chủ đại lý với các đại lý... có thể do phòng Kế toán-Thống kê-Tài chính kết hợp với phòng Kế hoạch Bán hàng, Công ty chủ động đề xuất, sau đó chuyển cho Tổng Công ty phê duyệt.

Việc ghi chép hóa đơn bán hàng các nghiệp vụ phát sinh tại các Trung tâm còn có các hóa đơn ghi sai, thiếu các thông tin. Do đó, cần tổ chức những khóa đào tạo, hướng dẫn nghiệp vụ, cách ghi hóa đơn, chứng từ đặc thù của ngành cho những nhân viên bán hàng và kế toán tại các Trung tâm, đại lý, phổ biến những quy định về thời hạn và thủ tục tập hợp hóa đơn chứng từ chuyển lên Công ty và cũng có thể áp dụng những biện pháp xử phạt đối với những trường hợp ghi sai hóa đơn tái phạm nhiều lần hay những hóa đơn, chứng từ ghi sai số tiền hoặc tẩy xóa nhiều.

Viettel Nghệ An: Công tác quản lý bán hàng cần được tổ chức hợp lý hơn, cần thực hiện công việc kế toán vào các ngày trong kỳ tránh tập trung quá nhiều công việc vào cuối kỳ.

Công tác luân chuyển chứng từ phải được thực hiện theo đúng trình tự, cần có



quy định rõ ràng, tránh trường hợp chứng từ bị mất, không đủ căn cứ pháp lý. Doanh nghiệp cần kiểm tra chặt chẽ việc sử dụng chứng từ, kiểm tra chặt chẽ việc ghi chép chứng từ vào sổ, phản ánh hợp lý, hợp pháp. Để đảm bảo thống nhất, báo cáo tổng hợp của các trung tâm gửi lên cho Công ty nên giống nhau về cách trình bày biểu mẫu.

Với những khoản phải thu khách hàng mà Công ty xác định không thu hồi được khoản phải thu đã quá thời hạn 4 tháng kể từ ngày phát sinh cước (với khoản cước Viễn thông), 3 tháng kể từ ngày hết hạn theo hợp đồng (với các khoản doanh thu bán máy và hòa mạng) hoặc khoản phải thu của những khách hàng đã ngừng sử dụng dịch vụ nhưng do quá trình luân chuyển chứng từ không kịp thời cần lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tại Vinaphone Nghệ An: Cần chấp hành nghiêm chỉnh quy định về thời hạn phát hành hoá đơn thanh toán cước kết nối gửi doanh nghiệp viễn thông khác, hướng dẫn kế toán các trung tâm thực hiện lập Báo cáo sản lượng, doanh thu và thuế GTGT hàng tháng theo đúng quy trình sử dụng chương trình Kế toán Bưu điện, hạch toán và liên kết số liệu báo cáo doanh thu đồng thời từng chứng từ, khi lập xong báo cáo phải đối chiếu cân số liệu tổng hợp doanh thu, thuế GTGT trên báo cáo với số trên tài khoản 51131 và 33635, tránh tình trạng để chênh lệch số liệu khi báo cáo lên.

Sử dụng tài khoản 5111 để hạch toán doanh thu bán hàng hóa kèm với dịch vụ viễn thông tại các đơn vị trực thuộc cho đúng tính chất, không hạch toán chung vào TK 5113. Sử dụng TK 521 để phản ánh các khoản giảm trừ doanh thu cước viễn thông

tháng trước do các sai sót tính cước, lỗi thiết bị, đường truyền... phải giảm trừ cho khách hàng. Cần đề nghị Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam xem xét điều chỉnh hướng dẫn cách hạch toán khoản doanh thu Nhà nước hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích cho đúng chế độ kế toán doanh nghiệp thông qua TK 5114. Sử dụng TK 13881 “Phải thu tiền cước viễn thông được chia của đối tác bên ngoài Tập đoàn” tại Phòng Kế toán để hạch toán khoản phải thu cước kết nối của đối tác ngoài Tập đoàn thay vì sử dụng tài khoản 13888 “Phải thu các khoản khác”.

III. KẾT LUẬN

Để cung cấp thông tin một cách chính xác, đầy đủ và kịp thời, khoa học và hợp lý về diễn biến tình hình doanh thu và các chỉ tiêu liên quan doanh thu thì phải áp dụng triệt để các quy định về kế toán trong đó có VAS 14. Kế toán doanh thu phải theo dõi, phân tích được số liệu sản lượng, doanh thu chi tiết ở cả quá khứ, hiện tại và tương lai theo nhiều tiêu chí khác nhau, giúp các nhà quản trị doanh nghiệp nắm bắt được những thông tin phù hợp và kịp thời để ra được các quyết định đúng đắn ở tất cả các khâu trong quá trình điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính (2013), *Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam*, Nxb Tài chính.
2. Mai Ngọc Anh, Lưu Đức Tuyên, Nguyễn Vũ Việt (2014), *Một số chuyên đề về lý thuyết kế toán*, Nxb Tài chính.
3. Nguyễn Thị Kiều Thu, “*Một số vấn đề đặt ra khi áp dụng chuẩn mực kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam*”, Tạp chí tài chính.



Thông tin
KHOA HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN
NGHE AN COLLEGE OF ECONOMICS